Minna no Nihongo

みんなの日本語

初級 II 本冊

音声教材別売



スリーエーネットワーク

Minna no Nihongo II

みんなの日本語

初級 II 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

スリーエーネットワーク

Published by 3A Corporation
Shoei Bldg., 6-3, Sarugaku-cho 2-chome, Chiyoda-ku, Tokyo 101-0064, Japan

ISBN978-4-88319-478-0 C0081

First published 2009
Printed in Japan

Lời mở đầu

Cuốn sách này, như tiêu đề "***Minna no Nihongo***" của nó biểu thị, là cuốn sách được viết ra để cho người học tiếng Nhật có thể vui học, đồng thời giáo viên cũng có thể tìm thấy nhiều điều thú vị trong việc giảng dạy. Là thành quả của quá trình thiết kế và biên soạn trong một khoảng thời gian hơn 3 năm, cuốn sách này là một cuốn sách tiếng Nhật bài bản, đồng thời cũng là cuốn sách anh em với cuốn "***Shin Nihongo no Kiso***".

Như các bạn đã biết, tuy "***Shin Nihongo no Kiso***" là cuốn sách giáo khoa được biên soạn cho tu nghiệp sinh kỹ thuật, nhưng nó có nội dung phong phú và mang lại hiệu quả học tập nổi bật đối với những học viên muốn nâng cao khả năng hội thoại trong một thời gian ngắn. Vì thế cho đến tận bây giờ cuốn sách này vẫn được dùng rộng rãi không những ở Nhật Bản mà còn cả ở nước ngoài với tư cách là tài liệu học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.

Trong những năm gần đây việc dạy tiếng Nhật đang ngày càng đa dạng hóa. Cùng với sự phát triển của các mối quan hệ quốc tế thì sự giao lưu với người nước ngoài ngày càng phát triển về chiều sâu. Trong bối cảnh đó, ngày càng có nhiều người nước ngoài được tiếp nhận vào Nhật Bản với những hoàn cảnh và mục đích khác nhau. Sự gia tăng của số lượng người nước ngoài này đã làm thay đổi môi trường xã hội đối với việc dạy tiếng Nhật, và sự thay đổi này đến lượt nó đã và đang ảnh hưởng đến từng cơ sở nơi mà việc dạy tiếng Nhật đang diễn ra. Sự đa dạng hóa của nhu cầu học đặt ra yêu cầu là cần phải có những đáp ứng cụ thể phù hợp với những nhu cầu riêng biệt này.

Trong một bối cảnh như thế, để đáp ứng được nguyện vọng và ý kiến của nhiều người đã từng hoạt động lâu năm trong công tác dạy tiếng Nhật ở trong và ngoài nước, Công ty 3A Corporation đã xuất bản cuốn "***Minna no Nihongo***". Trong cuốn sách "***Minna no Nihongo***" này, một mặt chúng tôi phát huy đặc điểm của cuốn "***Shin Nihongo no Kiso***" là sự rõ ràng, dễ hiểu của các nội dung học và của phương pháp học. Mặt khác, bằng việc làm cho phần hội thoại mang tính toàn cầu hơn với nhiều tình huống hơn, nhiều nhân vật hơn, chúng tôi cố gắng tạo điều kiện cho học viên trên toàn thế giới có thể dễ tiếp cận hơn. Nội dung của cuốn sách được thiết kế phong phú để làm sao cho mọi đối tượng người học có thể học tiếng Nhật với niềm vui thích.

Đối tượng của cuốn sách "***Minna no Nihongo***" này là tất cả các bạn người nước ngoài đang cần ngay tiếng Nhật để giao tiếp ở nơi làm việc, trong gia đình, ở trường học, ở khu vực mình sinh sống v.v.. Tuy đây là tài liệu ở trình độ sơ cấp, nhưng chúng tôi cố gắng làm sao cho những tình huống giao lưu giữa người nước ngoài và người Nhật phản ánh được trung thực hoàn cảnh sinh hoạt và cuộc sống thường ngày ở Nhật. Đối tượng chủ yếu mà chúng tôi nhắm đến là những người đã hoàn thành quá trình học tập của mình và đang làm việc hoặc sinh sống trong xã hội, nhưng chúng tôi cũng muốn giới thiệu cuốn sách này làm sách giáo khoa cho những khóa học ngắn hạn tập trung ở

các trường đại học, trung học dạy nghề, hoặc cho các khóa học dự bị trước khi vào đại học.

Trong thời gian tới, để đáp ứng nhu cầu học tập ngày một đa dạng của một phạm vi rộng các đối tượng người học, Công ty 3A Corporation của chúng tôi sẽ tiếp tục tiến hành một cách tích cực công việc biên soạn và xuất bản các tài liệu phục vụ học tập, và chúng tôi chân thành hy vọng rằng các quý vị độc giả sẽ tiếp tục ủng hộ chúng tôi.

Cuối cùng, chúng tôi xin được bày tỏ sự cám ơn sâu sắc đối với sự giúp đỡ và hợp tác với công ty của các quý vị dưới các hình thức như góp ý, sử dụng thử làm tài liệu cho các giờ học v.v. trong quá trình chúng tôi biên soạn cuốn sách này. Công ty 3A Corporation hy vọng rằng thông qua việc xuất bản những tài liệu học tiếng Nhật của mình, chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng hơn nữa mạng lưới giao lưu giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Chúng tôi rất mong sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ và hợp tác của các quý vị.

Tháng 6 năm 1998
Công ty cổ phần 3A Corporation
Giám đốc Ogawa Iwao

Vài lời chú thích

I. Hệ thống tài liệu học tập

Hệ thống tài liệu của『みんなの日本語 初級 II』(Tiếng Nhật cho mọi người, Chương trình sơ cấp 2) bao gồm Quyển chính, Bản dịch và giải thích ngữ pháp, và Băng cát-xét / Đĩa CD. Về Bản dịch và giải thích ngữ pháp thì có bản dịch tiếng Anh, và bản dịch ra các ngôn ngữ khác sẽ lần lượt được xuất bản.

Hệ thống tài liệu này được biên soạn với nội dung tập trung vào khả năng nghe và nói, vì thế không có phần hướng dẫn về việc đọc và viết các chữ Hiragana, Katakana và chữ Hán.

II. Nội dung và cách sử dụng

1. Quyển chính

1) Các bài học

Phần này là phần tiếp theo của cuốn『みんなの日本語 初級 I』(Tiếng Nhật cho mọi người, Chương trình sơ cấp 1), và bao gồm phạm vi từ Bài 26 đến Bài 50, mỗi bài có cấu trúc như sau.

① Mẫu câu

Phần này giới thiệu những mẫu câu cơ bản được học trong bài.

② Ví dụ

Phần này là những mẩu hội thoại ngắn dưới dạng câu hỏi và câu trả lời để cho người học có thể thấy được các mẫu câu cơ bản sẽ được dùng như thế nào trong các hoàn cảnh cụ thể. Ngoài ra còn có một số những nội dung như cách dùng các phó từ, liên từ hoặc những nội dung ngoài phần mẫu câu cơ bản.

③ Hội thoại

Trong bài hội thoại, nhiều nhân vật là những người nước ngoài sống ở Nhật xuất hiện trong nhiều văn cảnh khác nhau. Nội dung của bài hội thoại bao gồm những nội dung được học trong bài chính, cộng với những cách nói thường dùng trong giao tiếp hàng ngày. Vì nội dung của bài hội thoại đơn giản nên người học tốt nhất là nên học thuộc cả bài. Nếu ai còn có khả năng hơn nữa thì có thể xem thêm phần Từ và thông tin tham khảo ở Bản dịch và giải thích ngữ pháp để phát triển thêm bài hội thoại, từ đó nâng cao năng lực hội thoại của mình.

④ Luyện tập

Phần luyện tập được chia làm ba mức độ là A, B, C.

Phần A được trình bày dưới dạng sơ đồ để người học có thể lý giải cấu trúc ngữ pháp một cách dễ dàng. Chúng tôi hy vọng như thế sẽ làm cho các mẫu câu cơ bản định hình trong người học, đồng thời còn giúp cho người học dễ nắm bắt được cách biến đổi các từ, cách nối các phần của câu.

Phần B sử dụng nhiều mẫu câu luyện tập với mục đích củng cố thêm sự định hình của mẫu câu cơ bản trong người học. Người học cần thực hiện theo các hướng dẫn trong các câu mẫu để luyện tập. Kí hiệu ☞ ở trước số thứ tự biểu thị

rằng phần luyện tập đó dùng sơ đồ tranh vẽ.

Phần C là những bài luyện hội thoại ngắn giúp người học nâng cao năng lực hội thoại của mình thông qua việc lý giải các mẫu câu được dùng trong những tình huống cụ thể trong thực tế như thế nào, trong mỗi tình huống như thế các mẫu câu này có chức năng gì. Chúng tôi mong rằng trong khi luyện tập, người học không chỉ lặp lại những câu mẫu đã có, mà còn thay thế bộ phận của những câu này bằng những nội dung khác, làm phong phú hơn nội dung của câu, và hơn thế phát triển tình huống trong câu.

⑤ Bài tập

Phần này bao gồm các bài tập nghe (🎧), bài tập ngữ pháp và bài tập đọc. Phần bài tập nghe có thể là nghe băng cát-xét/đĩa CD rồi trả lời một câu hỏi ngắn, nhưng cũng có thể nghe một đoạn hội thoại ngắn rồi nắm bắt được những nội dung chính. Phần này có mục đích là giúp cho người học tăng cường khả năng nghe của mình. Phần bài tập ngữ pháp giúp người học xác nhận được mức độ nắm bắt của mình đối với các nội dung ngữ pháp và từ vựng. Ở phần bài tập đọc, người học sẽ vận dụng những kiến thức đã học để đọc những đoạn văn hoàn chỉnh, qua đó nâng cao năng lực đọc hiểu của mình.

2) Ôn tập

Phần này sẽ sắp xếp những nội dung chính trong một số bài đã học trước đó.

3) Phần tóm tắt

Ở cuối quyển là phần tóm tắt theo từng mục các nội dung đã học trong cuốn sách như các trợ từ, các thể của động từ, các nội dung ngữ pháp có liên quan đến phó từ và liên từ v.v., và có kèm theo các câu ví dụ.

4) Phần phụ lục

Phần này là một danh sách các từ và cách nói đã học từ Bài 1 đến Bài 50, trong đó có ghi rõ số thứ tự của bài học mà chúng xuất hiện lần đầu tiên.

2. Bản dịch và giải thích ngữ pháp

1) Mỗi bài học từ Bài 26 đến Bài 50 bao gồm các nội dung dưới đây.

① Từ mới và dịch nghĩa.

② Phần dịch của các mẫu câu, câu ví dụ, và bài hội thoại.

③ Phần giới thiệu các từ và các kiến thức về Nhật Bản có liên quan đến nội dung của bài học.

④ Phần giải thích ngữ pháp đối với các mẫu câu và các cách nói.

2) Phần dịch của phần tóm tắt ở cuối Quyển chính như trợ từ, các thể của động từ, phó từ và các cách nối.

3. Băng cát-xét/Đĩa CD

Các phần như từ vựng mới, mẫu câu, ví dụ, luyện tập C, hội thoại, bài tập nghe của các bài được thu ở trong băng cát-xét/đĩa CD. Chúng tôi mong người học ở các phần từ vựng, mẫu câu, ví dụ thì sẽ lưu ý đến thanh điệu và cách phát âm khi luyện phát âm, còn ở phần luyện tập C và hội thoại thì cố gắng làm quen được với tốc độ của

tiếng Nhật thông thường và tạo cho mình một khả năng nghe hiểu.

4. Chú thích cách ghi từ và chữ số

1) Về nguyên tắc thì các chữ Hán đều từ Bảng các chữ Hán thường dùng (「常用漢字表(じょうようかんじひょう)」).

① Nếu phần chữ Hán cấu thành của「熟字訓(じゅくじくん)」(là một từ ghép gồm từ 2 chữ Hán trở lên, có cách đọc đặc biệt) nằm trong phạm vi của Bảng các chữ Hán thường dùng (xem phần Bảng chữ Hán kèm theo) thì phần này sẽ được ghi bằng chữ Hán.

Ví dụ: 友達(ともだち) bạn 果物(くだもの) hoa quả 眼鏡(めがね) kính

② Đối với các tên riêng chỉ tên vùng, tên nước hoặc các thuật ngữ thuộc các lĩnh vực như văn hóa, nghệ thuật thì chúng tôi vẫn để nguyên các chữ Hán ngay cả khi chúng không thuộc Bảng các chữ Hán thường dùng.

Ví dụ: 大阪(おおさか) Osaka 奈良(なら) Nara 歌舞伎(かぶき) kịch Kabuki

2) Đối với các chữ Hán nằm trong phạm vi của「常用漢字表(じょうようかんじひょう)」và trong Bảng chữ Hán kèm theo thì chúng tôi ghi cách đọc bằng Hiragana ở trên. Nhưng cũng có một số chữ chúng tôi không ghi bằng chữ Hán mà bằng Hiragana để tiện đọc hơn cho người học.

Ví dụ: ある (有(あ)る có・在(あ)る có) たぶん (多分(たぶん) có lẽ) きのう (昨日(きのう) hôm qua)

3) Đối với chữ số, về nguyên tắc chúng tôi dùng cách viết chữ số Ả-rập.

Ví dụ: 9時(じ) 9 giờ 4月1日(がつついたち) ngày mồng 1 tháng 4 1つ(ひと) một cái

Thế nhưng, trong những trường hợp như sau thì chúng tôi ghi bằng chữ Hán.

Ví dụ: 一人(ひとり)で một mình 一度(いちど) một lần 一万円札(いちまんえんさつ) tờ mười nghìn yên

5. Một số nội dung khác

1) Phần từ hoặc ngữ có thể giản lược được ở trong câu thì được đặt trong [ ].

Ví dụ: 父は 54 [歳] です。 Bố tôi 54 tuổi.

2) Một từ hoặc ngữ có cách nói khác thì được đặt trong ( ).

Ví dụ: だれ（どなた） ai

3) Trong Bản dịch và giải thích ngữ pháp, những phần có thể thay thế thì được biểu thị bằng ～.

Ví dụ: ～は いかがですか。 ～ thế nào?

Nhưng trong trường hợp phần có thể thay thế là chữ số thì chúng tôi dùng – để biểu thị.

Ví dụ: – 歳 – tuổi   – 円 – yên   – 時間 – tiếng

Vài lời với các bạn học viên

Phương pháp học tập hiệu quả

1. Nhớ kỹ từ

Trong Bản dịch và Giải thích ngữ pháp này ở mỗi bài học đều có các từ mới. Trước hết, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD, chú ý đến thanh điệu và cách phát âm đúng của các từ để nhớ kỹ từ. Các bạn hãy cố gắng luyện tập bằng cách viết ra các câu ngắn đối với mỗi từ mới học, bởi vì không chỉ có việc nhớ từ mà việc nhớ cách sử dụng từ đó trong câu cũng rất quan trọng.

2. Luyện tập các mẫu câu

Các bạn hãy nắm vững ý nghĩa của các mẫu câu, và hãy thực hiện nhiều lần các phần Luyện tập A, B cho đến khi mẫu câu định hình trong các bạn. Đặc biệt là nên chú trọng việc luyện đọc thành tiếng ở phần Luyện tập B.

3. Luyện tập hội thoại

Phần tiếp theo của luyện tập mẫu câu là luyện tập hội thoại. Phần hội thoại đưa ra nhiều tình huống mà người nước ngoài ở Nhật thường gặp phải trong sinh hoạt hàng ngày. Để làm quen với những kiểu hội thoại như thế này thì trước hết các bạn hãy luyện kỹ ở phần Luyện tập C. Khi luyện tập như thế, các bạn không chỉ dừng ở các tình huống nêu ra ở phần Luyện tập C, mà hãy phát triển tiếp thành những trường hợp khác. Thêm nữa, qua phần hội thoại các bạn hãy nhớ cách dùng các mẫu câu, cách nói cho phù hợp với từng tình huống, hoàn cảnh cụ thể.

4. Nghe băng cát-xét/đĩa CD nhiều lần

Khi thực hiện phần Luyện tập C và phần Hội thoại trên băng cát-xét/đĩa CD, các bạn hãy vừa luyện nghe vừa nói thành tiếng để nắm được ngữ điệu và cách phát âm. Ngoài ra, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD thật nhiều lần để làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và từ đó tạo cho mình một khả năng nghe hiểu tốt.

5. Luôn ôn bài cũ và chuẩn bị cho bài mới

Để không quên những gì đã học trên lớp, các bạn luôn phải ôn lại ngay trong ngày hôm đó. Sau cùng để tổng kết phần ôn tập thì các bạn hãy hoàn thành phần bài tập của bài học. Ngoài ra, nếu các bạn còn đủ thời gian thì hãy xem trước phần từ vựng và ngữ pháp của bài tiếp theo. Nếu các bạn có phần chuẩn bị cơ bản tốt thì các bạn sẽ học bài tiếp theo ở trên lớp hiệu quả hơn.

6. Dùng những gì mình học để nói

Nơi học tiếng Nhật của các bạn không phải chỉ có lớp học. Các bạn hãy dùng tiếng Nhật mình học được để nói chuyện với người Nhật thử xem. Thử dùng ngay những gì mình học được. Đó là con đường ngắn nhất để giỏi tiếng Nhật.

Nếu thực hiện theo phương pháp như trên thì khi học xong phần cơ bản của tài liệu này các bạn sẽ nắm được các từ vựng cơ bản cần thiết và những cách nói cơ bản dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

Các nhân vật xuất hiện trong các bài hội thoại



Mike Miller
Người Mỹ, nhân viên Công ty IMC



Matsumoto Tadashi
Người Nhật, trưởng phòng
Công ty IMC (Osaka)



Nakamura Akiko
Người Nhật, tổ trưởng
kinh doanh Công ty IMC



Suzuki Yasuo
Người Nhật, nhân viên
Công ty IMC



Lee Jin Ju
Người Hàn Quốc,
chuyên viên nghiên cứu AKC



Thawaphon
Người Thái Lan, sinh viên
Trường Đại học Sakura



Ogawa Hiroshi
Người Nhật, người hàng xóm
của Mike Miller



Ogawa Yone
Người Nhật,
mẹ của Ogawa Hiroshi



Ogawa Sachiko
Người Nhật, bà nội trợ



Karl Schmidt
Người Đức, kỹ sư Công ty Điện Power



Klara Schmidt
Người Đức, giáo viên tiếng Đức



Watanabe Akemi
Người Nhật, nhân viên
Công ty Điện Power



Takahashi Toru
Người Nhật, nhân viên
Công ty Điện Power



Hayashi Makiko
Người Nhật, nhân viên
Công ty Điện Power



John Watt
Người Anh, giảng viên tiếng Anh
ở Trường Đại học Sakura

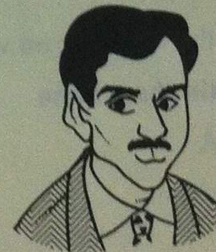


Ito Chiseko
Người Nhật,
giáo viên chủ nhiệm lớp của Hans Schmidt
ở Trường Tiểu học Himawari

– Các nhân vật khác –



Hans
Người Đức, học sinh tiểu học, 12 tuổi
Con gái của Karl và Klara Schmidt



Gupta
Người Ấn Độ, nhân viên Công ty IMC

※ **IMC** (tên một công ty phần mềm máy tính)
※ **AKC** (アジア研究センター : Trung tâm nghiên cứu châu Á)

Mục lục

Bài 32

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

[illegible]

III. Từ và thông tin tham khảo

DỰ BÁO THỜI TIẾT

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể た
Động từ thể ない ない [illegible]

2. Động từ / Tính từ đuôi い — Thể thông thường
Tính từ đuôi な / Danh từ — Thể thông thường ～だ
[illegible]

3. Động từ / Tính từ đuôi い — Thể thông thường
Tính từ đuôi な / Danh từ — Thể thông thường ～だ
[illegible]

4. きっと／たぶん／もしかしたら

5. 何か 心配な こと

6. Lượng từ で

Bài 33

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Cái này nghĩa là gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

KÝ HIỆU

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

2. Cách dùng thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

3. 「～と 書いて あります」 và 「～と 読みます」

4. X は Y と いう 意味です

5. "Câu" / Thể thông thường ― と 言って いました

6. "Câu" / Thể thông thường ― と 伝えて いただけませんか

Bài 34

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Hãy làm theo đúng như tôi làm

III. Từ và thông tin tham khảo

NẤU ĂN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể nguyên dạng / Động từ thể た / Danh từ の ― とおりに、Động từ

2. Động từ thể た / Danh từ の ― あとで、Động từ

3. Động từ thể て / Động từ thể ない ないで ― Động từ

"Giải thích ngữ pháp" và "Từ và thông tin tham khảo" trong みんなの日本語初級 I

Các thuật ngữ dùng trong sách

第一課	bài 一
文型	mẫu câu
例文	ví dụ
会話	hội thoại
練習	luyện tập
問題	bài tập
答え	trả lời
読み物	phần luyện đọc
復習	ôn tập
目次	mục lục
索引	tra cứu
文法	ngữ pháp
文	câu
単語（語）	từ
句	ngữ
節	mệnh đề
発音	phát âm
母音	nguyên âm
子音	phụ âm
拍	đơn vị âm
アクセント	trọng âm
イントネーション	ngữ điệu
[か]行	[か-]hàng
[い]列	[い-]cột
丁寧体	kiểu lịch sự
普通体	kiểu thông thường
活用	biến đổi (từ)
フォーム	thể
～形	thể ～
修飾	bổ nghĩa
例外	ngoại lệ

名詞	danh từ
動詞	động từ
自動詞	nội động từ
他動詞	ngoại động từ
形容詞	tính từ
い形容詞	tính từ đuôi い
な形容詞	tính từ đuôi な
助詞	trợ từ
副詞	phó từ
接続詞	liên từ
数詞	số từ
助数詞	lượng từ (từ chỉ cách đếm theo loại)
疑問詞	từ nghi vấn
名詞文	câu danh từ
動詞文	câu động từ
形容詞文	câu tính từ
主語	chủ ngữ
述語	vị ngữ
目的語	tân ngữ
主題	chủ đề
肯定	khẳng định
否定	phủ định
完了	hoàn thành
未完了	chưa hoàn thành
過去	quá khứ
非過去	phi quá khứ (hiện tại và tương lai)
可能	khả năng
意向	ý định
命令	mệnh lệnh
禁止	cấm chỉ
条件	điều kiện
受身	bị động
使役	sai khiến
尊敬	tôn kính
謙譲	khiêm nhường

Minna no Nihongo II

みんなの日本語

初級 II 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

いつか はっきり ほかに ずいぶん たいてい

たしか ちょくせつ しばらく ほとんど まだ

Bài 26

I. Từ vựng

みます II	見ます、診ます	xem, khám bệnh
さがします I	探します、捜します	tìm, tìm kiếm
おくれます II [じかんに～]	遅れます [時間に～]	chậm, muộn [cuộc hẹn, v.v.]
まに あいます I [じかんに～]	間に 合います [時間に～]	kịp [cuộc hẹn, v.v.]
やります I		làm
さんかします III [パーティーに～]	参加します	tham gia, dự [buổi tiệc]
もうしこみます I	申し込みます	đăng ký
つごうが いい	都合が いい	có thời gian, thuận tiện
つごうが わるい	都合が 悪い	không có thời gian, bận, không thuận tiện
きぶんが いい	気分が いい	cảm thấy tốt, cảm thấy khỏe
きぶんが わるい	気分が 悪い	cảm thấy không tốt, cảm thấy mệt
しんぶんしゃ	新聞社	công ty phát hành báo, tòa soạn báo
じゅうどう	柔道	judo (nhu đạo)
うんどうかい	運動会	hội thi thể thao
ばしょ	場所	địa điểm
ボランティア		tình nguyện viên
～べん	～弁	tiếng ~, giọng ~
こんど	今度	lần tới
ずいぶん		khá, tương đối
ちょくせつ	直接	trực tiếp
いつでも		lúc nào cũng
どこでも		ở đâu cũng
だれでも		ai cũng
なんでも	何でも	cái gì cũng
こんな ～		~ như thế này
そんな ～		~ như thế đó (gần người nghe)
あんな ～		~ như thế kia (xa cả người nói và người nghe)

※NHK	Nippon Hoso Kyokai (Hãng phát thanh truyền hình)
※こどもの日(ひ)	Ngày trẻ em
※エドヤストア	tên một cửa hàng (giả tưởng)

◀会話▶

片(かた)づきます［荷物(にもつ)が～］ I	được dọn dẹp ngăn nắp, gọn gàng [đồ đạc ~]
ごみ	rác
出(だ)します［ごみを～］ I	đổ, để [rác]
燃(も)えます［ごみが～］ II	cháy được [rác ~]
月(げつ)・水(すい)・金(きん)	thứ hai, thứ tư, thứ sáu
置(お)き場(ば)	nơi để
横(よこ)	bên cạnh
瓶(びん)	cái chai
缶(かん)	cái lon, hộp kim loại
[お]湯(ゆ)	nước nóng
ガス	ga
～会社(がいしゃ)	công ty ~
連絡(れんらく)します III	liên lạc
困(こま)ったなあ。	Làm thế nào đây!/ Căng quá nhỉ!/ Gay quá!

…… 読み物 ……

電子(でんし)メール	thư điện tử, e-mail
宇宙(うちゅう)	vũ trụ
怖(こわ)い	sợ
宇宙船(うちゅうせん)	tàu vũ trụ
別(べつ)の	khác
宇宙飛行士(うちゅうひこうし)	nhà du hành vũ trụ
※土井(どい) 隆雄(たかお)	nhà du hành vũ trụ người Nhật (1954-)

こなかった

ちょうみりょう
調味料 - gia vị

ボサボサ
tóc rối

ぞう : voi
きりん

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Từ ngày mai tôi sẽ đi du lịch.
2. Tôi muốn học cắm hoa. Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?

Ví dụ

1. Chị Watanabe đôi lúc nói giọng Osaka nhỉ.
   Chị đã sống ở Osaka à?
   …Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm 15 tuổi.
2. Kiểu thiết kế đôi giầy của anh/chị thú vị nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu thế?
   …Tôi mua ở Cửa hàng Edo-ya Store. Giầy của Tây Ban Nha.
3. Tại sao anh/chị đến muộn?
   …Vì xe buýt không đến.
4. Anh/Chị có tham gia hội thi thể thao không?
   …Không, tôi không tham gia. Tôi không thích thể thao lắm.
5. Tôi viết thư bằng tiếng Nhật. Anh/Chị xem giúp tôi một chút có được không?
   …Được chứ.
6. Tôi muốn đến tham quan Hãng NHK. Tôi phải làm thế nào?
   …Anh/Chị cứ đến thẳng đó. Ở đó lúc nào cũng xem được.

Hội thoại

Tôi phải đổ rác ở đâu?

Người quản lý: Anh Miller, đồ đạc chuyển nhà của anh đã dọn dẹp xong chưa?
Miller: Vâng, phần lớn là xong rồi.
À bác ơi, tôi muốn vứt rác. Tôi phải đổ rác ở đâu?
Người quản lý: Nếu là rác cháy được thì anh đổ vào các thứ hai, tư, sáu.
Chỗ để rác ở bên cạnh bãi đỗ xe.
Miller: Chai lọ và vỏ đồ hộp, lon kim loại thì là thứ mấy?
Người quản lý: Rác không cháy được thì là thứ bảy.
Miller: Vâng tôi nhớ rồi ạ. Thêm một việc nữa là nước nóng không chảy ra....
Người quản lý: Nếu anh liên lạc với công ty ga thì họ sẽ đến ngay.
Miller: …Làm thế nào đây. Nhà tôi không có điện thoại.
Xin lỗi, nhờ bác liên lạc giúp có được không ạ?
Người quản lý: Vâng, được rồi.
Miller: Cám ơn bác. Phiền bác.

III. Từ và thông tin tham khảo

ごみの出し方　CÁCH ĐỔ RÁC

Ở Nhật Bản, để khuyến khích việc giảm lượng rác và tái chế rác, rác thải ra từ các hộ gia đình được phân loại theo quy định, mỗi loại được thu gom vào những ngày khác nhau. Nơi để và ngày thu gom rác khác nhau tùy theo khu vực, nhưng nói chung có thể chia ra như sau.

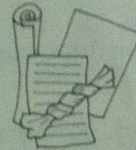
ごみ収集日のお知らせ

Thông báo về ngày thu gom rác

可燃ごみ（燃えるごみ）
Rác cháy được

収集日：月・水・金曜日
Ngày thu gom: Thứ hai, tư, sáu

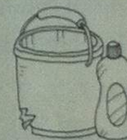
紙くず	Giấy vụn
生ごみ	Rác tươi




不燃ごみ（燃えないごみ）
Rác không cháy được

収集日：木曜日
Ngày thu gom: Thứ năm

ガラス製品	Đồ làm bằng thủy tinh
プラスチック製品	Đồ làm bằng nhựa
金属製台所用品	Dụng cụ bếp bằng kim loại

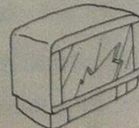




粗大ごみ
Rác khổ lớn

収集日：第３火曜日
Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 3 của tháng

家具	Đồ dùng nội thất
家庭電化製品	Đồ điện gia dụng
自転車	Xe đạp

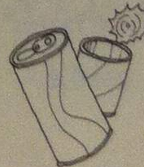
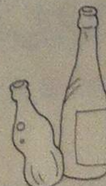
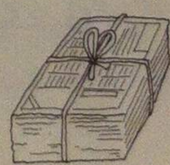




資源ごみ
Rác tái chế

収集日：第２、第４火曜日
Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 2 và 4 của tháng

空き缶	Vỏ đồ hộp, lon kim loại
空きびん	Chai lọ
古新聞	Báo cũ

III. Từ và thông tin tham khảo

ごみの出(だ)し方(かた)　CÁCH ĐỔ RÁC

Ở Nhật Bản, để khuyến khích việc giảm lượng rác và tái chế rác, rác thải ra từ các hộ gia đình được phân loại theo quy định, mỗi loại được thu gom vào những ngày khác nhau. Nơi để và ngày thu gom rác khác nhau tùy theo khu vực, nhưng nói chung có thể chia ra như sau.

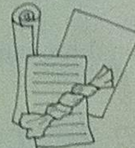
ごみ収集日(しゅうしゅうび)のお知(し)らせ

Thông báo về ngày thu gom rác

可燃(かねん)ごみ（燃(も)えるごみ）　　収集日(しゅうしゅうび)：月(げつ)・水(すい)・金曜日(きんようび)

Rác cháy được　　Ngày thu gom: Thứ hai, tư, sáu

紙(かみ)くず	Giấy vụn
生(なま)ごみ	Rác tươi




不燃(ふねん)ごみ（燃(も)えないごみ）　　収集日(しゅうしゅうび)：木曜日(もくようび)

Rác không cháy được　　Ngày thu gom: Thứ năm

ガラス製品(せいひん)	Đồ làm bằng thủy tinh
プラスチック製品(せいひん)	Đồ làm bằng nhựa
金属製台所用品(きんぞくせいだいどころようひん)	Dụng cụ bếp bằng kim loại



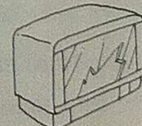


粗大(そだい)ごみ　　収集日(しゅうしゅうび)：第(だい)３火曜日(かようび)

Rác khổ lớn　　Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 3 của tháng

家具(かぐ)	Đồ dùng nội thất
家庭電化製品(かていでんかせいひん)	Đồ điện gia dụng
自転車(じてんしゃ)	Xe đạp

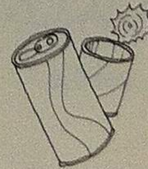
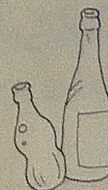
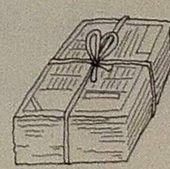




資源(しげん)ごみ　　収集日(しゅうしゅうび)：第(だい)２、第(だい)４火曜日(かようび)

Rác tái chế　　Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 2 và 4 của tháng

空(あ)き缶(かん)	Vỏ đồ hộp, lon kim loại
空(あ)きびん	Chai lọ
古新聞(ふるしんぶん)	Báo cũ

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ **Tính từ đuôi い**	**Thể thông thường**	んです
Tính từ đuôi な **Danh từ**	**Thể thông thường** ～だ→～な	

「～んです」được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa giải thích về nguyên nhân, lý do, căn cứ v.v.. Trong văn nói thì dùng「～んです」, còn trong văn viết thì dùng「～のです」.「～んです」được dùng như sau.

1) ～んですか

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

(1) Trường hợp người nói phỏng đoán và xác nhận nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mà mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

① 渡辺さんは 時々 大阪弁を 使いますね。 Chị Watanabe đôi lúc nói giọng Osaka nhỉ.
大阪に 住んで いたんですか。 Chị đã sống ở Osaka à?
…ええ、15歳まで 大阪に 住んで いました。 …Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm 15 tuổi.

(2) Trường hợp người nói muốn được cung cấp thêm thông tin về những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

② おもしろい デザインの 靴ですね。 Kiểu thiết kế đôi giầy của anh/chị thú
どこで 買ったんですか。 vị nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu thế?
…エドヤストアで 買いました。 …Tôi mua ở Cửa hàng Edo-ya Store.

(3) Trường hợp người nói muốn được người nghe giải thích về nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

③ どうして 遅れたんですか。 Tại sao anh/chị đến muộn?

(4) Trường hợp muốn được giải thích về một tình hình hay trạng thái nào đó.

④ どう したんですか。 Anh/Chị bị sao thế?

[Chú ý] Đôi lúc「～んですか」biểu thị sự ngạc nhiên, nghi ngờ hoặc tò mò của người nói. Nếu dùng không thích hợp thì có thể gây ra sự khó chịu cho người nghe. Vì thế cần chú ý đến cách dùng mẫu câu này.

2) ～んです

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

(1) Trường hợp muốn trình bày về nguyên nhân hoặc lý do để trả lời câu hỏi của mục (3) và (4) của phần 1) ở trên.

⑤ どうして 遅れたんですか。 Tại sao anh/chị đến muộn?
…バスが 来なかったんです。 …Vì xe buýt không đến.

⑥ どう したんですか。 Anh/Chị bị sao thế?
…ちょっと 気分が 悪いんです。 …Tôi cảm thấy người không khỏe.

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ **Tính từ đuôi い**	**Thể thông thường**	んです
Tính từ đuôi な **Danh từ**	**Thể thông thường** ～だ→～な	

「～んです」được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa giải thích về nguyên nhân, lý do, căn cứ v.v.. Trong văn nói thì dùng「～んです」, còn trong văn viết thì dùng「～のです」.「～んです」được dùng như sau.

1) ～んですか

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

(1) Trường hợp người nói phỏng đoán và xác nhận nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mà mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

① 渡辺さんは 時々 大阪弁を 使いますね。 大阪に 住んで いたんですか。
…ええ、15歳まで 大阪に 住んで いました。

Chị Watanabe đôi lúc nói giọng Osaka nhỉ. Chị đã sống ở Osaka à?
…Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm 15 tuổi.

(2) Trường hợp người nói muốn được cung cấp thêm thông tin về những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

② おもしろい デザインの 靴ですね。 どこで 買ったんですか。
…エドヤストアで 買いました。

Kiểu thiết kế đôi giầy của anh/chị thú vị nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu thế?
…Tôi mua ở Cửa hàng Edo-ya Store.

(3) Trường hợp người nói muốn được người nghe giải thích về nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

③ どうして 遅れたんですか。

Tại sao anh/chị đến muộn?

(4) Trường hợp muốn được giải thích về một tình hình hay trạng thái nào đó.

④ どう したんですか。

Anh/Chị bị sao thế?

[Chú ý] Đôi lúc「～んですか」biểu thị sự ngạc nhiên, nghi ngờ hoặc tò mò của người nói. Nếu dùng không thích hợp thì có thể gây ra sự khó chịu cho người nghe. Vì thế cần chú ý đến cách dùng mẫu câu này.

2) ～んです

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

(1) Trường hợp muốn trình bày về nguyên nhân hoặc lý do để trả lời câu hỏi của mục (3) và (4) của phần 1) ở trên.

⑤ どうして 遅れたんですか。
…バスが 来なかったんです。

Tại sao anh/chị đến muộn?
…Vì xe buýt không đến.

⑥ どう したんですか。
…ちょっと 気分が 悪いんです。

Anh/Chị bị sao thế?
…Tôi cảm thấy người không khỏe.

(2) Trường hợp người nói muốn nói thêm về nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mà mình đã nói trước đó.

⑦ 毎朝 新聞を 読みますか。 — Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?
…いいえ。時間が ないんです。 — …Không. Tôi không có thời gian.

[Chú ý] Trong những trường hợp như ở ví dụ sau, khi chỉ nói về những sự thực đơn thuần thì không dùng「～んです」.

わたしは マイク・ミラーです。 — Tôi là Mike Miller.
× わたしは マイク・ミラーなんです。

3) ～んですが、～

「～んですが」có chức năng mở đầu câu chuyện mà người nói muốn trình bày. Phần tiếp sau là câu đề nghị, mời gọi, hoặc câu xin phép. Từ「が」trong trường hợp này được dùng để nối các vế của câu văn, nó biểu thị sắc thái ngập ngừng, đắn đo của người nói. Trong trường hợp như ở ví dụ ⑩ dưới đây, khi mà tình huống ở vế tiếp theo「～んですが」đã rõ đối với cả người nói và người nghe, thì vế này thường được lược bỏ.

⑧ 日本語で 手紙を 書いたんですが、ちょっと 見て いただけませんか。 — Tôi viết thư bằng tiếng Nhật. Anh/Chị xem giúp tôi một chút có được không?

⑨ NHK を 見学したいんですが、どう したら いいですか。 — Tôi muốn đến tham quan Hãng NHK. Tôi phải làm thế nào?

⑩ お湯が 出ないんですが……。 — Nước nóng không chảy ra….

2. Động từ thể て いただけませんか — cho tôi ~ có được không?

Đây là mẫu câu đề nghị có mức độ lịch sự cao hơn mẫu câu「～て ください」.

⑪ いい 先生を 紹介して いただけませんか。 — Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?

3. Từ nghi vấn Động từ thể たら いいですか — tôi nên/phải ~ (từ nghi vấn)

⑫ どこで カメラを 買ったら いいですか。 — Tôi nên mua máy ảnh ở đâu?

⑬ 細かい お金が ないんですが、どう したら いいですか。 — Tôi không có tiền lẻ. Tôi phải làm thế nào?

「～たら いいですか」là mẫu câu dùng khi người nói muốn người nghe khuyên bảo hoặc hướng dẫn mình phải làm gì hoặc nên làm gì trong một tình huống nào đó. Chẳng hạn như trong ví dụ ⑫, người nói muốn mua máy ảnh nhưng không biết ở đâu bán. Vì thế người nói dùng mẫu câu này để nhờ người nghe giới thiệu cho mình một cửa hàng tốt bán máy ảnh.

4.

Danh từ (tân ngữ) は	好きです／嫌いです	thích/không thích	Danh từ
	上手です／下手です	giỏi/kém	
	あります, v.v.	có, v.v.	

⑭ 運動会に 参加しますか。 — Anh/Chị có tham gia hội thi thể thao không?
…いいえ。スポーツは あまり 好きじゃ ないんです。 — …Không. Tôi không thích thể thao lắm.

Chúng ta đã học ở Quyển I (Bài 10 và 17) rằng chủ ngữ, và cả tân ngữ được biểu thị bằng trợ từ「を」, đều có thể trở thành chủ đề của câu văn và được biểu thị bằng trợ từ「は」. Tân ngữ được biểu thị bằng trợ từ「が」cũng có thể trở thành chủ đề của câu văn nếu chuyển「が」thành「は」.

Bài 27

I. Từ vựng

かいます Ⅰ	飼います	nuôi (động vật)
たてます Ⅱ	建てます	xây, xây dựng
はしります Ⅰ [みちを～]	走ります [道を～]	chạy [trên đường]
とります Ⅰ [やすみを～]	取ります [休みを～]	xin [nghỉ]
みえます Ⅱ [やまが～]	見えます [山が～]	nhìn thấy, có thể nhìn thấy [núi]
きこえます Ⅱ [おとが～]	聞こえます [音が～]	nghe thấy, có thể nghe thấy [âm thanh]
できます Ⅱ [くうこうが～]	[空港が～]	được xây dựng lên, hoàn thành [sân bay ~]
ひらきます Ⅰ [きょうしつを～]	開きます [教室を～]	mở [lớp học]
ペット		động vật cảnh (pet)
とり	鳥	chim
こえ	声	tiếng nói, giọng nói
なみ	波	sóng
はなび	花火	pháo hoa
けしき	景色	phong cảnh
ひるま	昼間	thời gian ban ngày
むかし	昔	ngày xưa, trước đây
どうぐ	道具	dụng cụ, công cụ
じどうはんばいき	自動販売機	máy bán tự động
つうしんはんばい	通信販売	thương mại viễn thông (mua bán hàng qua các phương tiện truyền thông)
クリーニング		giặt ủi
マンション		nhà chung cư
だいどころ	台所	bếp
～きょうしつ	～教室	lớp học ~
パーティールーム		phòng tiệc
～ご	～後	~ sau (khoảng thời gian)
～しか		chỉ ~ (dùng với thể phủ định)
ほかの		khác

はっきり	rõ, rõ ràng
ほとんど	hầu hết, hầu như
※関西空港（かんさいくうこう）	Sân bay (quốc tế) Kansai
※秋葉原（あきはばら）	tên một khu phố bán đồ điện tử nổi tiếng ở Tokyo
※伊豆（いず）	một bán đảo thuộc tỉnh Shizuoka

◁会話▷

日曜大工（にちようだいく）	làm thợ mộc chủ nhật
本棚（ほんだな）	giá sách
夢（ゆめ）	giấc mơ, ước mơ (～を みます : mơ, mơ ước)
いつか	một ngày nào đó, một lúc nào đó
家（いえ）	nhà
すばらしい	tuyệt vời

…… 読み物 ……

子（こ）どもたち	trẻ em, trẻ con, con cái
大好（だいす）き[な]	rất thích
漫画（まんが）	truyện tranh
主人公（しゅじんこう）	nhân vật chính
形（かたち）	hình, dạng
ロボット	người máy, rô-bốt
不思議（ふしぎ）[な]	bí ẩn, kỳ thú
ポケット	túi áo, túi quần (pocket)
例（たと）えば	ví dụ (như)
付（つ）けます II	lắp, ghép thêm
自由（じゆう）に	tự do, tùy thích
空（そら）	bầu trời
飛（と）びます I	bay
自分（じぶん）	bản thân, mình
将来（しょうらい）	tương lai
※ドラえもん	tên một nhân vật trong phim hoạt hình

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi có thể nói được một chút tiếng Nhật.
2. Từ trên núi có thể nhìn thấy phố xá.
3. Ở trước ga có một siêu thị lớn được xây lên.

Ví dụ

1. Anh/Chị có đọc được báo tiếng Nhật không?
   …Không, tôi không đọc được.
2. Ở Công ty Điện Power thì được nghỉ hè bao nhiêu ngày?
   …À, khoảng ba tuần.
   Tốt thế nhỉ. Ở công ty của tôi chỉ được nghỉ một tuần thôi.
3. Ở nhà chung cư này có thể nuôi động vật cảnh không?
   …Nếu là chim hoặc cá nhỏ thì có thể, còn chó, mèo v.v. thì không.
4. Từ Tokyo có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ không?
   …Ngày xưa thì có thể, nhưng bây giờ thì hầu như không thể nhìn thấy.
5. Tôi nghe thấy tiếng chim.
   …Vâng, mùa xuân rồi nhỉ.
6. Sân bay Kansai được hoàn thành khi nào?
   …Được hoàn thành vào mùa thu năm 1994.
7. Cái cặp sách đẹp nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu vậy?
   …Tôi mua qua thương mại viễn thông.
   Ở bách hóa có bán không?
   …Tôi nghĩ là ở bách hóa thì không bán.

Hội thoại

Cái gì anh cũng làm được nhỉ

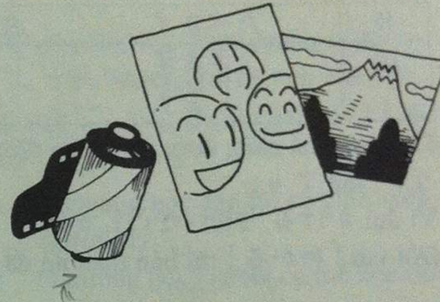
Suzuki: Căn phòng sáng sủa và hay thật.
Miller: Vâng. Ngày đẹp trời thì có thể nhìn thấy biển.
Suzuki: Cái bàn này kiểu thiết kế đẹp nhỉ.
Anh mua ở Mỹ à?
Miller: Không, tôi làm đấy.
Suzuki: Ồ, thế à.
Miller: Vâng. Làm thợ mộc chủ nhật là sở thích của tôi.
Suzuki: Thế à. Thế, cái giá sách kia cũng là anh làm đấy à?
Miller: Vâng.
Suzuki: Ghê quá nhỉ. Cái gì anh cũng làm được nhỉ.
Miller: Mơ ước của tôi là một ngày nào đó tự mình làm một căn nhà.
Suzuki: Một mơ ước tuyệt vời nhỉ.

III. Từ và thông tin tham khảo

近(ちか)くの店(みせ)　CỬA HÀNG Ở GẦN NHÀ

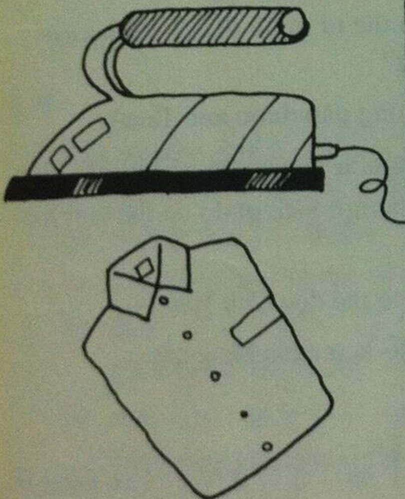
写真屋(しゃしんや)　Cửa hàng ảnh

現像(げんぞう)	rửa ảnh
プリント	in
焼(や)き増(ま)し	in thêm
引(ひ)き伸(の)ばし	phóng đại
ネガ	phim, âm bản
スライド	phim dương bản
サービスサイズ	kích thước dịch vụ (kích thước thông thường)
パノラマサイズ	kích thước tầm rộng (panorama)



クリーニング屋(や)　Hiệu giặt ủi

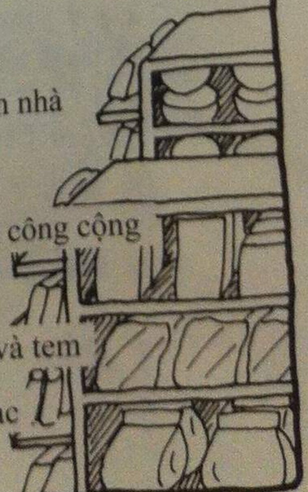
ドライクリーニング	giặt khô
水洗(みずあら)い	giặt nước
染(し)み抜(ぬ)き	tẩy vết bẩn
防水加工(ぼうすいかこう)	gia công chống nước
サイズ直(なお)し	sửa cỡ
縮(ちぢ)む	co lại
伸(の)びる	dãn ra



コンビニ　Cửa hàng tiện lợi



宅配便(たくはいびん)の受付(うけつけ)	nhận gửi đồ đến nhà
写真現像(しゃしんげんぞう)	rửa ảnh
公共料金振(こうきょうりょうきんふ)り込(こ)み	trả tiền dịch vụ công cộng
コピー、ファクス	photocopy, fax
はがき、切手(きって)の販売(はんばい)	bán bưu thiếp và tem
コンサートチケットの販売(はんばい)	bán vé hòa nhạc



IV. Giải thích ngữ pháp

かのけ 可能形

1. Động từ khả năng

Cách tạo ra động từ khả năng (tham khảo phần 練習(れんしゅう) A1, Bài 27, trang 12 của Quyển chính)

		Động từ khả năng	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	かきます かいます	かけます かえます	かける かえる
II	たべます	たべられます	たべられる
III	きます します	こられます できます	こられる できる

Động từ khả năng được chia như động từ nhóm II với các thể như thể nguyên dạng (thể từ điển), thể ない, thể て v.v..

Ví dụ: かける, かけ(ない), かけて

Đối với「わかる」thì bản thân nó đã mang nghĩa khả năng, nên không nói là「わかれる」.

2. Câu động từ khả năng

1) Động từ khả năng không diễn tả động tác hoặc hành động mà diễn tả trạng thái. Tân ngữ của ngoại động từ được biểu thị bằng trợ từ「を」, còn trong câu động từ khả năng thì thông thường đối tượng được biểu thị bằng「が」.

① わたしは 日本語(にほんご)を 話(はな)します。 Tôi nói tiếng Nhật.

② わたしは 日本語(にほんご)が 話(はな)せます。 Tôi có thể nói tiếng Nhật.

Các trợ từ khác「を」thì không thay đổi.

③ 一人(ひとり)で 病院(びょういん)へ 行(い)けますか。 Anh/Chị có thể tự mình đi đến bệnh viện được không?

④ 田中(たなか)さんに 会(あ)えませんでした。 Tôi (đã) không gặp được anh Tanaka.

2) Động từ khả năng bao hàm hai nghĩa. Một là diễn tả một năng lực, tức là việc ai đó có khả năng làm một một việc gì đó (ví dụ ⑤). Và một là diễn tả một điều kiện, tức là một việc gì đó có thể thực hiện trong một hoàn cảnh nào đó (ví dụ ⑥).

⑤ ミラーさんは 漢字(かんじ)が 読(よ)めます。 Anh Miller có thể đọc Chữ Hán.

⑥ この 銀行(ぎんこう)で ドルが 換(か)えられます。 Có thể đổi đô-la ở ngân hàng này.

3.「見(み)えます」và「聞(き)こえます」

Động từ khả năng của「みます」và「ききます」là「みられます」và「きけます」. Các động từ này biểu thị việc hành động chủ ý nhìn và nghe của chủ thể được thực hiện. Còn「みえます」và「きこえます」thì biểu thị một đối tượng nào đó được nhìn thấy vì ở trong tầm nhìn hoặc được nghe thấy vì âm thanh lọt vào tai, mà không phụ thuộc vào chủ ý của người quan sát. Trong câu dùng「みえます」và「きこえます」thì đối tượng được nhìn thấy hoặc nghe thấy sẽ là chủ ngữ và được biểu thị bằng trợ từ「が」.

⑦ 新宿(しんじゅく)で 今(いま) 黒沢(くろさわ)の 映画(えいが)が 見(み)られます。 Ở Shinjuku bây giờ có thể xem phim của Kurosawa.

⑧ 新幹線(しんかんせん)から 富士山(ふじさん)が 見(み)えます。 Từ trên tàu Shinkansen có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ.

⑨ 電話(でんわ)で 天気予報(てんきよほう)が 聞(き)けます。 Qua điện thoại có thể nghe dự báo thời tiết.

⑩ ラジオの 音(おと)が 聞(き)こえます。 Có thể nghe thấy tiếng đài phát thanh.

4. できます

Từ「できます」học trong phần này có nghĩa là "phát sinh ra", "được hoàn thành", "được làm ra", "được xây lên".

⑪ 駅の 前に 大きい スーパーが できました。 Ở trước ga có một siêu thị lớn được xây lên.

⑫ 時計の 修理は いつ できますか。 Việc sửa đồng hồ bao giờ thì xong?

5. は

1) では／には／へは／からは／までは, v.v.

「は」được dùng để nêu rõ rằng danh từ được biểu thị là chủ đề của câu văn. Như chúng ta đã học ở Bài 10, 17 và 26, khi chuyển danh từ đứng sau các trợ từ「が」,「を」thành chủ đề của câu văn, thì「は」sẽ thay thế cho「が」,「を」. Còn đối với các trợ từ khác (như で, に, へ, v.v.) thì「は」được thêm vào sau các trợ từ này.

⑬ わたしの 学校には アメリカ人の 先生が います。 Ở trường học của tôi có giáo viên người Mỹ.

⑭ わたしの 学校では 中国語が 習えます。 Ở trường học của tôi có thể học tiếng Trung.

2)「は」mang chức năng đối, so sánh.

⑮ きのうは 山が 見えましたが、きょうは 見えません。 Hôm qua thì có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ, còn hôm nay thì không.

⑯ ワインは 飲みますが、ビールは 飲みません。 Rượu vang thì tôi uống, còn bia thì không.

⑰ 京都へは 行きますが、大阪へは 行きません。 Kyoto thì tôi đi, còn Osaka thì không. ⑮

6. も

Tương tự như「は」, trợ từ「も」thay thế「を」,「が」, và được thêm vào sau các trợ từ khác. Trường hợp của「へ」thì có thể lược bỏ.

⑱ クララさんは 英語が 話せます。フランス語も 話せます。
Chị Klara có thể nói tiếng Anh. Chị ấy cũng có thể nói tiếng Pháp.

⑲ 去年 アメリカへ 行きました。メキシコ[へ]も 行きました。
Năm ngoái tôi đi Mỹ. Tôi cũng đi cả Mehico.

⑳ わたしの 部屋から 海が 見えます。 弟 の 部屋からも 見えます。
Từ phòng của tôi có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ. Từ phòng của em trai tôi cũng có thể nhìn thấy.

7. しか

「しか」được dùng sau danh từ, lượng từ v.v., và vị ngữ của nó luôn ở thể phủ định. Nó nhấn mạnh phần đứng trước, giới hạn phần đó và phủ định những nội dung khác còn lại. Nó thay thế các trợ từ「が」,「を」, và được thêm vào sau các trợ từ khác. Khác với「だけ」được dùng với sắc thái khẳng định, thì「しか」được dùng với sắc thái phủ định.

㉑ ローマ字しか 書けません。 Tôi chỉ viết được chữ La Mã thôi.

㉒ ローマ字だけ 書けます。 Tôi chỉ viết được chữ La Mã.

Bài 28

I. Từ vựng

うれます II [パンが～]	売れます	bán chạy, được bán [bánh mì ～] うれます
おどります I	踊ります	nhảy, khiêu vũ
かみます I		nhai
えらびます I	選びます	chọn
ちがいます I	違います	khác
かよいます I [だいがくに～]	通います [大学に～]	đi đi về về [trường đại học]
メモします III		ghi chép
まじめ[な]		nghiêm túc, nghiêm chỉnh
ねっしん[な]	熱心[な]	nhiệt tâm, nhiệt tình, hết lòng
やさしい	優しい	tình cảm, hiền lành
えらい	偉い	vĩ đại, đáng kính, đáng khâm phục
ちょうど いい		vừa đủ, vừa đúng
しゅうかん	習慣	tập quán
けいけん	経験	kinh nghiệm
ちから	力	sức lực, năng lực
にんき	人気	sự hâm mộ ([がくせいに] ～が あります: được [sinh viên] hâm mộ)
かたち	形	hình, hình dáng
いろ	色	màu
あじ	味	vị
ガム		kẹo cao su
しなもの	品物	hàng hóa, mặt hàng
ねだん	値段	giá
きゅうりょう	給料	lương
ボーナス		thưởng
ばんぐみ	番組	chương trình (phát thanh, truyền hình)
ドラマ		kịch, phim truyền hình
しょうせつ	小説	tiểu thuyết

しょうせつか	小説家	tiểu thuyết gia, nhà văn
かしゅ	歌手	ca sĩ
かんりにん	管理人	người quản lý
むすこ	息子	con trai (dùng cho mình)
むすこさん	息子さん	con trai (dùng cho người khác)
むすめ	娘	con gái (dùng cho mình)
むすめさん	娘さん	con gái (dùng cho người khác)
じぶん	自分	bản thân, mình
しょうらい	将来	tương lai
しばらく		một khoảng thời gian ngắn, một lúc, một lát
たいてい		thường, thông thường
それに		thêm nữa là, thêm vào đó là
それで		thế thì, thế nên

◁会話▶

[ちょっと] お願(ねが)いが あるんですが。	Tôi có (chút) việc muốn nhờ anh/chị.
ホームステイ	homestay
会話(かいわ)	hội thoại
おしゃべりします Ⅲ	nói chuyện, tán chuyện

…… 読み物 ……

お知(し)らせ	thông báo
日(ひ)にち	ngày
土(ど)	thứ bảy
体育館(たいいくかん)	nhà tập, nhà thi đấu thể thao
無料(むりょう)	miễn phí

熱心

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi vừa nghe nhạc vừa ăn cơm.
2. Hàng sáng tôi chạy bộ.
3. Tàu điện ngầm vừa nhanh lại rẻ, nên chúng ta đi bằng tàu điện ngầm đi.

Ví dụ

1. Khi lái xe mà buồn ngủ thì tôi nhai kẹo cao su.
   …Thế à. Tôi thì dừng xe và ngủ một lát.
2. Taro, không vừa học vừa xem tivi.
   …Vâng.
3. Anh ấy vừa đi học ở trường đại học vừa đi làm.
   …Thế à. Đáng khâm phục nhỉ.
4. Ngày nghỉ anh/chị thường làm gì?
   …À, thông thường thì tôi vẽ tranh.
5. Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, hơn nữa lại có kinh nghiệm.
   …Đúng là một thầy giáo tốt.
6. Anh Tanaka hay đi du lịch nhưng không đi nước ngoài nhỉ.
   …Vâng, ngôn ngữ tôi không hiểu, tập quán cũng khác, vì thế đi du lịch nước ngoài vất vả lắm.
7. Tại sao anh/chị lại chọn Trường Đại học Sakura?
   …Vì đây là trường mà bố tôi đã học, có nhiều giảng viên tốt, hơn nữa lại gần nhà tôi.

Hội thoại

Anh có thể vừa uống trà vừa...

Ogawa Sachiko: Anh Miller, tôi có chút việc muốn nhờ anh.
Miller: Việc gì thế chị.
Ogawa Sachiko: Nhờ anh dạy tiếng Anh cho con trai tôi có được không? Nghỉ hè nó đi homestay ở Úc mà không thể hội thoại bằng tiếng Anh được.
Miller: Tôi rất muốn dạy cho cháu nhưng sợ không có thời gian....
Ogawa Sachiko: Anh có thể vừa uống trà vừa nói chuyện với cháu được không?
Miller: À..., tôi hay phải đi công tác xa, với lại kỳ thi tiếng Nhật sắp đến rồi....
Hơn nữa là từ trước đến giờ tôi chưa từng dạy....
Ogawa Sachiko: Không được à. Thế thì thật đáng tiếc....
Miller: Xin lỗi chị.

III. Từ và thông tin tham khảo

うちを借(か)りる　THUÊ NHÀ

Cách xem thông tin nhà ở

①中央線(ちゅうおうせん)
②西荻窪駅(にしおぎくぼえき)　③歩(ほ)５分(ふん)
④マンション　⑤築(ちく)３年(ねん)
⑥家賃(やちん)　７万(まん)４千円(せんえん)
⑦敷金(しききん)　２か月分(げつぶん)
⑧礼金(れいきん)　２か月分(げつぶん)
⑨管理費(かんりひ)　6,000円(えん)
⑩南向(みなみむ)き、⑪10階建(かいだ)ての８階(かい)
スーパーまで　400m(メートル)

浴室　トイレ　押入　和室　玄関　LDK　洋室　物入

⑫2LDK（⑬6・6・LDK 8）
⑭やすい不動産(ふどうさん)
☎03－1234－5678

① tuyến tàu
② ga gần nhất
③ đi bộ mất 5 phút
④ nhà chung cư khung bê tông
※アパート　nhà 1 hoặc 2 tầng, khung gỗ
一戸建(いっこだ)て　nhà riêng
⑤ 3 năm tuổi (số năm từ khi khánh thành)
⑥ tiền thuê nhà
⑦ tiền đặt cọc
※ Tiền giao cho chủ nhà dưới hình thức đặt cọc. Khi chuyển nhà thì sẽ được trả lại một phần.
⑧ tiền lễ
※ Khoản tiền biếu chủ nhà để đáp lại việc người đó cho thuê nhà.
⑨ phí quản lý
⑩ hướng nam
⑪ tầng thứ tám của tòa nhà 10 tầng
⑫ căn nhà gồm phòng khách, phòng ăn, bếp và 2 phòng
⑬ 6 chiếu (= 6畳(じょう))
※ '畳(じょう)' (chiếu) là đơn vị đo diện tích phòng ở của Nhật.
1 畳(じょう) tương đương với diện tích của một mảnh chiếu có kích thước khoảng 180×90cm.
⑭ đại lý bất động sản

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ$_1$ thể ます ながら Động từ$_2$

Mẫu câu này biểu thị việc cùng một chủ thể nào đó thực hiện đồng thời 2 hành vi (Động từ$_1$, Động từ$_2$) trong một khoảng thời gian nhất định. Hành vi ở Động từ$_2$ được nhấn mạnh hơn.

① 音楽を　聞きながら　食事します。　　Tôi vừa ăn cơm vừa nghe nhạc.

Mẫu câu này cũng được dùng trong trường hợp 2 hành vi được thực hiện một cách kế tiếp trong một khoảng thời gian nhất định.

② 働きながら　日本語を　勉強して　います。　　Tôi vừa học tiếng Nhật vừa đi làm.

2. Động từ thể て　います

Mẫu câu này biểu thị một thói quen hay một hành vi thực hiện đều đặn. Nếu là thói quen hay hành vi trong quá khứ thì dùng「thể て　いました」.

③ 毎朝　ジョギングを　して　います。　　Tôi chạy bộ hàng sáng.

④ 子どもの　とき、毎晩　８時に　寝て　いました。　　Hồi nhỏ, hàng tối tôi thường đi ngủ vào lúc 8 giờ.

3. Thể thông thường し、～

1) Mẫu câu này được dùng để nối các mệnh đề hoặc câu có chung một quan điểm. Ví dụ như trong trường hợp có nhiều câu cùng nói về ưu điểm của một chủ thể nào đó thì có thể dùng mẫu câu này để nối.

⑤ ワット先生は　熱心だし、まじめだし、経験も　あります。
Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, lại có kinh nghiệm.

2) Khi muốn liệt kê trên hai nguyên nhân hoặc lý do thì cũng dùng mẫu câu này. Câu văn trong trường hợp này nhấn mạnh rằng có nhiều nguyên nhân, lý do cùng tồn tại.

⑥ 駅から　近いし、車でも　来られるし、この　店は　とても　便利です。
Gần ga, lại có thể đi đến bằng xe ô-tô, cửa hàng này rất tiện lợi.

Trong trường hợp kết luận đã rõ ràng thì có thể lược bỏ, và chỉ cần nói lý do. Tham khảo ví dụ ⑦.

⑦ 息子に　英語を　教えて　いただけませんか。
…うーん、出張も　多いし、もうすぐ　日本語の　試験も　あるし、……。
Nhờ anh dạy tiếng Anh cho con trai tôi có được không?
…À..., tôi hay phải đi công tác xa, với lại kỳ thi tiếng Nhật sắp đến rồi....

Hơn nữa, thông thường thì「～し」được dùng để nói từ hai lý do trở lên, nhưng cũng có khi chỉ nói một trong số đó. Khác với mẫu câu「～から」, mẫu câu trong trường hợp này bao hàm nghĩa là ngoài ra còn có những lý do khác.

⑧ 色も　きれいだし、この　靴を　買います。

Vì màu sắc đẹp (và những lý do khác), tôi mua đôi giầy này.

Hơn nữa, có thể thấy qua các ví dụ ⑤, ⑥, ⑦, ⑧ rằng trong câu văn liệt kê thì trợ từ「も」thường được dùng. Nó có chức năng thể hiện việc người nói muốn nhấn mạnh có nhiều lý do, nguyên nhân dẫn đến quan điểm hoặc quyết định của mình.

4. それに

「それに」được dùng trong trường hợp muốn bổ sung thêm một tình huống hoặc điều gì đó vào tình huống hoặc điều đã nói trước đó.

⑨ どうして　さくら大学を　選んだんですか。

…さくら大学は、父が　出た　大学だし、いい　先生も　多いし、それに　家から　近いですから。

Tại sao anh/chị lại chọn Trường Đại học Sakura?

…Vì đây là trường mà bố tôi đã học, có nhiều giảng viên tốt, hơn nữa lại gần nhà tôi.

5. それで

「それで」là liên từ dùng để nối phần đứng trước nó nói về một việc nào đó, và phần đứng sau nó nói về nguyên nhân hoặc lý do dẫn tới việc đó.

⑩ この　レストランは　値段も　安いし、おいしいんです。

…それで　人が　多いんですね。

Nhà hàng này giá vừa rẻ lại ngon.

…Vì thế mà đông khách nhỉ.

6. よく　この　喫茶店に　来るんですか

Trong câu văn này (tham khảo phần 練習 C2), thay vì dùng trợ từ「へ」để chỉ phương hướng, chúng ta dùng trợ từ「に」để chỉ điểm đến. Những động từ như「いきます」,「きます」,「かえります」,「しゅっちょうします」có thể được dùng với「địa điểm へ」hoặc「địa điểm に」.

Bài 29

I. Từ vựng

あきます I [ドアが～]	開きます	mở [cửa ~]
しまります I [ドアが～]	閉まります	đóng [cửa ~]
つきます I [でんきが～]	[電気が～]	sáng [điện ~]
きえます II [でんきが～]	消えます [電気が～]	tắt [điện ~]
こみます I [みちが～]	込みます [道が～]	đông, tắc [đường ~]
すきます I [みちが～]	[道が～]	vắng, thoáng [đường ~]
こわれます II [いすが～]	壊れます	hỏng [cái ghế bị ~]
われます II [コップが～]	割れます	vỡ [cái cốc bị ~]
おれます II [きが～]	折れます [木が～]	gãy [cái cây bị ~]
やぶれます II [かみが～]	破れます [紙が～]	rách [tờ giấy bị ~]
よごれます II [ふくが～]	汚れます [服が～]	bẩn [quần áo bị ~]
つきます I [ポケットが～]	付きます	có, có gắn, có kèm theo [túi]
はずれます II [ボタンが～]	外れます	tuột, bung [cái cúc bị ~]
とまります I [エレベーターが～]	止まります	dừng [thang máy ~]
まちがえます II		nhầm, sai
おとします I	落とします	đánh rơi
かかります I [かぎが～]	掛かります	khóa [chìa khóa ~]
[お]さら	[お]皿	cái đĩa
[お]ちゃわん		cái bát
コップ		cái cốc

リンゴをおちます

ガラス		thủy tinh (glass)
ふくろ	袋	cái túi
さいふ	財布	cái ví
えだ	枝	cành cây
えきいん	駅員	nhân viên nhà ga
この へん	この 辺	xung quanh đây, gần đây
～ へん	～ 辺	xung quanh ~, chỗ ~
このくらい		khoảng ngần này, cỡ khoảng như thế này
おさきに どうぞ。	お先に どうぞ。	Xin mời anh/chị đi trước.
[ああ、] よかった。		Ồ, may quá.

◁会話▷

今の 電車	đoàn tàu vừa rồi
忘れ物	vật để quên
～側	phía ~, bên ~
ポケット	túi áo, túi quần (pocket)
覚えて いません。	Tôi không nhớ.
網棚	giá lưới, giá hành lý (trên tàu)
確か	nếu không nhầm thì
※四ツ谷	tên một ga ở Tokyo

…… 読み物 ……

地震	động đất
壁	bức tường
針	kim đồng hồ
指します I	chỉ
駅前	khu vực trước ga
倒れます II	đổ
西	tây, phía tây
方	hướng, phương hướng
※三宮	tên một địa điểm ở Kobe

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Cửa sổ đóng.
2. Cái máy bán tự động này bị hỏng.
3. Tôi để quên cái ô ở trên tàu.

Ví dụ

1. Phòng họp khóa cửa.
   …Thế thì hãy nói với chị Watanabe để chị ấy mở cho.
2. Tôi dùng cái máy fax này có được không?
   …Cái máy đó bị hỏng rồi. Anh/Chị dùng cái máy kia đi.
3. Rượu vang anh Schmidt mang đến thế nào?
   …Mọi người uống hết sạch.
4. Anh/Chị đi ăn cơm với tôi không?
   …Xin lỗi, tôi phải viết xong lá thư này, nên anh/chị cứ đi trước đi.
5. Anh/Chị có kịp tàu Shinkansen không?
   …Không, vì đường đông nên tôi bị muộn.
6. Tôi đánh mất vé, tôi phải làm thế nào?
   …Anh/Chị hãy nói với người nhân viên nhà ga ở chỗ kia.

Hội thoại

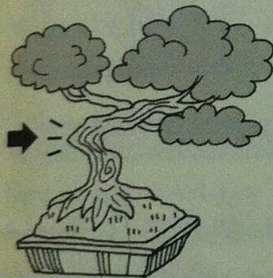
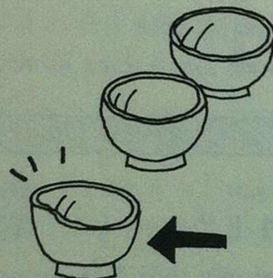
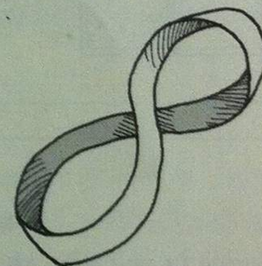
Tôi để quên đồ

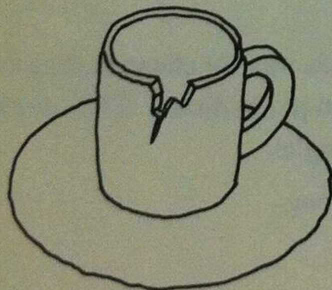
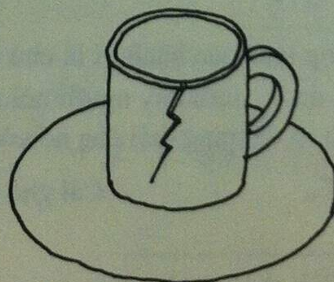
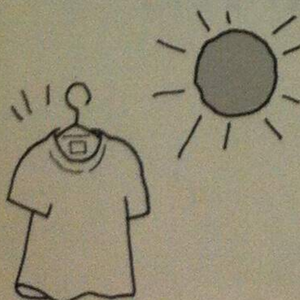
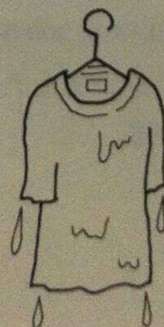
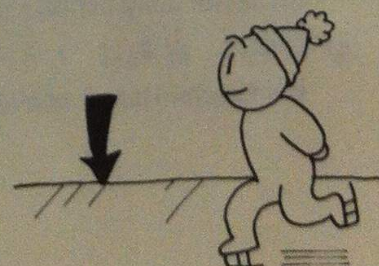
Lee: Xin lỗi. Tôi để quên đồ trên chuyến tàu vừa rồi….
Nhân viên nhà ga: Chị để quên cái gì?
Lee: Cái túi xách màu xanh da trời. Cỡ khoảng như thế này. Ở bên ngoài có cái túi lớn.
Nhân viên nhà ga: Chị để quên ở chỗ nào?
Lee: Tôi không nhớ rõ. Nhưng tôi để ở trên giá hành lý.
Nhân viên nhà ga: Ở trong túi có gì?
Lee: Ư…m, nếu không nhầm thì có quyển sách và cái ô.
Nhân viên nhà ga: Bây giờ tôi sẽ liên lạc để hỏi. Chị đợi một chút.

Nhân viên nhà ga: Thấy rồi.
Lee: Ồ, may quá
Nhân viên nhà ga: Cái túi bây giờ đang ở ga Yotsuya, chị định thế nào?
Lee: Tôi sẽ đi lấy ngay.
Nhân viên nhà ga: Thế thì chị đi đến văn phòng của ga Yotsuya.
Lee: Vâng. Xin cám ơn anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

状態(じょうたい)・様子(ようす)　TRẠNG THÁI & VẺ NGOÀI

太(ふと)っている béo 	やせている gầy 	膨(ふく)らんでいる phồng 	穴(あな)が開(あ)いている thủng lỗ 
曲(ま)がっている cong 	ゆがんでいる méo 	へこんでいる lõm 	ねじれている xoắn 

欠(か)けている sứt 	ひびが入(はい)っている nứt 	腐(くさ)っている thiu 
乾(かわ)いている khô 	ぬれている ướt 	凍(こお)っている đóng băng 

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て います

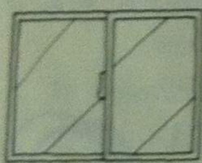
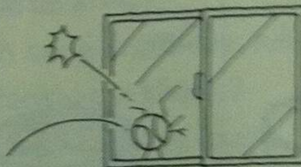
「Động từ thể て います」 được dùng để diễn tả trạng thái phát sinh do kết quả của động tác hoặc hành động được biểu thị bởi động từ.

1) Danh từ が Động từ thể て います

① 窓が 割れて います。 Cửa sổ bị vỡ.

② 電気が ついて います。 Điện sáng.

Như chúng ta thấy qua các ví dụ này, khi người nói miêu tả nguyên vẹn trạng thái hiện ra trước mắt mình thì động tác hoặc chủ thể của trạng thái được biểu thị bằng trợ từ 「が」. Chẳng hạn, ví dụ ① diễn tả rằng tại một thời điểm trong quá khứ cửa sổ bị vỡ, và hiện tại kết quả đó vẫn còn lưu lại (hay cửa sổ đang ở trạng thái bị vỡ). Động từ dùng trong mẫu câu này là nội động từ, và phần lớn biểu thị những hành vi, động tác kết thúc trong khoảnh khắc. Một số ví dụ là 「こわれます」,「きえます」,「あきます」,「こみます」 v.v..



Tương tự như trên, khi muốn diễn tả một trạng thái tại một thời điểm trong quá khứ thì chúng ta dùng 「Động từ thể て いました」.

③ けさは 道が 込んで いました。 Sáng nay đường đông.

2) Danh từ は Động từ thể て います

Khi muốn nêu rõ rằng chủ thể của động tác hoặc hành vi là chủ đề của câu văn thì chúng ta dùng trợ từ 「は」 để biểu thị. Chẳng hạn như ở ví dụ ④ dưới đây người nói dùng tính từ chỉ định 「この」 để chỉ rõ cái ghế nào là chủ đề, sau đó giải thích rõ về trạng thái của nó với người nghe.

④ この いすは 壊れて います。 Cái ghế này bị hỏng.

2. Động từ thể て しまいました／しまいます

「Động từ thể て しまいました」 được dùng để nhấn mạnh rằng động tác đó hoặc việc đó đã kết thúc, đã được hoàn thành.

⑤ シュミットさんが 持って 来た ワインは 全部 飲んで しまいました。
Chúng tôi uống hết toàn bộ phần rượu vang anh Schmidt mang đến.

⑥ 漢字の 宿題は もう やって しまいました。
Bài tập chữ Hán về nhà tôi đã làm xong.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て います

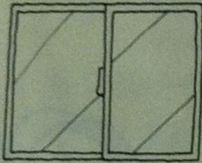
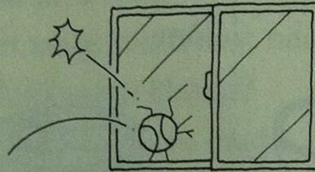
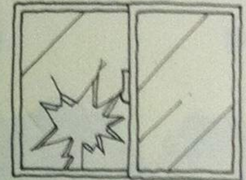
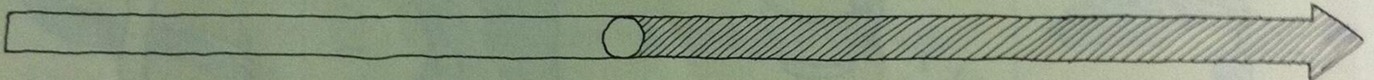
「Động từ thể て います」được dùng để diễn tả trạng thái phát sinh do kết quả của động tác hoặc hành động được biểu thị bởi động từ.

1) Danh từ が Động từ thể て います

① 窓(まど)が 割(わ)れて います。 — Cửa sổ bị vỡ.

② 電気(でんき)が ついて います。 — Điện sáng.

Như chúng ta thấy qua các ví dụ này, khi người nói miêu tả nguyên vẻ trạng thái hiện ra trước mắt mình thì động tác hoặc chủ thể của trạng thái được biểu thị bằng trợ từ「が」. Chẳng hạn, ví dụ ① diễn tả rằng tại một thời điểm trong quá khứ cửa sổ bị vỡ, và hiện tại kết quả đó vẫn còn lưu lại (hay cửa sổ đang ở trạng thái bị vỡ). Động từ dùng trong mẫu câu này là nội động từ, và phần lớn biểu thị những hành vi, động tác kết thúc trong khoảnh khắc. Một số ví dụ là「こわれます」,「きえます」,「あきます」,「こみます」v.v..

窓(まど)が 割(わ)れました　　　窓(まど)が 割(わ)れて います

Tương tự như trên, khi muốn diễn tả một trạng thái tại một thời điểm trong quá khứ thì chúng ta dùng「Động từ thể て いました」.

③ けさは 道(みち)が 込(こ)んで いました。 — Sáng nay đường đông.

2) Danh từ は Động từ thể て います

Khi muốn nêu rõ rằng chủ thể của động tác hoặc hành vi là chủ đề của câu văn thì chúng ta dùng trợ từ「は」để biểu thị. Chẳng hạn như ở ví dụ ④ dưới đây người nói dùng tính từ chỉ định「この」để chỉ rõ cái ghế nào là chủ đề, sau đó giải thích rõ về trạng thái của nó với người nghe.

④ この いすは 壊(こわ)れて います。 — Cái ghế này bị hỏng.

2. Động từ thể て しまいました／しまいます

「Động từ thể て しまいました」được dùng để nhấn mạnh rằng động tác đó hoặc việc đó đã kết thúc, đã được hoàn thành.

⑤ シュミットさんが 持(も)って 来(き)た ワインは 全部(ぜんぶ) 飲(の)んで しまいました。
Chúng tôi uống hết toàn bộ phần rượu vang anh Schmidt mang đến.

⑥ 漢字(かんじ)の 宿題(しゅくだい)は もう やって しまいました。
Bài tập chữ Hán về nhà tôi đã làm xong.

Để diễn đạt một việc gì đó đã được hoàn thành chúng ta có thể dùng「Động từ ました」. Nhưng nếu dùng「Động từ thể て　しまいました」thì chúng ta có thể nhấn mạnh ý nghĩa "kết thúc, hoàn thành". Vì thế các phó từ nhấn mạnh sự kết thúc, hoàn thành như「もう」,「ぜんぶ」v.v. thường được dùng kèm theo trong mẫu câu này. Do những đặc điểm như trên mà ví dụ ⑤ bao hàm nghĩa là trạng thái "rượu vang không còn sót lại", và ví dụ ⑥ bao hàm nghĩa diễn tả tâm trạng "yên tâm" của người nói.

Chúng ta dùng「Động từ thể て　しまいます」để diễn tả sự kết thúc, hoàn thành trong tương lai.

⑦ 昼ごはんまでに　レポートを　書いて　しまいます。
Cho đến trước bữa trưa, tôi sẽ viết xong bản báo cáo.

3. Động từ thể て　しまいました

Mẫu câu này diễn tả sự bối rối hoặc nuối tiếc của người nói khi ở trong một hoàn cảnh khó khăn.

⑧ パスポートを　なくして　しまいました。　Tôi đánh mất hộ chiếu mất rồi.
⑨ パソコンが　故障して　しまいました。　Máy vi tính của tôi bị hỏng mất rồi.

Chúng ta có thể dùng các động từ thể quá khứ「なくしました」,「こしょうしました」để diễn tả việc "đánh mất hộ chiếu" hoặc "máy vi tính bị hỏng". Nhưng khi dùng mẫu câu như ở ví dụ ⑧, ⑨ thì chúng ta còn có thể diễn tả thêm tâm trạng nuối tiếc hoặc bối rối người nói.

4. ありました

⑩ [かばんが] ありましたよ。　Tìm thấy [túi xách] rồi.

Trong ví dụ này thì「ありました」biểu thị rằng người nói đã phát hiện rằng "đã tìm thấy cái túi xách", chứ không phải là "đã có cái túi xách ở một thời điểm trong quá khứ".

5. どこかで／どこかに

Như chúng ta đã học ở Bài 13, từ「へ」trong「どこかへ」và từ「を」trong「なにかを」thì có thể lược bỏ được, nhưng từ「で」trong「どこかで」(⑪), và từ「に」trong「どこかに」(⑫) thì không thể lược bỏ.

⑪ どこかで　財布を　なくして　しまいました。　Tôi đánh mất cái ví ở đâu đó.
⑫ どこかに　電話が　ありませんか。　Có chỗ nào có điện thoại không?

ボールをおとします → ボールがおちます
ドアを

よんで(から) → じゃった

他動詞
自

Bài 30

30

I. Từ vựng

はります Ⅰ		dán, dán lên
かけます Ⅱ	掛けます	treo
かざります Ⅰ	飾ります	trang trí
ならべます Ⅱ	並べます	xếp thành hàng
うえます Ⅱ	植えます	trồng (cây)
もどします Ⅰ	戻します	đưa về, trả về, để lại vị trí ban đầu
まとめます Ⅱ		nhóm lại, tóm tắt
かたづけます Ⅱ	片づけます	dọn dẹp, sắp xếp
しまいます Ⅰ		cất vào, để vào
きめます Ⅱ	決めます	quyết định
しらせます Ⅱ	知らせます	thông báo, báo
そうだんします Ⅲ	相談します	trao đổi, bàn bạc, tư vấn
よしゅうします Ⅲ	予習します	chuẩn bị bài mới
ふくしゅうします Ⅲ	復習します	ôn bài cũ
そのままに します Ⅲ		để nguyên như thế
おこさん	お子さん	con (dùng đối với người khác)
じゅぎょう	授業	giờ học
こうぎ	講義	bài giảng
ミーティング		cuộc họp
よてい	予定	kế hoạch, dự định
おしらせ	お知らせ	bản thông báo
あんないしょ	案内書	sách/tài liệu hướng dẫn
カレンダー		lịch, tờ lịch
ポスター		tờ pa-nô, áp-phích, tờ quảng cáo
ごみばこ	ごみ箱	thùng rác
にんぎょう	人形	con búp-bê, con rối
かびん	花瓶	lọ hoa
かがみ	鏡	cái gương
ひきだし	引き出し	ngăn kéo
げんかん	玄関	cửa vào
ろうか	廊下	hành lang
かべ	壁	bức tường

いけ	池	cái ao
こうばん	交番	trạm/bốt cảnh sát
もとの ところ	元の 所	địa điểm ban đầu, địa điểm gốc
まわり	周り	xung quanh
まんなか	真ん中	giữa, trung tâm
すみ	隅	góc
まだ		chưa
～ほど		khoảng ~, chừng ~

◀会話▶

予定表（よていひょう）	lịch, thời khóa biểu
ご苦労（くろう）さま。	Anh/Chị đã làm việc vất vả./Cám ơn anh/chị. (câu nói dùng để bày tỏ sự cám ơn hoặc thông cảm với sự vất vả khi ai đó đã làm xong một việc gì)
希望（きぼう）	hi vọng, nguyện vọng
何（なに）か ご希望（きぼう）が ありますか。	Anh/Chị có nguyện vọng gì không?/ Anh/Chị có yêu cầu gì không?
ミュージカル	ca kịch
それは いいですね。	Điều đó được đấy nhỉ./ Hay quá nhỉ.
※ブロードウェイ	Broadway

…… 読み物 ……

丸（まる）い	tròn
月（つき）	mặt trăng, trăng
ある ～	có ~, một ~
地球（ちきゅう）	trái đất
うれしい	vui
嫌（いや）[な]	chán, ghét, không chấp nhận được
すると	sau đó, tiếp đó, rồi, khi ~ như vậy thì
目（め）が 覚（さ）めます II	tỉnh giấc, mở mắt

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở bốt cảnh sát có dán bản đồ của khu phố.
2. Trước khi đi du lịch tôi đọc (trước) sách hướng dẫn.

Ví dụ

1. Cái nhà vệ sinh mới ở ga hay nhỉ.
   …Ô, thế á?
   Ở trên tường có vẽ tranh hoa và động vật đấy.
2. Băng dính ở chỗ nào?
   …Băng dính để trong ngăn kéo kia kìa.
3. Anh/Chị đã đặt tên của cháu chưa?
   …Chưa. Tôi định xem mặt cháu rồi mới đặt tên.
4. Từ giờ cho đến cuộc họp tới, tôi phải làm gì để chuẩn bị?
   …Anh/Chị hãy đọc trước tài liệu này.
5. Tôi muốn tham gia hoạt động tình nguyện. Tôi xin nghỉ chừng hai tuần có được không?
   …Hai tuần à? Ừm…. Tôi sẽ trao đổi với trưởng phòng.
6. Sau khi dùng xong kéo, anh/chị hãy để lại vị trí ban đầu.
   …Vâng ạ.
7. Tôi dọn dẹp tài liệu có được không?
   …Không. Anh/Chị cứ để nguyên như thế.
   Tôi còn dùng nữa.

Hội thoại

Tôi đặt vé trước

Miller: Thưa tổ trưởng, lịch làm việc và tài liệu cho chuyến đi công tác ở New York đã xong rồi ạ.
Tổ trưởng Nakamura: Cám ơn. Tài liệu tôi sẽ xem sau. Cậu để ở đó đi.
Miller: Vâng ạ.
Tổ trưởng Nakamura: Lịch làm việc là đây phải không?
Cậu đã liên lạc với ông White chưa?
Miller: Rồi ạ.
Tổ trưởng, buổi chiều ngày hôm đó không có chương trình gì cả….
Tổ trưởng Nakamura: À, à….
Miller: Chị có yêu cầu gì không?
Tổ trưởng Nakamura: À…. Tôi muốn đi xem ca kịch ở Broadway….
Miller: Hay quá nhỉ. Tôi đặt vé trước nhé.
Tổ trưởng Nakamura: Ừ, nhờ cậu.

III. Từ và thông tin tham khảo

位置（いち） VỊ TRÍ

12月5日(土)

（テレビの）横（よこ）
bên cạnh (cái ti-vi)

上（うえ）から２段目（だんめ）
ngăn thứ 2 từ trên xuống

奥（おく）
phía trong, trong cùng

手前（てまえ）
phía trước

隅（すみ）
góc

前（まえ）から２列目（れつめ）
dãy thứ 2 từ trên xuống

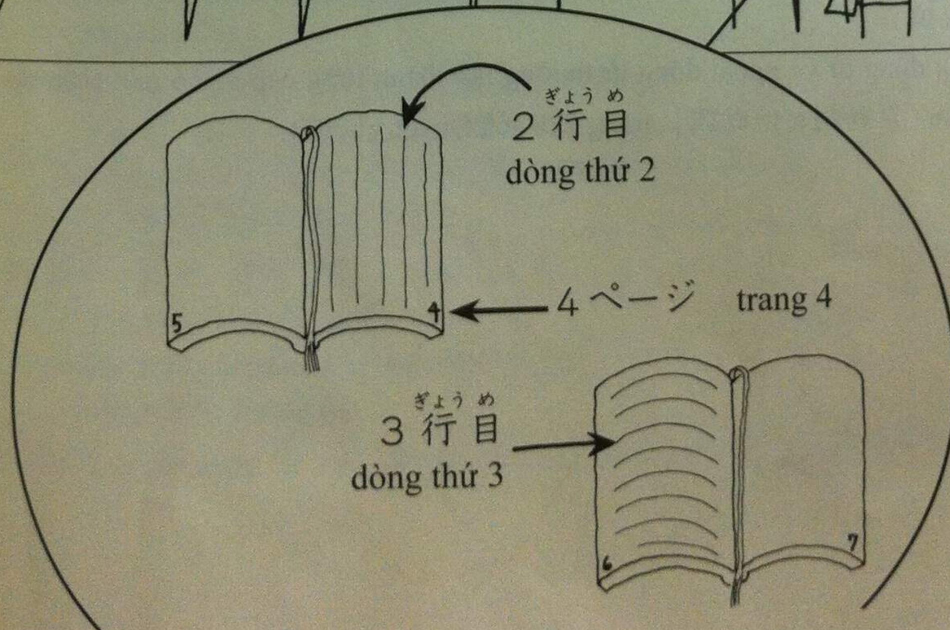
斜（なな）め前（まえ）
(vị trí) chếch trước mặt

（机（つくえ）の）周（まわ）り
xung quanh (cái bàn)

（教室（きょうしつ）の）真（ま）ん中（なか）
giữa (lớp học)

斜（なな）め後（うし）ろ
(vị trí) chếch sau lưng

（本（ほん）の）そば
bên cạnh (quyển sách)



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て あります

「Động từ thể て あります」diễn tả một trạng thái phát sinh với tư cách là kết quả của một hành động có chủ ý của ai đó. Động từ được dùng ở đây là ngoại động từ, và là động từ biểu thị chủ ý.

1) Danh từ₁ に Danh từ₂ が Động từ thể て あります

① 机の 上に メモが 置いて あります。 — Ở trên bàn có để tờ giấy ghi chú.

② カレンダーに 今月の 予定が 書いて あります。 — Ở trên tờ lịch có ghi lịch làm việc của tháng này.

Ở ví dụ ①, ai đó đã để tờ giấy ghi chú ở trên bàn (với mục đích để xem sau), nên tờ giấy ghi chú ở trạng thái "được để trên bàn". Còn ở ví dụ ② thì ai đó đã ghi thời khóa biểu lên tờ lịch (để khỏi quên), vì thế thời khóa biểu ở trạng thái "được ghi trên tờ lịch".

2) Danh từ₂ は Danh từ₁ に Động từ thể て あります

Mẫu câu này được dùng khi muốn nêu rõ rằng Danh từ₂ ở ví dụ 1) là chủ đề của câu văn.

③ メモは どこですか。 — Tờ giấy ghi chú ở đâu?

…[メモは] 机の 上に 置いて あります。 — …[Tờ giấy ghi chú] ở trên bàn.

④ 今月の 予定は カレンダーに 書いて あります。

Lịch làm việc của tháng này được ghi trên tờ lịch.

3) Vì「Động từ thể て あります」diễn tả một trạng thái phát sinh với tư cách là kết quả của một hành động có chủ ý của ai đó, nên chúng ta có thể dùng mẫu câu này để nói một việc gì đó đã được chuẩn bị xong như ở các ví dụ ⑤, ⑥ dưới đây. Trong trường hợp này thì từ「もう」hay được dùng.

⑤ 誕生日の プレゼントは もう 買って あります。 — Tôi đã mua quà sinh nhật (sẵn) rồi.

⑥ ホテルは もう 予約して あります。 — Tôi đã đặt khách sạn (sẵn) rồi.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa「Động từ thể て います」và「Động từ thể て あります」

⑦ 窓が 閉まって います。 — Cửa sổ (đang) đóng.

⑧ 窓が 閉めて あります。 — Cửa sổ (đang được) đóng.

Nếu như ví dụ ⑦ chỉ diễn tả rằng cửa sổ đang ở trạng thái đóng, thì ví dụ ⑧ lại diễn tả rằng trạng thái đó là kết quả của một hành động có mục đích, có chủ ý của ai đó (bao gồm cả người nói). Động từ dùng trong「Động từ thể て います」hầu hết là nội động từ, còn động từ dùng trong「Động từ thể て あります」là ngoại động từ.

Cũng nói thêm là nội động từ và ngoại động từ thường lập thành từng cặp và có một phần cấu trúc chung. (Tham khảo phần「自動詞と他動詞」, trang 228 của Quyển chính.)

2. Động từ thể て おきます

1) Dùng để diễn tả việc hoàn thành xong một động tác hoặc hành vi cần thiết nào đó trước một thời điểm nhất định.

⑨ 旅行の まえに 切符を 買って おきます。　Trước khi đi du lịch tôi mua vé trước.

⑩ 次の 会議までに 何を して おいたら いいですか。
…この 資料を 読んで おいて ください。
Từ giờ cho đến cuộc họp tới, tôi phải làm gì để chuẩn bị?
…Anh/Chị hãy đọc trước tài liệu này.

2) Dùng để diễn tả việc hoàn thành xong một động tác cần thiết nào đó để chuẩn bị cho lần sử dụng sau, hoặc diễn tả một giải pháp tạm thời nào đó.

⑪ はさみを 使ったら、元の 所に 戻して おいて ください。
Sau khi dùng xong kéo, anh/chị hãy để lại vị trí ban đầu.

3) Dùng để diễn tả việc giữ nguyên hoặc duy trì một trạng thái.

⑫ あした 会議が ありますから、いすは この ままに して おいて ください。
Ngày mai có cuộc họp nên anh/chị cứ để nguyên ghế như thế.

[Chú ý] Trong văn nói thì「～て おきます」biến thành「～ときます」.

⑬ そこに 置いといて（置いて おいて）ください。　Anh/Chị để ở đó.

3. まだ Động từ (thể khẳng định)　vẫn còn ~

⑭ まだ 雨が 降って います。　Trời vẫn còn mưa.

⑮ 道具を 片づけましょうか。
…まだ 使って いますから、その ままに して おいて ください。
Tôi dọn dẹp dụng cụ nhé.
…Tôi vẫn còn đang dùng, anh/chị cứ để nguyên như thế.

Từ「まだ」ở các ví dụ trên có nghĩa là "vẫn", "vẫn còn", nó diễn tả một động tác hoặc một trạng thái còn tiếp diễn.

4. それは ～

⑯ ブロードウェイで ミュージカルを 見たいと 思うんですが……。
…それは いいですね。
Tôi muốn đi xem ca kịch ở Broadway….
…Hay quá nhỉ.

⑰ 来月から 大阪の 本社に 転勤なんです。
…それは おめでとう ございます。
Từ tháng sau tôi chuyển đến làm việc ở trụ sở chính ở Osaka.
…Thế thì xin chúc mừng anh. (Bài 31)

⑱ 時々 頭や 胃が 痛く なるんです。
…それは いけませんね。
Thỉnh thoảng tôi đau đầu hoặc đau dạ dày.
…Thế thì thật không tốt. (Bài 32)

Từ「それ」ở các ví dụ ⑯, ⑰, ⑱ chỉ điều mà đối tác hội thoại nói ngay trước đó.

Bài 31

I. Từ vựng

はじまります I [しきが～]	始まります [式が～]	bắt đầu [buổi lễ ~]
つづけます II	続けます	tiếp tục
みつけます II	見つけます	tìm, tìm thấy
うけます II [しけんを～]	受けます [試験を～]	thi [kỳ thi]
にゅうがくします III [だいがくに～]	入学します [大学に～]	nhập học, vào [(trường) đại học]
そつぎょうします III [だいがくを～]	卒業します [大学を～]	tốt nghiệp [(trường) đại học]
しゅっせきします III [かいぎに～]	出席します [会議に～]	tham dự, tham gia [cuộc họp]
きゅうけいします III	休憩します	nghỉ, giải lao
れんきゅう	連休	ngày nghỉ liền nhau
さくぶん	作文	bài văn
てんらんかい	展覧会	triển lãm
けっこんしき	結婚式	lễ cưới, đám cưới
[お]そうしき	[お]葬式	lễ tang, đám tang
しき	式	lễ, đám
ほんしゃ	本社	trụ sở chính
してん	支店	chi nhánh
きょうかい	教会	nhà thờ
だいがくいん	大学院	cao học, cơ sở giáo dục trên đại học
どうぶつえん	動物園	vườn thú, vườn bách thú
おんせん	温泉	suối nước nóng
おきゃく[さん]	お客[さん]	khách hàng
だれか		ai đó
～の ほう	～の 方	phía ~, hướng ~

ずっと	suốt, liền
※ ピカソ	Pablo Picasso, danh họa người Tây Ban Nha (1881-1973)
※ 上野公園（うえのこうえん）	Công viên Ueno (ở Tokyo)

◁会話▷

残ります（のこ） I	ở lại
月に（つき）	một tháng
普通の（ふつう）	thường, thông thường
インターネット	Internet

…… 読み物 ……

村（むら）	làng
映画館（えいがかん）	rạp chiếu phim
嫌[な]（いや）	chán, ghét, không chấp nhận được
空（そら）	bầu trời
閉じます（と） II	đóng, nhắm
都会（とかい）	thành phố, nơi đô hội
子どもたち（こ）	trẻ em, trẻ con
自由に（じゆう）	tự do
世界中（せかいじゅう）	khắp thế giới
集まります（あつ） I	tập trung
美しい（うつく）	đẹp
自然（しぜん）	tự nhiên, thiên nhiên
すばらしさ	tuyệt vời
気がつきます（き） I	để ý, nhận ra

Mẫu câu

1. Chúng ta cùng uống nhé.
2. Trong tương lai tôi dự định sẽ mở công ty riêng của mình.
3. Tháng sau tôi dự định sẽ mua xe ô-tô.

Ví dụ

1. Mệt quá nhỉ. Chúng nghỉ một chút nhé.
   ...Ừ, nghỉ thôi.
2. Tết anh/chị làm gì?
   ...Tôi định đi tắm suối nước nóng với gia đình.
   Hay quá nhỉ.
3. Anh/Chị đã viết xong bài báo cáo chưa?
   ...Chưa, tôi chưa viết xong.
   Tôi định hoàn thành trước thứ sáu.
4. Cậu Hans, ngay cả khi về nước rồi, cậu có tiếp tục tập judo không?
   ...Có, tôi dự định sẽ tiếp tục.
5. Nghỉ hè anh/chị không về nước à?
   ...Vâng. Tôi phải thi lên cao học nên năm nay thì tôi dự định không về nước.
6. Từ ngày mai tôi sẽ đi công tác ở New York.
   ...Thế à? Bao giờ anh về.
   Theo dự định thứ sáu tuần sau tôi sẽ về.

Hội thoại

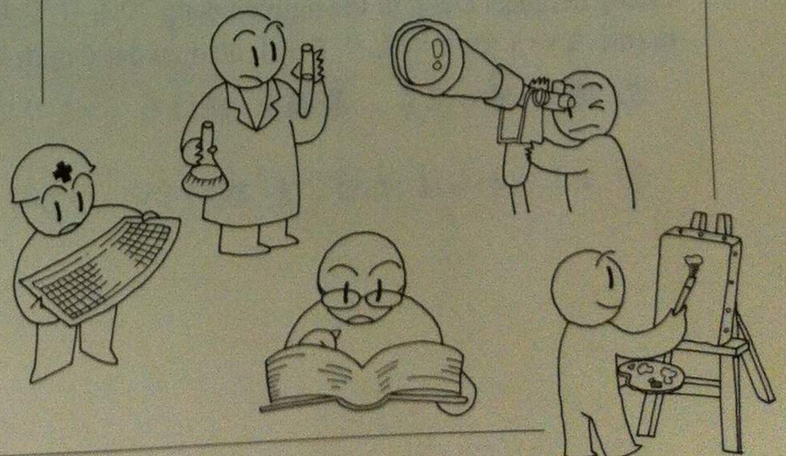
Tôi đang định sẽ dùng Internet

Ogawa: Từ tháng sau tôi sẽ thành độc thân.
Miller: Sao?
Ogawa: À, tôi chuyển đến làm việc ở trụ sở chính ở Osaka.
Miller: Trụ sở chính à? Thế thì xin chúc mừng anh.
Nhưng, tại sao anh lại thành độc thân.
Ogawa: Vì vợ và con tôi ở lại Tokyo.
Miller: Ồ, vợ con không đi cùng anh à?
Ogawa: Con trai tôi thì nói là ở lại Tokyo vì sang năm phải thi vào đại học, còn vợ tôi thì nói là cô ấy không muốn thôi việc ở công ty bây giờ.
Miller: Thế à. Như vậy anh sống riêng à?
Ogawa: Vâng. Nhưng một tháng tôi dự định về nhà khoảng 2, 3 lần vào cuối tuần.
Miller: Vất vả quá nhỉ.
Ogawa: Nhưng bình thường thì rỗi rãi nên tôi đang định sẽ dùng Internet.
Miller: Thế à. Thế thì cũng hay nhỉ.

III. Từ và thông tin tham khảo

専門（せんもん） CHUYÊN NGÀNH HỌC

医学（いがく）	y học	政治学（せいじがく）	chính trị học
薬学（やくがく）	dược học	国際関係学（こくさいかんけいがく）	quan hệ quốc tế
化学（かがく）	hóa học	法律学（ほうりつがく）	luật học
生化学（せいかがく）	sinh hóa học	経済学（けいざいがく）	kinh tế học
生物学（せいぶつがく）	sinh vật học	経営学（けいえいがく）	kinh doanh
農学（のうがく）	nông học	社会学（しゃかいがく）	xã hội học
地学（ちがく）	địa chất học	教育学（きょういくがく）	giáo dục học
地理学（ちりがく）	địa lý học	文学（ぶんがく）	văn học
数学（すうがく）	toán học	言語学（げんごがく）	ngôn ngữ học
物理学（ぶつりがく）	vật lý học	心理学（しんりがく）	tâm lý học
工学（こうがく）	kỹ thuật	哲学（てつがく）	triết học
土木工学（どぼくこうがく）	kỹ thuật xây dựng	宗教学（しゅうきょうがく）	tôn giáo học
電子工学（でんしこうがく）	kỹ thuật điện tử	芸術（げいじゅつ）	nghệ thuật
電気工学（でんきこうがく）	kỹ thuật điện	美術（びじゅつ）	mỹ thuật
機械工学（きかいこうがく）	kỹ thuật cơ khí	音楽（おんがく）	âm nhạc
コンピューター工学（こうがく）	khoa học máy tính	体育学（たいいくがく）	thể dục học
遺伝子工学（いでんしこうがく）	di tryền học		
建築学（けんちくがく）	kiến trúc học		
天文学（てんもんがく）	thiên văn học		
環境科学（かんきょうかがく）	khoa học môi trường		



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể ý định 意向形 いこうけい

Cách tạo thành thể ý định của động từ như sau. (tham khảo phần 練習 A1, Bài 31, trang 46 của Quyển chính)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của「thể ます」sang âm cùng hàng thuộc「dãy お」, rồi thêm「う」vào sau.

Nhóm II : Thêm「よう」vào sau「thể ます」.

Nhóm III: Thể ý định của「きます」là「こよう」, của「します」là「しよう」.

2. Cách dùng thể ý định

1) Dùng trong câu văn kiểu thông thường

Thể ý định được dùng trong câu văn kiểu thông thường với tư cách là thể thông thường của「～ましょう」.

① ちょっと 休まない？ — Chúng ta nghỉ một chút chứ?
…うん、休もう。 — …Ừ, nghỉ thôi.

② 少し 休もうか。 — Chúng ta nghỉ một chút nhé?

③ 手伝おうか。 — Tôi giúp anh/chị nhé?

[Chú ý] Trong những trường hợp như ở ví dụ ②, ③ thì tuy là câu nghi vấn kiểu thông thường nhưng trợ từ「か」không bị lược bỏ.

2) **Động từ thể ý định と 思って います** おもいますも

Mẫu câu này được dùng để bày tỏ ý định của người nói.「Động từ thể ý định と おもいます」cũng có nghĩa tương tự, nhưng chỉ khác là「Động từ thể ý định と おもって います」biểu thị rằng ý định của người nói đã được hình thành từ trước lúc nói và hiện tại vẫn tiếp diễn.

④ 週末は 海に 行こうと 思って います。 — Tôi đang định đi biển cuối tuần.

⑤ 今から 銀行へ 行こうと 思います。 — Tôi định đi ngân hàng bây giờ.

[Chú ý]「Động từ thể ý định と おもって います」có thể được dùng để biểu thị ý định của ngôi thứ ba.

⑥ 彼は 外国で 働こうと 思って います。 — Anh ấy đang định làm việc ở nước ngoài.

3. | **Động từ thể nguyên dạng**
Động từ (thể ない) ない | つもりです |
|---|---|

Chúng ta dùng「Động từ thể nguyên dạng つもりです」để diễn đạt ý định làm một việc gì đó, và「Động từ (thể ない) ない つもりです」để diễn đạt ý định không làm một việc gì đó.

⑦ 国へ 帰っても、柔道を 続ける つもりです。 — Ngay cả khi về nước rồi, tôi dự định vẫn tiếp tục tập judo.

⑧ あしたからは たばこを 吸わない つもりです。 — Tôi quyết định không hút thuốc lá từ ngày mai.

[Chú ý] Giữa 「Động từ thể ý định と おもって います」 và 「Động từ thể nguyên dạng つもりです」 thì không có sự khác nhau nhiều lắm về ý nghĩa, nhưng khi muốn diễn đạt một ý định chắc chắn hoặc một quyết định dứt khoát thì 「Động từ thể nguyên dạng つもりです」 thường được dùng.

4. **Động từ thể nguyên dạng / Danh từ の ｜ 予定(よてい)です**

Chúng ta dùng mẫu câu này để nói về dự định hoặc kế hoạch.

⑨ 7月(がつ)の 終(お)わりに ドイツへ 出張(しゅっちょう)する 予定(よてい)です。 — Theo kế hoạch thì cuối tháng 7 tôi đi công tác ở Đức.

⑩ 旅行(りょこう)は 1週間(しゅうかん)ぐらいの 予定(よてい)です。 — Theo dự định chuyến du lịch là 1 tuần.

5. **まだ Động từ thể て いません**

Chúng ta dùng mẫu câu này để diễn đạt một việc gì đó chưa phát sinh, hoặc một động tác nào đó chưa được thực hiện tại thời điểm hiện tại.

⑪ 銀行(ぎんこう)は まだ 開(あ)いて いません。 — Ngân hàng chưa mở cửa.

⑫ レポートは もう 書(か)きましたか。
…いいえ、まだ 書(か)いて いません。
Anh/Chị đã viết xong bài báo cáo chưa?
…Chưa, tôi chưa viết xong.

6. こ～／そ～

Khi muốn nhắc đến một từ hoặc một ngữ được nói trước đó trong đoạn văn, thì chúng ta dùng đại từ chỉ định hoặc tính từ chỉ định nhóm 「そ」. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người viết dùng đại từ chỉ định hoặc tính từ chỉ định nhóm 「こ」, tựa như là đối tượng đó đang ở ngay trước mắt của người đọc.

⑬ 東京(とうきょう)に ない 物(もの)が 1(ひと)つだけ ある。
それは 美(うつく)しい 自然(しぜん)だ。
Có một thứ mà ở Tokyo không có.
Đó là thiên nhiên tươi đẹp.

⑭ わたしが いちばん 欲(ほ)しい 物(もの)は 「どこでも ドア」です。
この ドアを 開(あ)けると、どこでも 行(い)きたい 所(ところ)へ 行(い)けます。
Thứ mà tôi muốn có nhất là "cái cửa thần kỳ".
Nếu mở cái cửa này thì có thể đi bất cứ đâu mình muốn. (Bài 27)

A. もう ～ましたか
B. はい もう ～ました
いいえ、まだ ～ていません

Bài 32

I. Từ vựng

うんどうします Ⅲ	運動します	vận động, tập thể thao
せいこうします Ⅲ	成功します	thành công
しっぱいします Ⅲ [しけんに～]	失敗します [試験に～]	thất bại, trượt [thi ~]
ごうかくします Ⅲ [しけんに～]	合格します [試験に～]	đỗ [thi ~]
もどります Ⅰ	戻ります	quay lại, trở lại
やみます Ⅰ [あめが～]	[雨が～]	tạnh, ngừng [mưa ~]
はれます Ⅱ	晴れます	nắng, quang đãng
くもります Ⅰ	曇ります	có mây, mây mù
ふきます Ⅰ [かぜが～]	吹きます [風が～]	thổi [gió ~]
なおります Ⅰ	治ります、直ります	
[びょうきが～]	[病気が～]	khỏi [cúm]
[こしょうが～]	[故障が～]	đã được sửa [chỗ hỏng ~]
つづきます Ⅰ [ねつが～]	続きます [熱が～]	tiếp tục, tiếp diễn [sốt]
ひきます Ⅰ [かぜを～]		bị [cảm]
ひやしますⅠ	冷やします	làm lạnh
しんぱい[な]	心配[な]	lo lắng
じゅうぶん[な]	十分[な]	đủ
おかしい		có vấn đề, không bình thường, buồn cười
うるさい		ồn ào, (âm thanh) to
やけど		bỏng (～を します : bị bỏng)
けが		thương (～を します : bị thương)
せき		ho (～が でます : bị ho)
インフルエンザ		cúm dịch
そら	空	bầu trời
たいよう	太陽	mặt trời
ほし	星	sao, ngôi sao
つき	月	trăng, mặt trăng
かぜ	風	gió

きた	北	bắc
みなみ	南	nam
にし	西	tây
ひがし	東	đông
すいどう	水道	nước máy
エンジン		động cơ
チーム		đội
こんや	今夜	tối nay, đêm nay
ゆうがた	夕方	chiều tối
まえ		trước
おそく	遅く	muộn, khuya
こんなに		như thế này
そんなに		như thế (về vấn đề có quan hệ với người nghe)
あんなに		như thế kia (về vấn đề không có quan hệ với người nói và người nghe)
もしかしたら		có thể, biết đâu là, có khả năng
それは いけませんね。		Thế thì thật không tốt.
※オリンピック		Olympic

◁会話▷

元気（げんき）	khỏe, khỏe mạnh
胃（い）	dạ dày
働きすぎ（はたらきすぎ）	làm việc quá sức, làm việc nhiều quá
ストレス	stress, căng thẳng tâm lý
無理を します III（むり）	làm quá sức, thị thường
ゆっくり します III	nghỉ ngơi, thư thái, dưỡng sức

…… 読み物 ……

星占い（ほしうらない）	bói sao
牡牛座（おうしざ）	chòm sao Kim Ngưu
困ります I（こまります）	rắc rối, khó xử, có vấn đề
宝くじ（たからくじ）	xổ số
当たります［宝くじが～］ I（あたります、たからくじ）	trúng [xổ số]
健康（けんこう）	sức khỏe, khỏe mạnh, an khang
恋愛（れんあい）	tình yêu
恋人（こいびと）	người yêu
［お］金持ち（かねもち）	người giàu có, người có nhiều tiền

だいきち 大吉
中吉
おみくじ
吉
小吉
凶 きょう

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hàng ngày anh/chị nên vận động.
2. Chắc ngày mai tuyết sẽ rơi.
3. Có thể tôi sẽ không kịp giờ hẹn.

Ví dụ

1. Học sinh dạo này ham chơi nhỉ.
…Đúng vậy nhỉ. Nhưng tôi nghĩ thời trẻ nên trải nghiệm nhiều điều.
2. Tôi muốn đi chơi khoảng một tháng ở châu Âu. 40 vạn yen có đủ không?
…Tôi nghĩ đủ.
Nhưng tôi nghĩ anh/chị không nên mang tiền mặt đi.
3. Kinh tế Nhật rồi sẽ thế nào?
…À, có lẽ trước mắt chưa thể khá lên được.
4. Olympic liệu có thành công không?
…Chắc không có vấn đề gì.
Vì đã chuẩn bị từ khá lâu.
5. Thưa bác sĩ, Hans bị bệnh gì ạ?
…Bị cúm dịch. Có thể cậu ấy còn tiếp tục sốt khoảng 3 ngày nữa, nhưng chị đừng lo
6. Anh/Chị có thấy tiếng động cơ không bình thường không?
…Có. Có thể là có trục trặc.
Chúng ta quay lại sân bay ngay thôi.

Hội thoại

Có thể anh bị bệnh

Watanabe: Anh Schmidt, anh bị sao thế?
Trông anh không khỏe.
Schmidt: Gần đây người tôi không khỏe.
Thỉnh thoảng tôi bị đau đầu, đau dạ dày.
Watanabe: Thế thì thật không tốt. Có thể anh bị bệnh.
Anh nên đi bệnh viện khám xem.
Schmidt: Vâng, có lẽ nên thế.

Schmidt: Thưa bác sĩ, tôi bị bệnh gì?
Bác sĩ: Không có chỗ nào bất thường cả đâu.
Công việc của anh có bận rộn không?
Schmidt: Có ạ. Gần đây tôi phải làm thêm nhiều.
Bác sĩ: Anh làm việc nhiều quá. Có lẽ do stress từ công việc.
Schmidt: Thế à?
Bác sĩ: Anh không nên làm việc quá sức.
Anh nên xin phép nghỉ ngơi, dưỡng …
Schmidt: Vâng ạ

III. Từ và thông tin tham khảo

天気予報　DỰ BÁO THỜI TIẾT


晴れ
nắng, quang đãng


曇り
có mây


雨
mưa


雪
tuyết


晴れのち曇り
nắng sau đó chuyển mây


曇り時々（一時）雨
có mây, thỉnh thoảng có mưa


曇り所によって雨
có mây, một vài nơi có mưa

降水確率
xác suất mưa

最高気温
nhiệt độ cao nhất

最低気温
nhiệt độ thấp nhất

北海道地方
khu vực Hokkaido

札幌

東北地方
khu vực Tohoku

仙台

長野

中部地方
khu vực Chubu

東京

関東地方
khu vực Kanto

中国地方
khu vực Chugoku

近畿地方
khu vực Kinki

松江

大阪

名古屋

高知

四国地方
khu vực Shikoku

鹿児島

九州地方
khu vực Kyushu

那覇

にわか雨／夕立	mưa bất chợt, mưa rào
雷	sấm
台風	bão
虹	cầu vồng
風	gió
雲	mây
湿度	độ ẩm
蒸し暑い	nóng ẩm, oi
さわやか[な]	thoáng, ráo

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể た **Động từ (thể ない) ない**	ほうが いいです

① 毎日 運動した ほうが いいです。　　Hàng ngày anh/chị nên vận động.

② 熱が あるんです。
…じゃ、おふろに 入らない ほうが いいですよ。
Tôi bị sốt.
…Thế thì anh/chị không nên tắm bồn.

Mẫu câu này dùng để khuyên nhủ. Trong một số trường hợp mẫu câu này mang lại ấn tượng áp đặt đối với người khác, vì thế khi dùng cần chú ý đến văn cảnh.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa「～た ほうが いい」và「～たら いい」

③ 日本の お寺が 見たいんですが……。　　Tôi muốn xem chùa của Nhật.
…じゃ、京都へ 行ったら いいですよ。　　…Thế thì anh/chị thử đi Kyoto xem.

Ví dụ ③ nêu ra một trường hợp mà một lời khuyên mang tính giới thiệu được sử dụng. Trong những trường hợp như thế này thì chúng ta dùng「～たら いい」. Còn「～た ほうが いい」biểu thị (hoặc ngầm biểu thị) sự so sánh và lựa chọn giữa hai đối tượng, mặc dù một trong số đó có thể không xuất hiện trong câu văn.

2.

Động từ **Tính từ đuôi い**	**Thể thông thường**	でしょう
Tính từ đuôi な **Danh từ**	**Thể thông thường** ～だ	

Mẫu câu này diễn đạt sự suy xét, phán đoán của người nói căn cứ vào thông tin có được. Khi ở dạng nghi vấn, như ở ví dụ ⑤ dưới đây, thì mẫu câu này dùng để hỏi về sự suy xét, phán đoán của người nghe.

④ あしたは 雨が 降るでしょう。　　Ngày mai có lẽ trời mưa.

⑤ タワポンさんは 合格するでしょうか。　　Liệu anh Thawaphon có đỗ không?

3.

Động từ **Tính từ đuôi い**	**Thể thông thường**	かも しれません
Tính từ đuôi な **Danh từ**	**Thể thông thường** ～だ	

「～かも しれません」cũng được dùng để diễn đạt sự suy xét, phán đoán của người nói. Nó có nghĩa là có khả năng một sự việc hay một tình huống nào đó đã hoặc sẽ xảy ra. So với「～でしょう」thì mức độ chắc chắn của mẫu câu này thấp hơn nhiều.

⑥ 約束の 時間に 間に 合わないかも しれません。
Có thể tôi sẽ không kịp giờ hẹn.

4. きっと／たぶん／もしかしたら

1) きっと

もしかしたら

Phó từ này được dùng trong trường hợp người nói khá chắc chắn vào suy đoán của mình. Xác suất (suy đoán là đúng) nằm trong phạm vi từ mức độ rất cao cho đến mức độ tương đương với「～でしょう」.

⑦ ミラーさんは　きっと　来(き)ます。 — Anh Miller chắc chắn sẽ tới.

⑧ あしたは　きっと　雨(あめ)でしょう。 — Ngày mai chắc sẽ mưa.

2) たぶん

Phó từ này biểu thị mức độ chắc chắn thấp hơn「きっと」, và thường được dùng kèm với「～でしょう」. Nó cũng hay được dùng kèm với「～と　おもいます」(Bài 21) như ở ví dụ ⑩ dưới đây.

⑨ ミラーさんは　来(く)るでしょうか。 — Liệu anh Miller có đến không?
…たぶん　来(く)るでしょう。 — …Có lẽ anh ấy sẽ đến.

⑩ 山田(やまだ)さんは　この　ニュースを
たぶん　知(し)らないと　思(おも)います。 — Tôi nghĩ có lẽ anh Yamada không biết tin này.

3) もしかしたら

Phó từ này thường được dùng kèm với「～かも　しれません」. So với câu không có「もしかしたら」thì câu có「もしかしたら」biểu thị khả năng (ở ví dụ ⑪ là khả năng không tốt nghiệp được) thấp hơn.

⑪ もしかしたら　3月(がつ)に　卒業(そつぎょう)できないかも　しれません。
Biết đâu là tháng 3 tôi không tốt nghiệp được.

5. 何(なに)か　心配(しんぱい)な　こと

⑫ 何(なに)か　心配(しんぱい)な　ことが　あるんですか。 — Anh/Chị có gì lo lắng à?

Như đã thấy ở ví dụ ⑫ này, chúng ta không nói「しんぱいな　なにか」mà nói là「なにか　しんぱいな　こと」. Các ví dụ tương tự khác là「なにか　～もの」,「どこか　～ところ」,「だれか　～ひと」,「いつか　～とき」v.v..

⑬ スキーに　行(い)きたいんですが、どこか　いい　所(ところ)　ありませんか。
Tôi muốn đi trượt tuyết. Có chỗ nào hay không?

6. Lượng từ で

Từ「で」ở sau lượng từ biểu thị mức giới hạn về tiền bạc, thời gian, số lượng cần thiết để một trạng thái, động tác hoặc sự việc được diễn ra.

⑭ 駅(えき)まで　30分(ぷん)で　行(い)けますか。 — 30 phút có đi đến ga được không?

⑮ 3万円(まんえん)で　ビデオが　買(か)えますか。 — 3 vạn yen có mua được đầu video không?

max

Bài 33

I. Từ vựng

にげます Ⅱ	逃げます	chạy trốn, bỏ chạy
さわぎます Ⅰ	騒ぎます	làm ồn, làm rùm beng
あきらめます Ⅱ		từ bỏ, đầu hàng
なげます Ⅱ	投げます	ném
まもります Ⅰ	守ります	bảo vệ, tuân thủ, giữ
あげます Ⅱ	上げます	nâng, nâng lên, tăng lên
さげます Ⅱ	下げます	hạ, hạ xuống, giảm xuống
つたえます Ⅱ	伝えます	truyền, truyền đạt
ちゅういします Ⅲ	注意します	chú ý [ô tô]
[くるまに～]	[車に～]	
はずします Ⅰ	外します	rời, không có ở [chỗ ngồi]
[せきを～]	[席を～]	
だめ[な]		hỏng, không được, không thể
せき	席	chỗ ngồi, ghế
ファイト		"quyết chiến", "cố lên"
マーク		ký hiệu (mark)
ボール		quả bóng
せんたくき	洗濯機	máy giặt
～き	～機	máy ～
きそく	規則	quy tắc, kỷ luật
しようきんし	使用禁止	cấm sử dụng
たちいりきんし	立入禁止	cấm vào
いりぐち	入口	cửa vào
でぐち	出口	cửa ra
ひじょうぐち	非常口	cửa thoát hiểm
むりょう	無料	miễn phí
ほんじつきゅうぎょう	本日休業	hôm nay đóng cửa, hôm nay nghỉ
えいぎょうちゅう	営業中	đang mở cửa
しようちゅう	使用中	đang sử dụng
～ちゅう	～中	đang ～

どういう ～	~ gì, ~ thế nào
もう	không ~ nữa
あと ～	còn ~

もう腹がいっぱいです
もう食べられません。
林さんは英語が上手ですね。
そりゃあ中国人ですから

◁会話▷

駐車違反（ちゅうしゃいはん）	đỗ xe trái phép
そりゃあ	thế thì, ồ
～以内（いない）	trong khoảng ~, trong vòng ~
警察（けいさつ）	cảnh sát
罰金（ばっきん）	tiền phạt

…… 読み物 ……

電報（でんぽう）	bức điện, điện báo
人々（ひとびと）	người, những người
急用（きゅうよう）	việc gấp, việc khẩn
打（う）ちます［電報（でんぽう）を～］ I	gửi [bức điện]
電報代（でんぽうだい）	tiền cước điện báo
できるだけ	cố gắng, trong khả năng có thể
短（みじか）く	ngắn gọn, đơn giản
また	thêm nữa
例（たと）えば	ví dụ
キトク（危篤）	tình trạng hiểm nghèo
重（おも）い 病気（びょうき）	bệnh nặng
明日（あす）	ngày mai
留守（るす）	vắng nhà
留守番（るすばん）	trông nhà, giữ nhà
［お］祝（いわ）い	việc mừng, vật mừng
亡（な）くなります I	chết, mất
悲（かな）しみ	buồn
利用（りよう）します III	sử dụng, lợi dụng, tận dụng, dùng

できるだけ甘いものをたべません。

II. Phần dịch

III.

Mẫu câu

1. Nhanh lên!
2. Không được sờ vào.
3. "Tachiiri-Kinshi" nghĩa là cấm vào.
4. Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Osaka.

Ví dụ

1. Không được nữa rồi. Tôi không thể chạy thêm nữa.
   …Cố lên. Còn 1,000m nữa.
2. Hết thời gian rồi.
   …Còn 1 phút nữa. Không được đầu hàng. Cố lên!
3. Ở chỗ kia có viết gì?
   …Viết là "Tomare".
4. Chữ Hán kia đọc là gì?
   …Đọc là "Kin-en".
   Nghĩa là cấm hút thuốc.
5. Ký hiệu này nghĩa là gì?
   …Nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt.
6. Ông Gupta có ở đây không?
   …Ông ấy đang đi vắng. Ông ấy nói là khoảng 30 phút nữa sẽ về.
7. Xin lỗi, anh/chị làm ơn nhắn với chị Watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ, có được không?
   …Vâng, được rồi. Từ 6 giờ phải không ạ.

Hội thoại

Cái này nghĩa là gì?

Watt: Xin lỗi, có tờ giấy như thế này dán ở xe ô-tô của tôi. Chữ Hán này đọc thế nào?
Nhân viên trường đại học: Đọc là "Chusha-Ihan".
Watt: Chusha-Ihan..., có nghĩa là gì?
Nhân viên: Nghĩa là anh đã đỗ xe vào nơi cấm đỗ. Anh Watt, anh đỗ xe ở đâu?
Watt: Ở trước ga. Tôi đỗ để đi mua tạp chí, chỉ có 10 phút thôi....
Nhân viên: Ồ, ở trước ga thì 10 phút cũng không được đâu.
Watt: Ở đây viết gì thế?
Nhân viên: Viết là "Đến gặp cảnh sát trong vòng 1 tuần".
Watt: Chỉ có thế thôi à? Không phải trả tiền à?
Nhân viên: Không, anh phải trả 15,000 yên sau.
Watt: Sao? 15,000 yên ấy à?
Quyển tạp chí chỉ có 300 yên thôi mà....

III. Từ và thông tin tham khảo

標識（ひょうしき）　KÝ HIỆU



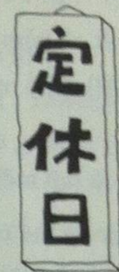
営業中（えいぎょうちゅう）
Đang mở cửa



準備中（じゅんびちゅう）
Đang chuẩn bị



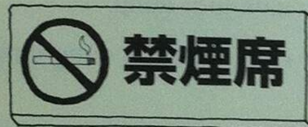
閉店（へいてん）
Đóng cửa



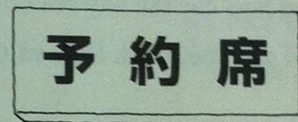
定休日（ていきゅうび）
Ngày nghỉ quy định



化粧室（けしょうしつ）
Toa-lét



禁煙席（きんえんせき）
Ghế cấm hút thuốc



予約席（よやくせき）
Ghế đặt



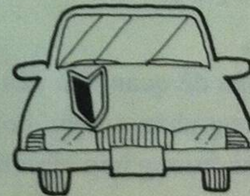
非常口（ひじょうぐち）
Cửa thoát hiểm



火気厳禁（かきげんきん）
Cấm lửa



割れ物注意（われものちゅうい）
Chú ý đồ dễ vỡ



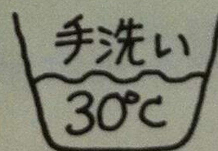
運転初心者注意（うんてんしょしんしゃちゅうい）
Chú ý người mới lái xe



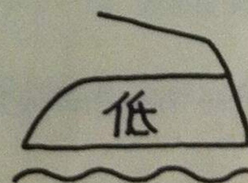
工事中（こうじちゅう）
Đang thi công



塩素系漂白剤不可（えんそけいひょうはくざいふか）
Không được dùng thuốc tẩy có chất clo



手洗い（てあらい）
Giặt tay



アイロン（低温（ていおん））
Có thể là ở nhiệt độ thấp



ドライクリーニング
Giặt khô

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

1) Cách tạo ra thể mệnh lệnh (tham khảo phần 練習 A1, Bài 33, trang 62 của Quyển chính)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của「thể ます」sang âm cùng hàng thuộc「dãy え」.

Nhóm II : Thêm「ろ」vào sau「thể ます」.

Nhóm III: Thể mệnh lệnh của「きます」là「こい」, của「します」là「しろ」.

[Chú ý] Những động từ không biểu thị chủ ý của chủ thể như「わかる」,「できる」,「ある」v.v. thì không có thể mệnh lệnh.

2) Cách tạo ra thể cấm chỉ (tham khảo phần 練習 A1, Bài 33, trang 62 của Quyển chính)

Thêm「な」vào sau đối với động từ thuộc bất cứ nhóm nào.

2. Cách dùng thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

1) Thể mệnh lệnh được dùng để bắt buộc ai đó phải thực hiện một hành vi nào đó, còn thể cấm chỉ được dùng để ra lệnh cho ai đó không được thực hiện một hành vi nào đó. Các thể này đều mang sắc thái mạnh, áp đặt và đe dọa vì thế phạm vi dùng chúng ở cuối câu văn rất hạn chế. Ngoài ra, trong văn nói thì trong hầu hết các trường hợp các thể này chỉ được nam giới dùng.

2) Trong các trường hợp dưới đây thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ được dùng làm các câu đơn lẻ, hoặc dùng ở cuối câu.

(1) Người nam giới có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn nói với người bên dưới mình, hoặc bố nói với con.

① 早く 寝ろ。　Đi ngủ sớm!

② 遅れるな。　Cấm đi muộn.

(2) Nam giới nói với nhau. Trong trường hợp này thì nhiều khi từ「よ」được thêm vào cuối câu để làm "mềm" hơn sắc thái của câu.

③ あした うちへ 来い[よ]。　Ngày mai đến nhà tao đi.

④ あまり 飲むな[よ]。　Uống vừa thôi.

(3) Trường hợp ít có điều kiện để quan tâm đến người mà mình giao tiếp ví dụ như khi truyền đạt chỉ thị khi đang làm việc trong phân xưởng, hoặc trong các tình huống khẩn cấp như hỏa hoạn, động đất v.v.. Ngay cả trong các trường hợp như thế thì cũng chỉ người là nam giới, có vị trí hoặc tuổi cao hơn mới dùng.

⑤ 逃げろ。　Chạy thôi.

⑥ エレベーターを 使うな。　Không dùng thang máy.

(4) Trường hợp hô khẩu lệnh trong các buổi diễn tập, trong hoạt động thể thao ở nhà trường, câu lạc bộ v.v..

⑦ 休め。　Nghỉ!

⑧ 休むな。　Không nghỉ.

(5) Cổ vũ trong khi xem thể thao. Trong trường hợp này thì đôi khi nữ giới cũng dùng.

⑨ 頑張れ。　Cố lên!

⑩ 負けるな。　Không được thua!

(6) Khi muốn chú trọng đến sự đơn giản để tạo hiệu quả truyền đạt như trong các ký hiệu giao thông, tiêu ngữ v.v..

⑪ 止まれ。　Dừng lại!

⑫ 入るな。　Cấm vào

[Chú ý] Hình thức mệnh lệnh còn một mẫu câu nữa là「Động từ thể ます なさい」. Mẫu câu này thường được dùng trong những trường hợp như khi cha mẹ nói với con cái, giáo viên nói với học sinh v.v., nó ít nhiều nhẹ nhàng hơn thể mệnh lệnh của động từ. Vì thế nữ giới thường ưa dùng mẫu câu này hơn là thể mệnh lệnh của động từ. Nhưng mẫu câu này thì không dùng được với người trên.

⑬ 勉強しなさい。 — Học đi.

3.「～と 読みます」và「～と 書いて あります」

⑭ あの 漢字は 何と 読むんですか。 — Chữ Hán kia đọc là gì?

⑮ あそこに「止まれ」と 書いて あります。 — Ở chỗ kia có viết là "Tomare" (dừng lại).

Từ「と」ở các ví dụ ⑭, ⑮ có chức năng tương tự như từ「と」trong mẫu câu「～と いいます」(Bài 21).

4. X は Y と いう 意味です — X nghĩa là Y.

Mẫu câu này dùng để giải thích ý nghĩa của một từ, ngữ hoặc câu nào đó (X). Dạng「と いう」có xuất xứ từ「と いいます」. Khi muốn hỏi về ý nghĩa thì chúng ta dùng nghi vấn từ「どういう」.

⑯「立入禁止」は 入るなと いう 意味です。 — "Tachiiri-Kinshi" nghĩa là cấm vào.

⑰ この マークは どういう 意味ですか。 — Ký hiệu này nghĩa là gì?

…洗濯機で 洗えると いう 意味です。 — …Nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt.

5. "Câu" / Thể thông thường } と 言って いました

Khi trích dẫn lời của người thứ ba thì chúng ta dùng「～と いいました」(Bài 21), nhưng khi muốn truyền đạt lại lời nhắn của người thứ ba thì chúng ta dùng「と いって いました」.

⑱ 田中さんは「あした 休みます」と 言って いました。
Anh Tanaka nói "ngày mai tôi nghỉ".

⑲ 田中さんは あした 休むと 言って いました。
Anh Tanaka nói là ngày mai anh ấy nghỉ.

6. "Câu" / Thể thông thường } と 伝えて いただけませんか

Đây là những mẫu câu dùng khi muốn nhờ truyền đạt lại lời nhắn cho ai đó một các lịch sự.

⑳ ワンさんに「あとで 電話を ください」と 伝えて いただけませんか。
Anh/Chị có thể nói lại với anh Wang là hãy gọi điện cho tôi sau, có được không?

㉑ すみませんが、渡辺さんに あしたの パーティーは 6時からだと 伝えて いただけませんか。
Xin lỗi, anh/chị làm ơn nhắn với chị Watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ, có được không?

Bài 34

I. Từ vựng

みがきます Ⅰ [はを～]	磨きます [歯を～]	mài, đánh [răng]
くみたてます Ⅱ	組み立てます	lắp, lắp ráp, lắp đặt
おります Ⅰ	折ります	gấp, gập, bẻ gãy
きが つきます Ⅰ [わすれものに～]	気が つきます [忘れ物に～]	nhận thấy, phát hiện [đồ bỏ quên]
つけます Ⅱ [しょうゆを～]		chấm [xì-dầu]
みつかります Ⅰ [かぎが～]	見つかります	được tìm thấy [chìa khóa ~]
します Ⅲ [ネクタイを～]		đeo, thắt [cà-vạt]
しつもんします Ⅲ	質問します	hỏi
ほそい	細い	gầy, hẹp, thon
ふとい	太い	béo, to
ぼんおどり	盆踊り	múa trong hội Bon
スポーツクラブ		câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ thể hình
かぐ	家具	gia cụ, đồ dùng nội thất
キー		chìa khóa
シートベルト		dây an toàn (ở ghế ngồi)
せつめいしょ	説明書	quyển hướng dẫn
ず	図	sơ đồ, hình vẽ
せん	線	đường
やじるし	矢印	dấu mũi tên
くろ	黒	màu đen
しろ	白	màu trắng
あか	赤	màu đỏ
あお	青	màu xanh da trời
こん	紺	màu xanh lam
きいろ	黄色	màu vàng
ちゃいろ	茶色	màu nâu

しょうゆ	xì-dầu
ソース	nước chấm, nước xốt
～か～	～ hay ～
ゆうべ	tối qua, đêm qua
さっき	vừa rồi, vừa lúc nãy

◁会話▷

茶道(さどう)	trà đạo
お茶(ちゃ)を たてます Ⅱ	pha trà, khuấy trà
先(さき)に	trước 先に
載(の)せます Ⅱ	để lên, đặt lên 載せます
これで いいですか。	Thế này có được không?/ Thế này đã được ch
苦(にが)い	đắng

…… 読み物 ……

親子(おやこ)どんぶり	món oyako-don (món cơm bát tô có thịt g trứng ở trên)
材料(ざいりょう)	nguyên liệu
ー分(ぶん)	− suất − người
鳥肉(とりにく)	thịt gà
ーグラム	− gam
ー個(こ)	− cái, − quả, − miếng (dùng để đếm vật n
たまねぎ	hành củ
4分(よんぶん)の1 $(\frac{1}{4})$	một phần tư
調味料(ちょうみりょう)	gia vị
なべ	cái chảo, cái nồi
火(ひ)	lửa
火(ひ)に かけます Ⅱ	cho qua lửa, đun
煮(に)ます Ⅱ	nấu
煮(に)えます Ⅱ	chín, được nấu
どんぶり	cái bát

しょうゆ	xì-dầu
ソース	nước chấm, nước xốt
～か～	~ hay ~
ゆうべ	tối qua, đêm qua
さっき	vừa rồi, vừa lúc nãy

◁会話▷

茶道	trà đạo
お茶を たてます II	pha trà, khuấy trà
先に	trước 先に
載せます II	để lên, đặt lên 載せます
これで いいですか。	Thế này có được không?/ Thế này đã được chưa?
苦い	đắng

— 読み物 ---

親子どんぶり	món oyako-don (món cơm bát tô có thịt gà xào trứng ở trên)
材料	nguyên liệu
一分	– suất – người
鳥肉	thịt gà
ーグラム	– gam
一個	– cái, – quả, – miếng (dùng để đếm vật nhỏ)
たまねぎ	hành củ
4分の1 $(\frac{1}{4})$	một phần tư
調味料	gia vị
なべ	cái chảo, cái nồi
火	lửa
火に かけます II	cho qua lửa, đun
煮ます II	nấu
煮えます II	chín, được nấu
どんぶり	cái bát

点線 ten sen　　数学 すうがく . toán

Mẫu câu

1. Hãy viết theo đúng như tôi sẽ đọc bây giờ.
2. Sau khi ăn cơm xong, tôi đánh răng.
3. Tôi uống cà-phê nhưng mà không cho đường vào.

Ví dụ

1. Các bạn, chúng ta luyện tập múa Bon.
   …Vâng.
   Các bạn hãy múa theo đúng như tôi làm.
2. Tôi đã mơ rất thú vị.
   …Anh/Chị đã mơ như thế nào? Hãy nói lại đúng như anh/chị đã mơ.
3. Bàn này thì mình phải tự lắp à?
   …Vâng. Anh/Chị hãy theo đúng như quyển hướng dẫn mà lắp. Dễ thôi.
4. Anh/Chị đã đánh rơi ví ở đâu?
   …Tôi không biết. Sau khi về nhà tôi phát hiện ra là mình đã mất ví.
5. Sau khi xong việc anh/chị có đi uống với tôi không?
   …Xin lỗi. Hôm nay là ngày tôi phải đến câu lạc bộ thể thao.
6. Tôi nên mặc như thế nào để đi dự lễ cưới bạn?
   …À…. Ở Nhật thì nam giới sẽ mặc com-lê màu đen hoặc xanh lam và đeo cà-vạt trắng.
7. Món này có chấm xì-dầu không ạ?
   …Không, anh/chị cứ ăn mà không phải chấm gì cả.
8. Anh/Chị gầy đi nhỉ. Anh/Chị ăn kiêng à?
   …Không. Tôi bỏ đi xe buýt mà đi bộ từ ga về hàng ngày.

Hội thoại

Hãy làm theo đúng như tôi làm

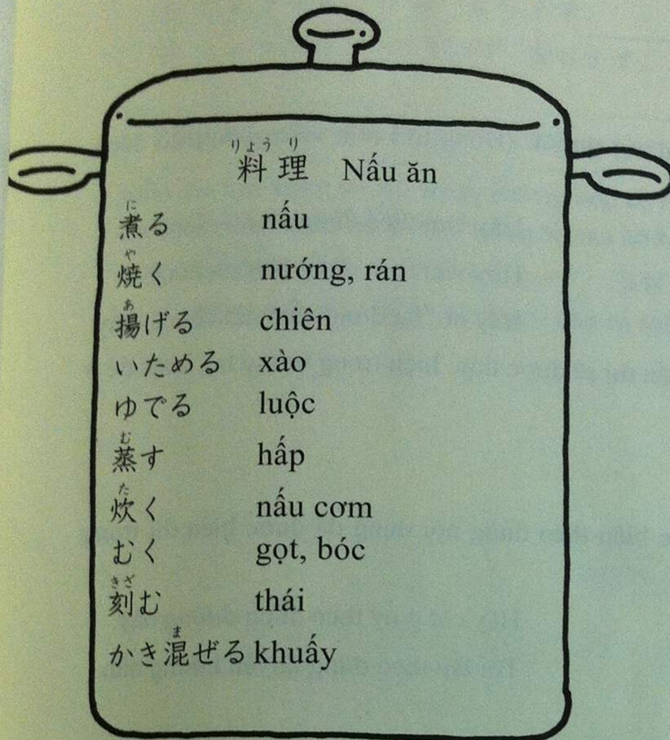
Klara: Tôi muốn xem thử trà đạo.
Watanabe: Thế thì thứ bảy tuần sau chị đi với tôi không?

Giáo viên trà đạo: Chị Watanabe, chị hãy khuấy trà.
Chị Klara, mời chị dùng bánh trước.
Klara: Ồ, bánh ăn trước à?
Giáo viên trà đạo: Vâng. Sau khi ăn bánh ngọt, chị uống trà thì mới ngon.
Klara: Thế ạ?
Giáo viên trà đạo: Bây giờ thì chúng ta uống trà nhé.
Chị hãy làm theo đúng như tôi làm.
Đầu tiên, chị cầm bát trà bằng tay phải, rồi đặt lên tay trái.
Klara: Thế này có được không?
Giáo viên trà đạo: Vâng. Tiếp theo, chị xoay bát trà hai lần, sau đó thì uống.

Giáo viên trà đạo: Chị thấy thế nào?
Klara: Tôi thấy hơi đắng, nhưng ngon.

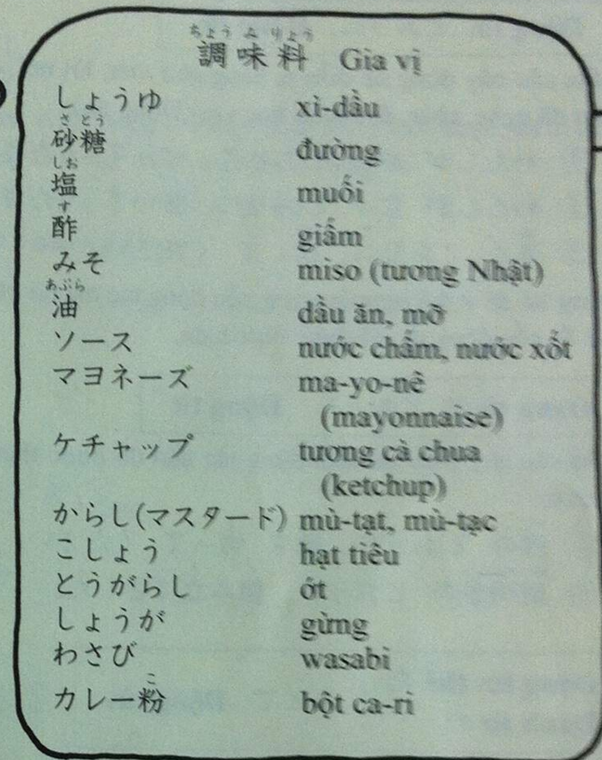
III. Từ và thông tin tham khảo

料理(りょうり) NẤU ĂN



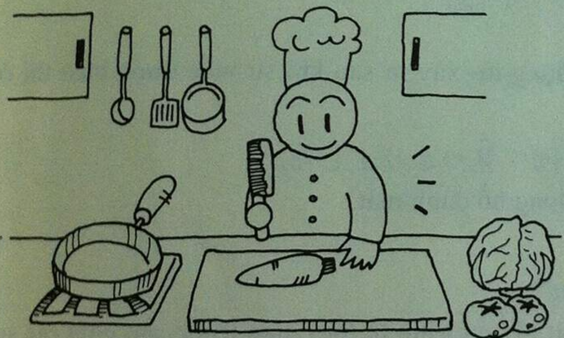
料理(りょうり) Nấu ăn

煮(に)る	nấu
焼(や)く	nướng, rán
揚(あ)げる	chiên
いためる	xào
ゆでる	luộc
蒸(む)す	hấp
炊(た)く	nấu cơm
むく	gọt, bóc
刻(きざ)む	thái
かき混(ま)ぜる	khuấy



調味料(ちょうみりょう) Gia vị

しょうゆ	xì-dầu
砂糖(さとう)	đường
塩(しお)	muối
酢(す)	giấm
みそ	miso (tương Nhật)
油(あぶら)	dầu ăn, mỡ
ソース	nước chấm, nước xốt
マヨネーズ	ma-yo-nê (mayonnaise)
ケチャップ	tương cà chua (ketchup)
からし(マスタード)	mù-tạt, mù-tạc
こしょう	hạt tiêu
とうがらし	ớt
しょうが	gừng
わさび	wasabi
カレー粉(こ)	bột ca-ri



台所用品(だいどころようひん) Đồ dùng trong bếp

なべ	cái chảo, cái nồi	しゃもじ	thìa dẹt xới cơm
やかん	cái ấm nước	缶切(かんき)り	cái mở đồ hộp
ふた	cái nắp	栓抜(せんぬ)き	cái mở nắp chai
おたま	cái muỗng	ざる	cái rá
まな板(いた)	cái thớt	ポット	cái ấm điện (đun và chứa nước nóng)
包丁(ほうちょう)	dao phay, dao thái thịt		
ふきん	khăn lau, giấy lau	ガス台(だい)	chỗ để bếp ga
フライパン	cái chảo để rán	流(なが)し[台(だい)]	chậu rửa, bồn rửa
電子(でんし)オーブンレンジ	lò vi sóng	換気扇(かんきせん)	quạt hút khí
炊飯器(すいはんき)	nồi cơm điện		

IV. Giải thích ngữ pháp

1. **Động từ thể nguyên dạng / Động từ thể た / Danh từ の** とおりに、**Động từ₂**

1) **Động từ₁ とおりに、Động từ₂**

Mẫu câu này dùng để diễn tả bằng chữ viết, lời nói, động tác v.v. (Động từ₂) một việc gì đó theo đúng như đã nghe, nhìn, đọc hoặc học v.v. (Động từ₁).

① わたしが やる とおりに、やって ください。 Hãy làm theo đúng như tôi làm.

② わたしが 言う とおりに、書いて ください。 Hãy viết theo đúng như tôi nói.

③ 見た とおりに、話して ください。 Hãy nói lại đúng như anh/chị đã thấy.

Động từ₁ để ở thể nguyên dạng nếu động tác mà nó biểu thị sẽ được thực hiện trong tương lai, hoặc để ở thể た nếu động tác đã được thực hiện.

2) **Danh từ の とおりに、Động từ**

Mẫu câu này biểu thị một động tác nào đó được thực hiện theo đúng nội dung đã được biểu thị trong danh từ.

④ 線の とおりに、紙を 切って ください。 Hãy cắt giấy theo đúng đường này.

⑤ 説明書の とおりに、組み立てました。 Tôi lắp theo đúng quyển hướng dẫn.

2. **Động từ₁ thể た / Danh từ の** あとで、**Động từ₂**

2時間後

Mẫu câu này dùng để diễn tả sự việc được biểu thị ở Động từ₂ xảy ra sau khi sự việc được biểu thị ở Động từ₁ hoặc Danh từ xảy ra.

⑥ 新しいのを 買った あとで、なくした 時計が 見つかりました。
Sau khi mua cái đồng hồ mới thì tôi tìm thấy cái đồng hồ đánh mất.

⑦ 仕事の あとで、飲みに 行きませんか。
Sau khi xong việc anh/chị có đi uống với tôi không?

So với「Động từ thể て から」thì mẫu câu này thể hiện rõ hơn trình tự thời gian trước sau giữa các sự việc.

2 くさんぐつ dây leo núi
〜をはきます。

のり

3. Động từ₁ thể て
Động từ₁ (thể ない) ないで | Động từ₂

Động từ₁ diễn tả động tác hoặc trạng thái đi kèm theo Động từ₂. Chẳng hạn như các ví dụ ⑧, ⑨ dưới đây nói về việc có chấm hay không chấm xì-dầu khi「たべます」.

⑧ しょうゆを　つけて　食(た)べます。　　Chúng ta chấm xì-dầu rồi ăn.

⑨ しょうゆを　つけないで　食(た)べます。　　Chúng ta ăn mà không chấm xì-dầu.

4. Động từ₁ (thể ない) ないで、Động từ₂

Mẫu câu này dùng để nói trong trường hợp có hai việc không thể thực hiện đồng thời được, và ai đó lựa chọn làm việc được biểu thị ở Động từ₂ mà không làm việc được biểu thị ở Động từ₁.

⑩ 日曜日(にちようび)は　どこも　行(い)かないで、うちで　ゆっくり　休(やす)みます。
Ngày chủ nhật thì tôi không đi đâu cả mà ở nhà nghỉ ngơi.

じょけん : điều kiện
まいにち
毎日

I. Từ vựng

さきます I [はなが～]	咲きます [花が～]	nở [hoa ~]
かわります I [いろが～]	変わります [色が～]	thay đổi, đổi [màu]
こまります I	困ります	rắc rối, khó xử, có vấn đề
つけます II [まるを～]	付けます [丸を～]	vẽ, đánh dấu [tròn]
ひろいます I	拾います	nhặt, nhặt lên
かかります I [でんわが～]	[電話が～]	có điện thoại
らく[な]	楽[な]	thoải mái, nhàn hạ, dễ dàng
ただしい	正しい	đúng, chính xác
めずらしい	珍しい	hiếm, hiếm có
かた	方	vị, người (cách nói kính trọng của ひと)
むこう	向こう	bên kia, bên đấy, phía đằng kia
しま	島	đảo, hòn đảo
むら	村	làng
みなと	港	cảng, bến cảng
きんじょ	近所	hàng xóm, khu vực lân cận
おくじょう	屋上	mái nhà, nóc nhà
かいがい	海外	nước ngoài, hải ngoại
やまのぼり	山登り	leo núi
ハイキング		leo núi, đi bộ trên núi
きかい = チャンス	機会	cơ hội
きょか	許可	phép, giấy phép
まる	丸	tròn, vòng tròn
そうさ	操作	thao tác
ほうほう	方法	phương pháp

せつび	設備	thiết bị
カーテン		cái rèm
ひも		sợi dây
ふた		cái nắp
は	葉	cái lá
きょく	曲	bài hát, bản nhạc
たのしみ	楽しみ	niềm vui, điều vui
もっと		hơn, nữa
はじめに	初めに	đầu tiên, trước hết
これで おわります。	これで 終わります。	Đến đây là hết./ Chúng ta dừng ở đây.
※箱根		một địa điểm nghỉ ngơi ở tỉnh Kanagawa
※日光		một địa điểm du lịch ở tỉnh Tochigi
※白馬		một địa điểm nghỉ ngơi ở tỉnh Nagano
※アフリカ		châu Phi (Africa)

◀会話▶

それなら	nếu thế thì, vậy thì
夜行バス	(chuyến) xe buýt chạy đêm
旅行社	công ty du lịch
詳しい	cụ thể, chi tiết
スキー場	địa điểm trượt tuyết, bãi trượt tuyết
※草津	một địa điểm du lịch ở tỉnh Gunma
※志賀高原	một công viên quốc gia ở tỉnh Nagano

— 読み物 ……………………………………

朱	đỏ, màu đỏ
交わります I	giao lưu với, quan hệ với
ことわざ	ngạn ngữ, tục ngữ (proverb)
仲よく します III	quan hệ tốt với, chơi thân với
必要[な]	cần thiết

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Mùa xuân đến thì hoa anh đào nở.
2. Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia.
3. Đi du lịch Hokkaido thì tháng 6 là hay.
4. Bài phát biểu ở lễ cưới càng ngắn thì càng tốt.

Ví dụ

1. Cánh cửa ô-tô không mở được....
   …Ấn cái nút đó thì cửa sẽ mở.
2. Có ai có thêm ý kiến nữa không?
   …Không. Không có gì thêm nữa.
   Nếu không có thì chúng ta dừng ở đây.
3. Cuộc sống ở Nhật thế nào?
   …Cái gì cũng có, rất tiện lợi. Nhưng tôi nghĩ nếu giá cả rẻ hơn một chút thì tốt.
4. Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai à?
   …Nếu không thể thì anh/chị nộp trước ngày thứ sáu.
5. Tôi muốn đi du lịch hai, ba ngày. Anh/Chị biết chỗ nào hay không?
   …À.... Nếu hai, ba ngày thì tôi nghĩ Hakone hoặc Nikko là hay.
6. Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm như thế nào?
   …Anh/Chị hãy làm thẻ thư viện ở bộ phận tiếp tân.
7. Bà Ogawa Yone khỏe mạnh nhỉ.
   …Vâng. Càng nhiều tuổi bà ấy càng khỏe mạnh ra.

Hội thoại

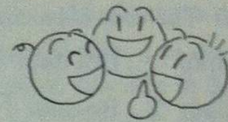
Đến công ty du lịch thì sẽ biết

Thawaphon: Anh Suzuki này, nghỉ đông tôi muốn đi trượt tuyết với bạn. Anh có biết chỗ nào hay không?
Suzuki: Anh định đi mấy ngày?
Thawaphon: Khoảng 3 ngày.
Suzuki: Nếu thế thì tôi nghĩ là Kusatsu hoặc Shiga-Kogen là hay. Ở đó có cả suối nước nóng nữa....
Thawaphon: Tôi phải đi như thế nào?
Suzuki: Anh có thể đi bằng tàu điện tuyến JR, hoặc đi bằng xe buýt chạy đêm đến sáng là tới nơi. Tiện lắm.
Thawaphon: Đi thế nào rẻ hơn?
Suzuki: Tôi không rõ. Anh đến công ty du lịch thì sẽ biết cụ thể hơn.
Thawaphon: Thêm nữa là, tôi không có quần áo hoặc dụng cụ trượt tuyết....
Suzuki: Tất cả anh có thể mượn ở địa điểm trượt tuyết. Nếu anh lo thì anh có thể đặt trước ở công ty du lịch....
Thawaphon: Thế à. Cám ơn anh

III. Từ và thông tin tham khảo

ことわざ　TỤC NGỮ





住めば都

Bất cứ chỗ nào cũng thế, cứ sống lâu và quen thì bạn cảm thấy nơi đó là nơi tốt nhất.

三人寄れば文殊の知恵

"Ba ông đánh giầy là thầy Gia Cát Lượng."

So với 2 người thì 3 người nghĩ tốt hơn.

立てばしゃくやく、座ればぼたん、歩く姿はゆりの花

Dùng để tả một cô gái đẹp. Dáng đứng như hoa shaku-yaku (một kiểu hoa mẫu đơn), kiểu ngồi như hoa mẫu đơn, điệu đi như hoa huệ.



ちりも積もれば山となる

"Tích tiểu thành đại."

Những cái tuy nhỏ nhưng tập hợp lại thì sẽ thành cái lớn.



うわさをすれば影

Khi đồn đại về ai đó, người đó thường hay xuất hiện.

花よりだんご

"Tốt gỗ hơn tốt nước sơn."

(Nội dung quan trọng hơn vẻ bền ngoài.)

転石苔を生ぜず



Có hai nghĩa.

① Người hoạt động tích cực thì nhanh tiến bộ.

② Người hay thay đổi công việc, nơi ở thì ít thành công trong cuộc đời (không gây dựng được tài sản, chức vụ).

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách tạo thể điều kiện (Tham khảo phần 練習 A1, Bài 35, trang 78 của Quyển chính.)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của「thể ます」sang âm cùng hàng thuộc「dãy え」, rồi thêm「ば」vào sau.

Nhóm II : Thêm「れば」vào sau「thể ます」.

Nhóm III: Thể điều kiện của「きます」là「くれば」, của「します」là「すれば」.

Tính từ đuôi い : Đổi đuôi「い」thành「ければ」.

Tính từ đuôi な : Bỏ đuôi「な」và thêm「なら」vào.

Danh từ: Thêm「なら」vào.

じょうけんけい

2. Thể điều kiện、～

Chúng ta dùng thể điều kiện để biểu thị điều kiện cần thiết để một sự việc nào đó xảy ra. Phần mệnh đề điều kiện này được đặt ở đầu câu văn.

Nếu phần đầu và phần sau của câu văn có cùng chung chủ ngữ thì không thể dùng động từ biểu thị chủ ý.

1) Trường hợp diễn tả điều kiện cần thiết để một sự việc nào đó xảy ra.

① ボタンを 押せば、窓が 開きます。 Ấn nút thì cửa sổ sẽ mở.

② 彼が 行けば、わたしも 行きます。 Nếu anh ấy đi thì tôi cũng đi.

③ いい 天気なら、向こうに 島が 見えます。 Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia.

2) Trường hợp người nói muốn biểu thị quyết định của mình trong một tình tình huống nhất định hoặc khi người nghe nói một điều gì đó.

④ ほかに 意見が なければ、これで 終わりましょう。
Nếu không có thêm ý kiến nữa thì chúng ta dừng ở đây.

⑤ あしたまでに レポートを 出さなければ なりませんか。
…無理なら、金曜日までに 出して ください。
Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai à?
…Nếu không thể thì anh/chị nộp trước ngày thứ sáu.

[Chú ý] Những mẫu câu tương tự mà chúng ta đã học cho đến bài này.

[1] ～と (Bài 23)

「～と」được dùng để diễn tả một kết quả tất yếu, một sự việc có thể dự đoán được hay một sự thực không thể tránh khỏi v.v. phát sinh do tác động của động tác được biểu thị ở động từ đứng trước「と」. Mẫu câu này không dùng đối với câu biểu thị chủ ý, đánh giá, sự cho phép, mong muốn, nhờ vả v.v. của người nói.

⑥ ここを 押すと、ドアが 開きます。 Ấn vào đây thì cửa sẽ mở.

Có thể dùng thể điều kiện「～ば」trong ví dụ ⑥ này.

⑦ ここを 押せば、ドアが 開きます。 Ấn vào đây thì cửa sẽ mở.

[2] ～たら (Bài 25)

Như đã học ở Bài 25, chúng ta dùng「～たら」trong hai trường hợp sau: (1) để biểu thị điều kiện, (2) để diễn tả một tình huống hay một hành vi phát sinh trong điều kiện một sự việc nào đó diễn ra.

⑧ 時間が なかったら、テレビを 見ません。
Nếu không có thời gian thì tôi không xem ti-vi.

⑨ 時間が なければ、テレビを 見ません。
Nếu không có thời gian thì tôi không xem ti-vi.

× 時間が ないと、テレビを 見ません。

⑩ 東京へ 来たら、ぜひ 連絡して ください。
Nếu anh/chị đến Tokyo thì nhất định phải liên lạc với tôi.

× 東京へ 来れば、ぜひ 連絡して ください。

Trong các ví dụ ⑧, ⑨, phần sau của câu có biểu thị chủ ý của người nói vì thế chúng ta có thể dùng「～たら」và「～ば」, nhưng không thể dùng「～と」. Còn trong trường hợp như ở ví dụ ⑩ thì nếu phần trước và phần sau của câu có cùng chủ ngữ và động từ trong cả hai phần này đều là động từ biểu thị chủ ý thì chúng ta không thể dùng「～ば」, mà chỉ có thể dùng「～たら」. Qua đây chúng ta có thể thấy được là「～たら」có phạm vi dùng rộng nhất. Nhưng vì đây là cách nói mang tính khẩu ngữ (dùng nhiều trong văn nói) nên không được dùng nhiều lắm trên báo chí, hoặc văn bản báo cáo.

3. Danh từ なら、～

Mẫu câu「Danh từ なら、～」được dùng để diễn đạt một thông tin nào đó về chủ đề mà đối tác hội thoại nêu ra trước đó.

⑪ 温泉に 行きたいんですが、どこか いい 所 ありませんか。
Tôi muốn đi tắm suối nước nóng. Anh/Chị biết chỗ nào hay không?

…温泉なら、白馬が いいですよ。
…Nếu là suối nước nóng thì Hakuba là được đấy.

4. Từ nghi vấn Động từ thể điều kiện いいですか

Mẫu câu này được dùng để yêu cầu người nghe cho chỉ thị hoặc lời khuyên về cách làm một việc gì đó, hoặc về một việc cần thiết phải làm. Nó được dùng tương tự như mẫu câu「～たら いいですか」mà chúng ta đã học ở Bài 26. Nói cách khác, câu ở ví dụ ⑫ có thể được thay bằng câu ở ví dụ ⑬ dưới đây.

⑫ 本を 借りたいんですが、どう すれば いいですか。
Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm thế nào?

⑬ 本を 借りたいんですが、どう したら いいですか。
Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm thế nào? (Bài 26)

5.

Động từ **Tính từ đuôi い** **Tính từ đuôi な**	**thể điều kiện**	**Động từ thể nguyên dạng** **Tính từ đuôi い (～い)** **Tính từ đuôi な な**	ほど～

⑭ ビートルズの 音楽は 聞けば 聞くほど 好きに なります。
Âm nhạc của Beatles càng nghe càng thích.

⑮ パソコンは 操作が 簡単なら 簡単なほど いいです。
Máy vi tính thì thao tác càng đơn giản càng tốt.

Mẫu câu này diễn tả sự biến đổi tương ứng về mức độ hoặc phạm vi của nội dung được nêu ở phần sau của câu, khi mà điều kiện được nêu ở phần trước của câu thay đổi. Ở đây bộ phận đứng trước「～ば／～なら」và「～ほど」phải là cùng một động từ hoặc tính từ.

I. Từ vựng

とどきます Ⅰ [にもつが～]	届きます 自 [荷物が～]	được gửi đến, được chuyển đến [hành lý ~]
でます Ⅱ [しあいに～]	出ます [試合に～]	tham gia, tham dự [trận đấu]
うちます Ⅰ [ワープロを～]	打ちます	đánh [máy chữ]
ちょきんします Ⅲ	貯金します	tiết kiệm tiền, để dành tiền
ふとります Ⅰ	太ります	béo lên, tăng cân
やせます Ⅱ		gầy đi, giảm cân
すぎます Ⅱ [7じを～]	過ぎます [7時を～]	quá, qua [7 giờ]
なれます Ⅱ [しゅうかんに～]	慣れます [習慣に～]	làm quen với [tập quán]
かたい	硬い	cứng
やわらかい	軟らかい	mềm
でんし～	電子～	~ điện tử
けいたい～	携帯～	~ cầm tay
こうじょう	工場	nhà máy, phân xưởng
けんこう	健康	sức khỏe
けんどう	剣道	kiếm đạo
まいしゅう	毎週	hàng tuần
まいつき	毎月	hàng tháng
まいとし（まいねん）	毎年	hàng năm
やっと		cuối cùng thì
かなり		khá, tương đối
かならず	必ず	nhất định
ぜったいに	絶対に	nhất định, tuyệt đối
じょうずに	上手に	giỏi, khéo
できるだけ		cố gắng
このごろ		gần đây, dạo này

(いく) やっとごうかくした

～ずつ	từng ~, ~ một
その ほうが ～	cái đó ~ hơn, như thế ~ hơn
※ショパン	Sô-panh, nhà soạn nhạc người Ba Lan (1810-1849)

会話

お客様（きゃくさま）	quý khách, khách hàng
特別（とくべつ）[な]	đặc biệt
して いらっしゃいます	đang làm (tôn kính ngữ của して います)
水泳（すいえい）	bơi, môn bơi
～とか、～とか	~, ~ v.v.
タンゴ	tăng-gô
チャレンジします Ⅲ	thử, thử thách, dám làm (challenge)
気持ち（きもち）	cảm giác, tâm trạng, tinh thần

読み物

乗り物（のりもの）	phương tiện đi lại
歴史（れきし）	lịch sử
－世紀（せいき）	thế kỷ －
遠く（とおく）	xa, ở xa
汽車（きしゃ）	tàu hỏa chạy bằng hơi nước
汽船（きせん）	thuyền chạy bằng hơi nước
大勢（おおぜい）の ～	nhiều (người)
運（はこ）びます Ⅰ	mang, chở, vận chuyển
飛（と）びます Ⅰ	bay
安全（あんぜん）[な]	an toàn
宇宙（うちゅう）	vũ trụ
地球（ちきゅう）	trái đất
※ライト兄弟（きょうだい）	anh em nhà Wright, hai anh em người Mỹ đi tiên phong trong ngành hàng không Wilbur Wright (1867-1912) và Orville Wright (1871-1948)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hàng ngày tôi luyện tập để có thể bơi được xa.
2. Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.
3. Tôi cố gắng viết nhật ký hàng ngày.

Ví dụ

1. Đó có phải là từ điển điện tử không?
   …Vâng. Tôi mang theo người để có thể tra được ngay khi gặp phải từ mà mình không biết.
2. Vòng tròn đỏ kia ở tờ lịch có nghĩa là gì?
   …Đó là ngày đổ rác. Tôi ghi sẵn để không quên.
3. Anh/Chị đã quen với futon (đệm và chăn đắp kiểu Nhật) chưa?
   …Rồi. Đầu tiên thì hơi khó ngủ, nhưng bây giờ thì tôi có thể ngủ tốt rồi.
4. Anh/Chị đã chơi được nhạc của Sô-panh chưa?
   …Chưa, tôi chưa chơi được.
   Tôi muốn sớm chơi được.
5. Từ khi có nhà máy thì biển ở quanh đây không bơi được nữa.
   …Thế à? Điều đó thật đáng tiếc.
6. Anh/Chị không ăn đồ ngọt à?
   …Vâng. Tôi đang cố gắng kiêng ăn mà.
   Như thế tốt hơn cho sức khỏe nhỉ.
7. Buổi hòa nhạc bắt đầu từ 6 giờ.
   Tuyệt đối không được muộn đấy. Nếu muộn là không vào được đâu.
   …Vâng. Tôi hiểu rồi.

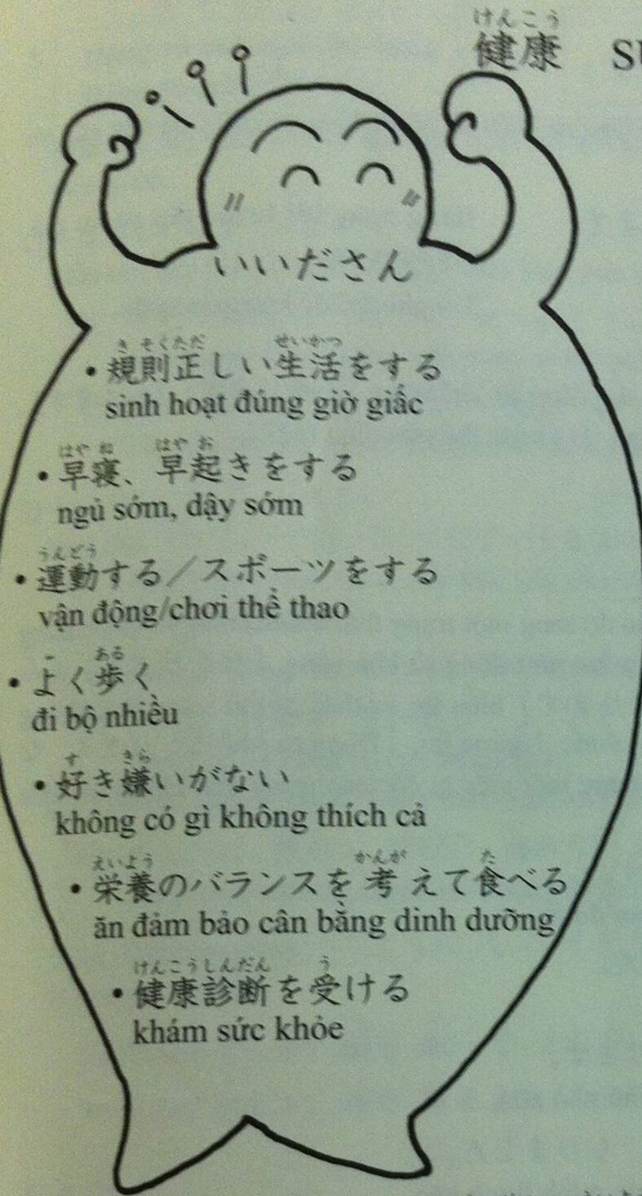
Hội thoại

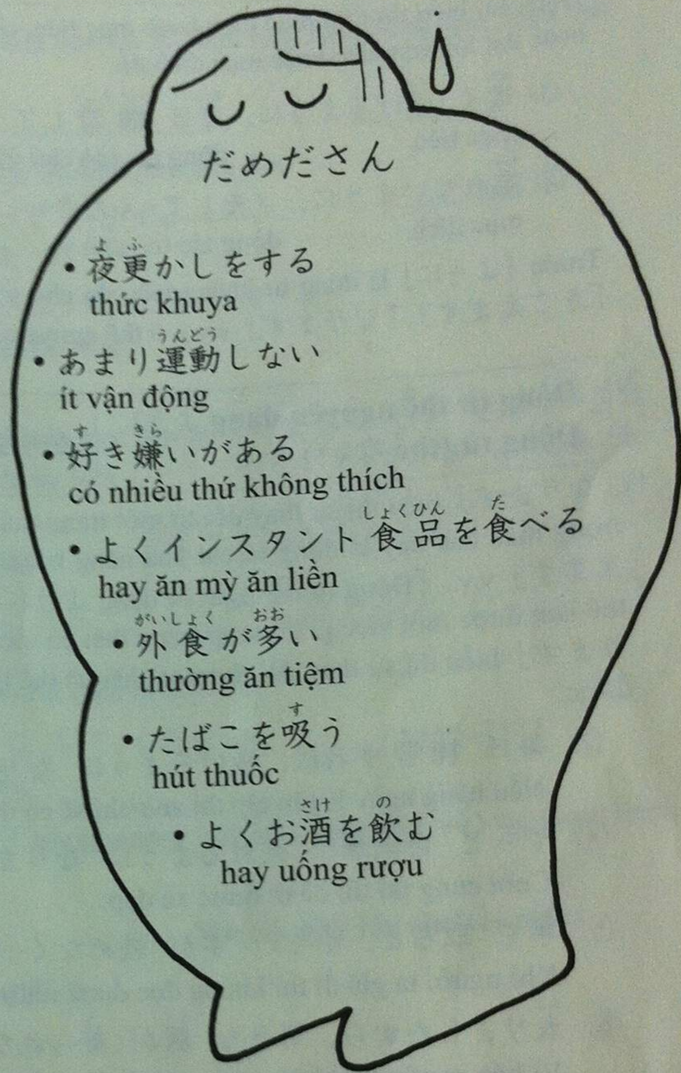
Tôi cố gắng vận động cả trí não và cơ thể

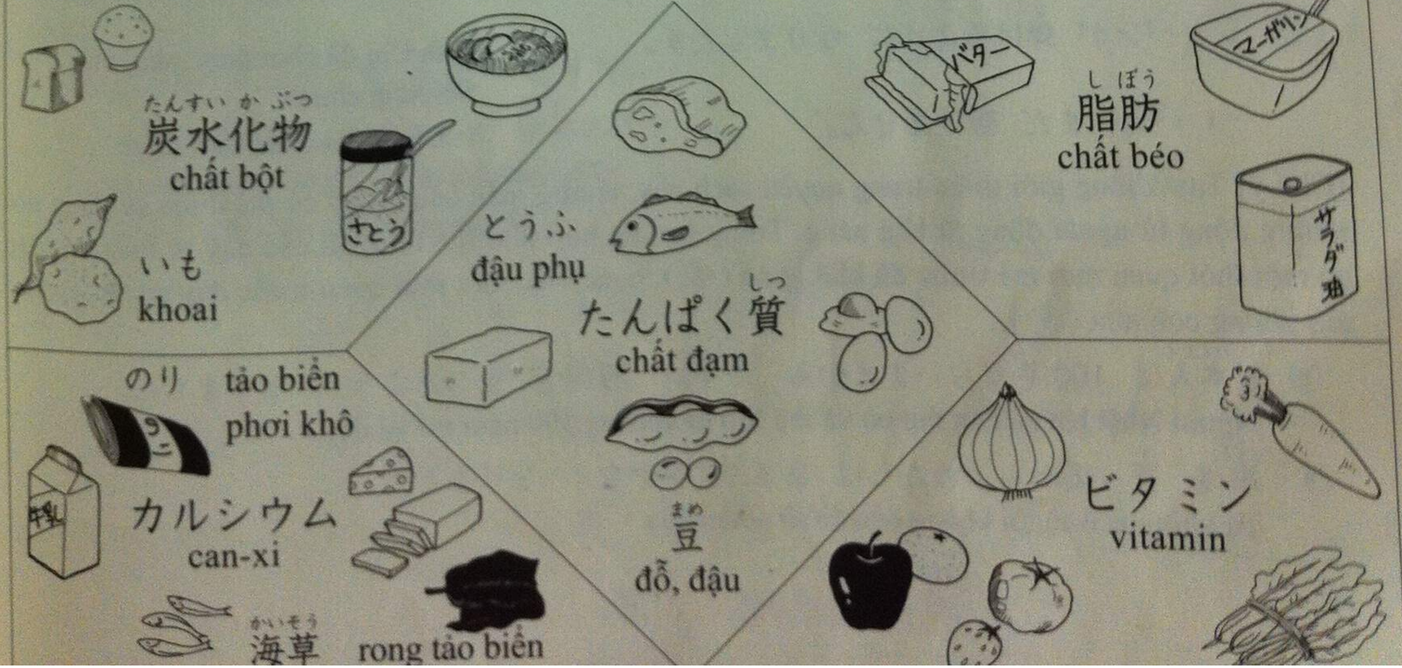
Phát thanh viên: Xin chào quý vị. Bây giờ là "Thời gian cho Sức khỏe".
Vị khách của ngày hôm nay là bà Ogawa Yone, năm nay 80 tuổi.
Ogawa Yone: Xin chào quý vị.
Phát thanh viên: Trông bà khỏe quá. Bà có làm điều gì đặc biệt không?
Ogawa Yone: Hàng ngày tôi cố gắng vận động và ăn mọi thứ.
Phát thanh viên: Bà vận động như thế nào?
Ogawa Yone: Tôi khiêu vũ, bơi v.v..
Gần đây tôi đã nhảy được tăng-gô.
Phát thanh viên: Ồ, thật đáng khâm phục. Thế còn món ăn thì thế nào?
Ogawa Yone: Tôi ăn mọi thứ. Đặc biệt tôi rất thích ăn cá.
Tôi cố gắng làm các món khác nhau mỗi ngày.
Phát thanh viên: Như vậy là bà vận động cả trí não và cơ thể phải không ạ?
Ogawa Yone: Vâng. Sang năm tôi định đi Pháp, vì thế tôi đã bắt đầu học tiếng Pháp.
Phát thanh viên: Như vậy tinh thần "cái gì cũng làm thử" là quan trọng, đúng không ạ.
Xin cám ơn bà về buổi nói chuyện rất vui.

III. Từ và thông tin tham khảo

健康 SỨC KHỎE







IV. Giải thích ngữ pháp

1. | **Động từ₁ thể nguyên dạng** / **Động từ₁ (thể ない)** ない } ように、**Động từ₂** |

Động từ₁ biểu thị một mục đích hoặc mục tiêu, còn Động từ₂ biểu thị hành động có chủ ý để tiến gần tới hoặc đạt tới mục tiêu hoặc mục đích đó.

① 速く泳げるように、毎日練習して います。 — Hàng ngày tôi luyện tập để có thể bơi được xa.
(速く泳げる: mục tiêu; 毎日練習して: động tác (có chủ ý))

② 忘れないように、メモして ください。 — Tôi ghi chú để không bị quên.
(忘れない: mục đích; メモして: động tác (có chủ ý))

Trước「ように」là động từ không biểu thị chủ ý (ví dụ: động từ khả năng,「わかります」,「みえます」,「きこえます」,「なります」v.v.), ở thể nguyên dạng (①) hoặc thể phủ định (②).

2. | **Động từ thể nguyên dạng** ように / **Động từ (thể ない)** なく } なります |

1)「なります」biểu thị sự thay đổi từ một trạng thái nào đó sang một trạng thái khác. Động từ được dùng trong mẫu câu này là động từ chỉ khả năng hoặc năng lực như động từ khả năng,「わかります」,「みえます」v.v..「Động từ thể nguyên dạng ように なります」biểu thị sự thay đổi từ trạng thái không thể làm được một việc gì đó sang trạng thái có thể làm được. Ngược lại,「Động từ (thể ない) なく なります」biểu thị sự thay đổi từ trạng thái có thể làm được một việc gì đó sang trạng thái không thể làm được.

③ 毎日 練習すれば、泳げるように なります。
Nếu hàng ngày luyện tập thì anh/chị sẽ có thể bơi được.

④ やっと 自転車に 乗れるように なりました。
Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.

⑤ 年を 取ると、小さい 字が 読めなく なります。
Khi người ta già đi thì không đọc được những chữ nhỏ nữa.

⑥ 太りましたから、好きな 服が 着られなく なりました。
Vì béo ra nên tôi không thể mặc được quần áo mà mình thích nữa.

2) Đối với câu hỏi「～ように なりましたか」thì câu trả lời trong trường hợp phủ định (dùng「いいえ」) sẽ như sau.

⑦ ショパンが 弾けるように なりましたか。 — Anh/Chị đã chơi được nhạc của Sô-panh chưa?
…いいえ、まだ 弾けません。 — …Chưa, tôi chưa chơi được.

[Chú ý] Tuy không giới thiệu trong quyển sách này, nhưng mẫu câu 2 còn có thể được sử dụng với những động từ ngoài động từ khả năng. Trong trường hợp như thế thì mẫu câu này sẽ biểu thị việc có một thói quen mới mà trước đó không có (⑧), hoặc việc một thói quen trước đây có nhưng bây giờ không còn nữa (⑨).

⑧ 日本人は 100年ぐらいまえから 牛肉や 豚肉を 食べるように なりました。
Người Nhật bắt đầu ăn thịt bò và thịt lợn từ khoảng 100 năm trở lại đây.

⑨ 車を 買ってから、わたしは あまり 歩かなく なりました。
Từ khi mua ô-tô tôi không còn đi bộ nhiều nữa.

学校に遅れないように急ぎます

Đối với mẫu câu này thì chúng ta không dùng những động từ mà vốn dĩ chúng đã biểu thị sự thay đổi, ví dụ như「なれる」「ふとる」「やせる」.

辞書形(じしょ)形

3. | **Động từ thể nguyên dạng**
Động từ (thể ない) ない | } ように します |
|---|---|

Mẫu câu này diễn tả việc đều đặn hoặc nỗ lực một cách liên tục để thực hiện hay không thực hiện một việc gì đó.

1)〜ように して います

Mẫu câu này diễn tả việc cố gắng thực hiện một việc gì đó một cách đều đặn.

⑩ 毎日 運動して、何でも 食べるように して います。
Hàng ngày tôi cố gắng vận động và ăn mọi thứ.

⑪ 歯に 悪いですから、甘い 物を 食べないように して います。
Tôi cố gắng không ăn đồ ngọt, vì chúng có hại cho răng.

2)〜ように して ください

Nếu như「〜て／〜ないで ください」là câu sai khiến trực tiếp thì「〜ように して ください」là câu sai khiến gián tiếp, và có sắc thái yêu cầu nhẹ nhàng hơn「〜て／〜ないで ください」. Mẫu câu này được dùng như sau.

(1) Yêu cầu cố gắng thực hiện đều đặn một việc gì đó.

⑫ もっと 野菜を 食べるように して ください。
Anh/Chị cố gắng ăn rau nhiều hơn.

(2) Yêu cầu nhẹ nhàng cố gắng thực hiện một nào đó chỉ diễn ra một lần.

⑬ あしたは 絶対に 時間に 遅れないように して ください。
Ngày mai anh/chị tuyệt đối không để đi muộn.

[Chú ý] Không dùng「〜ように して ください」trong trường hợp sai khiến, nhờ và việc được thực hiện ngay tại chỗ.

⑭ すみませんが、塩を 取って ください。 Xin lỗi, hãy lấy cho tôi muối.
× すみませんが、塩を 取るように して ください。

4. とか

Tương tự như「〜や」,「〜とか」được dùng để nêu ra các ví dụ. Tuy nhiên so với「〜や」thì「〜とか」mang tính khẩu ngữ hơn. Ngoài ra, khác với「〜や」,「〜とか」còn có thể được đặt sau danh từ cuối cùng.

⑮ どんな スポーツを して いますか。
…そうですね。テニスとか 水泳とか……。
Anh/Chị chơi những môn thể thao gì?
…À.... Tôi chơi quần vợt, bơi v.v..

I. Từ vựng

ほめます II	褒めます	khen
しかります I		mắng
さそいます I	誘います	mời, rủ
おこします I	起こします	đánh thức
しょうたいします III	招待します	mời
たのみます I	頼みます	nhờ
ちゅういします III	注意します	chú ý, nhắc nhở
とります I		ăn trộm, lấy cắp
ふみます I	踏みます	giẫm, giẫm lên, giẫm vào
こわします I	壊します	phá, làm hỏng
よごします I	汚します	làm bẩn
おこないます I	行います	thực hiện, tiến hành
ゆしゅつします III	輸出します	xuất khẩu
ゆにゅうします III	輸入します	nhập khẩu
ほんやくします III	翻訳します	dịch (sách, tài liệu)
はつめいします III	発明します	phát minh
はっけんします III	発見します	phát kiến, tìm ra, tìm thấy
せっけいします III	設計します	thiết kế
こめ	米	gạo
むぎ	麦	lúa mạch
せきゆ	石油	dầu mỏ
げんりょう	原料	nguyên liệu
デート		cuộc hẹn hò (của nam nữ)
どろぼう	泥棒	kẻ trộm
けいかん	警官	cảnh sát
けんちくか	建築家	kiến trúc sư
かがくしゃ	科学者	nhà khoa học
まんが	漫画	truyện tranh
せかいじゅう	世界中	khắp thế giới, toàn thế giới
～じゅう	～中	khắp ~, toàn ~
～に よって		do ~
よかったですね。		May nhỉ./ May cho anh/chị nhỉ.
※ドミニカ		Dominica, tên một quốc gia ở Trung Mỹ

※ライト兄弟
※源氏物語
※紫式部
※グラハム・
※東照宮
※江戸時代
※サウジア

◁会話▷
埋め立てま
技術
土地
騒音
利用しま
アクセス

…… 読み物
一世紀
豪華[な]
彫刻
眠りま
彫りま
仲間
その あ
一生懸
ねずみ
一匹も
※眠り
※左

I. Từ vựng

ほめます II	褒めます	khen
しかります I		mắng
さそいます I	誘います	mời, rủ
おこします I	起こします	đánh thức
しょうたいします III	招待します	mời
たのみます I	頼みます	nhờ
ちゅういします III	注意します	chú ý, nhắc nhở
とります I		ăn trộm, lấy cắp
ふみます I	踏みます	giẫm, giẫm lên, giẫm vào
こわします I	壊します	phá, làm hỏng
よごします I	汚します	làm bẩn
おこないます I	行います	thực hiện, tiến hành
ゆしゅつします III	輸出します	xuất khẩu
ゆにゅうします III	輸入します	nhập khẩu
ほんやくします III	翻訳します	dịch (sách, tài liệu)
はつめいします III	発明します	phát minh
はっけんします III	発見します	phát kiến, tìm ra, tìm thấy
せっけいします III	設計します	thiết kế
こめ	米	gạo
むぎ	麦	lúa mạch
せきゆ	石油	dầu mỏ
げんりょう	原料	nguyên liệu
デート		cuộc hẹn hò (của nam nữ)
どろぼう	泥棒	kẻ trộm
けいかん	警官	cảnh sát
けんちくか	建築家	kiến trúc sư
かがくしゃ	科学者	nhà khoa học
まんが	漫画	truyện tranh
せかいじゅう	世界中	khắp thế giới, toàn thế giới
～じゅう	～中	khắp ~, toàn ~
～に よって		do ~
よかったですね。		May nhỉ./ May cho anh/chị nhỉ.
※ドミニカ		Dominica, tên một nước ở Trung Mỹ

※ライト兄弟（きょうだい）	anh em nhà Wright, hai anh em người Mỹ đi tiên phong trong ngành hàng không Wilbur Wright (1867-1912) và Orville Wright (1871-1948)
※源氏物語（げんじものがたり）	"Chuyện Genji"
※紫式部（むらさきしきぶ）	(973?-1014?) nữ tác giả viết "Chuyện Genji" sống trong thời Heian
※グラハム・ベル	Alexander Graham Bell (1847-1922), nhà phát minh người Mỹ
※東照宮（とうしょうぐう）	tên đền thờ Tokugawa Ieyasu ở Nikko, tỉnh Tochigi
※江戸時代（えどじだい）	thời Edo (1603-1868)
※サウジアラビア	Ả-rập Xê-út (Saudi Arabia)

◀会話▶

埋（う）め立（た）てます II	lấp (biển)
技術（ぎじゅつ）	kỹ thuật
土地（とち）	đất, diện tích đất
騒音（そうおん）	tiếng ồn
利用（りよう）します III	lợi dụng, sử dụng
アクセス	nối, giao thông đi đến

…… 読み物 ……

一世紀（せいき）	thế kỷ 一
豪華（ごうか）[な]	hào hoa, sang trọng
彫刻（ちょうこく）	điêu khắc
眠（ねむ）ります I	ngủ
彫（ほ）ります I	khắc
仲間（なかま）	bạn bè, đồng nghiệp
その あと	sau đó
一生懸命（いっしょうけんめい）	(cố gắng) hết sức, chăm chỉ, miệt mài
ねずみ	con chuột
一匹（いっぴき）も いません。	Không có con nào cả.
※眠（ねむ）り猫（ねこ）	"Con mèo ngủ", tác phẩm điêu khắc của Jingoro ở Tosho-gu
※左甚五郎（ひだりじんごろう）	tên một nhà điêu khắc nổi tiếng thời Edo (1594-1651)

37

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Thời nhỏ, tôi hay bị mẹ mắng.
2. Tôi bị giẫm vào chân ở trên tàu vào giờ cao điểm.
3. Chùa "Horyu-ji" (Pháp Long Tự) được xây vào năm 607.

Ví dụ

1. Sáng nay tôi bị trưởng phòng gọi lên.
   …Có chuyện gì không?
   Tôi bị nhắc nhở về cách viết bản báo cáo đi công tác.
2. Có chuyện gì thế?
   …Tôi bị ai đó cầm nhầm ô.
3. Lại có một ngôi sao mới được tìm thấy đấy.
   …Thế à?
4. Hội nghị trẻ em thế giới năm nay sẽ được tổ chức ở đâu?
   …Hội nghị được tổ chức ở Hiroshima.
5. Nguyên liệu để làm rượu là gì?
   …Là gạo.
   Thế còn bia thì sao?
   …Bia được làm từ lúa mạch.
6. Ngôn ngữ nào được dùng ở Dominica?
   …Tiếng Tây Ban Nha được dùng.
7. Thưa thầy, máy bay do ai phát minh ra ạ?
   …Máy bay do hai anh em nhà Wright phát minh ra.

Hội thoại

Chỗ này được tạo thành bằng việc lấp biển

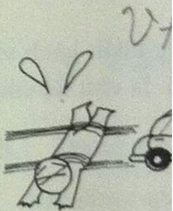
Matsumoto: Anh Schmidt lần đầu tiên đến sân bay Kansai à?
Schmidt: Vâng. Đúng thật là sân bay ở trên biển nhỉ.
Matsumoto: Vâng. Chỗ này là hòn đảo được tạo thành bằng việc lấp biển.
Schmidt: Kỹ thuật hiện đại quá nhỉ.
Nhưng tại sao lại xây ở trên biển thế ạ?
Matsumoto: Ở Nhật đất đai chật hẹp, thêm nữa là nếu xây ở trên biển thì sẽ không g
phải vấn đề tiếng ồn.
Schmidt: Vì thế mà có thể sử dụng 24 trên 24 được nhỉ.
Matsumoto: Vâng.
Schmidt: Cái nhà cao tầng này có thiết kế thú vị nhỉ.
Matsumoto: Nó được kiến trúc sư người Ý thiết kế đấy.
Schmidt: Giao thông đến đây có tiện lợi không?
Matsumoto: Đi từ ga Osaka bằng tàu điện mất khoảng 1 tiếng.
Cũng có thể đi bằng tàu thủy từ Kobe.

III. Từ và t

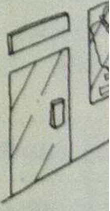
殺す giết



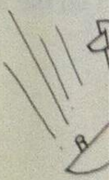
ひく
đè, nghiền

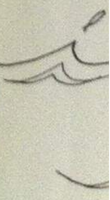


盗む ăn tr



墜落する
(máy bay) r





III. Từ và thông tin tham khảo

事故(じこ)・事件(じけん) TAI NẠN & VỤ ÁN

殺(ころ)す giết	撃(う)つ bắn	刺(さ)す đâm	かむ cắn
ひく đè, nghiến	はねる đâm phải, va chạm	衝突(しょうとつ)する đâm nhau	追突(ついとつ)する đâm phải đuôi, đâm từ phía sau
盗(ぬす)む ăn trộm	誘拐(ゆうかい)する bắt cóc, tống tiền	ハイジャックする không tặc, cướp máy bay	
墜落(ついらく)する (máy bay) rơi	運(はこ)ぶ chở, vận chuyển	助(たす)ける cứu, cứu giúp, cứu trợ	
	爆発(ばくはつ)する nổ	沈没(ちんぼつ)する chìm, đắm	

1億円

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ bị động

Cách tạo thành động từ bị động (tham khảo phần 練習 A1, Bài 37, trang 96 của Quyển chính)

		Động từ bị động	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	かきます	かかれます	かかれる
II	ほめます	ほめられます	ほめられる
III	きます します	こられます されます	こられる される

Tất cả động từ bị động thuộc nhóm II và được chia cách theo các thể như thể nguyên dạng, thể ない, thể て v.v..

Ví dụ: かかれる，かかれ（ない），かかれて

2. Danh từ₁ (người₁) は Danh từ₂ (người₂) に Động từ bị động

Khi Người₂ thực hiện một hành vi nào đó với Người₁, thì đứng từ phía của đối tượng tiếp nhận hành vi là Người₁ chúng ta dùng mẫu câu này để diễn tả. Trong mẫu câu bị động này thì Người₁ là chủ đề của câu, còn Người₂ là chủ thể của hành vi và được biểu thị bằng trợ từ「に」.

先生は わたしを 褒めました。 Giáo viên khen tôi.

① わたしは 先生に 褒められました。 Tôi được giáo viên khen.

母は わたしに 買い物を 頼みました。 Mẹ nhờ tôi mua đồ.

② わたしは 母に 買い物を 頼まれました。 Tôi được mẹ nhờ mua đồ.

Ngoài người ra, chủ thể của hành vi (Danh từ₂) còn có thể là vật chuyển động (động vật, ô-tô v.v.).

③ わたしは 犬に かまれました。 Tôi bị chó cắn.

3. Danh từ₁ (người₁) は Danh từ₂ (người₂) に Danh từ₃ を Động từ bị động

Trong mẫu câu này, Người₂ thực hiện một hành vi nào đó đối với vật mà Người₁ sở hữu (Danh từ₃), và trong nhiều các trường hợp thì hành vi đó gây phiền toái cho Người₁.

弟が わたしの パソコンを 壊しました。 Em trai làm hỏng máy vi tính của tôi.

④ わたしは 弟に パソコンを 壊されました。 Tôi bị em trai làm hỏng máy vi tính.

Tương tự như mẫu câu ở phần 2, trong mẫu câu này thì ngoài người ra, chủ thể của hành vi có thể là vật chuyển động.

⑤ わたしは 犬に 手を かまれました。 Tôi bị chó cắn vào tay.

[Chú ý 1] Trong mẫu câu này thì chủ đề được nêu ra không phải là tân ngữ (Danh từ$_3$), mà là người cảm nhận sự phiền toái do hành vi gây ra. Chẳng hạn như ở ví dụ ④ thì chúng ta không nói là「わたしの パソコンは おとうとに こわされました」.

[Chú ý 2] Mẫu câu này chỉ được dùng khi người tiếp nhận hành vi cảm thấy phiền toái. Vì thế chúng ta không dùng nó nếu người tiếp nhận cám ơn hành vi do Người$_2$ làm. Trong trường hợp như thế chúng ta dùng「～て もらいます」.

⑥ わたしは 友達に 自転車を 修理して もらいました。 Tôi được bạn sửa xe đạp cho.

× わたしは 友達に 自転車を 修理されました。

4. Danh từ (vật/việc) が／は Động từ bị động

Khi nói về một sự việc nào đó và không cần thiết phải nêu rõ đối tượng thực hiện hành vi, thì chúng để "vật" hoặc "việc" làm chủ đề của câu và dùng động từ bị động để diễn đạt.

⑦ フランスで 昔の 日本の 絵が 発見されました。 Một bức tranh cổ của Nhật được tìm thấy ở Pháp.

⑧ 日本の 車は 世界中へ 輸出されて います。 Ô-tô của Nhật được xuất khẩu đi khắp thế giới.

⑨ 会議は 神戸で 開かれました。 Hội nghị được tổ chức tại Kobe.

5. Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ (người) に よって Động từ bị động

Khi dùng các động từ biểu thị sự "sáng tạo", "tạo ra", "tìm thấy" (ví dụ かきます, はつめいします, はっけんします, v.v.) ở thể bị động thì chúng ta không dùng「に」mà dùng「に よって」để biểu thị chủ thể của hành vi.

⑩「源氏物語」は 紫式部に よって 書かれました。 "Chuyện Genji" do Murasaki Shikibu viết.

⑪ 電話は ベルに よって 発明されました。 Điện thoại do Bell phát minh ra.

6. Danh từ から／Danh từ で つくります

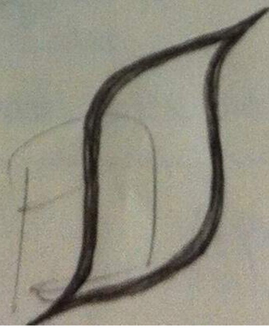
Khi nói về việc sản xuất một vật, chúng ta dùng「から」đối với nguyên liệu, và「で」đối với vật liệu.

⑫ ビールは 麦から 造られます。 Bia được làm từ lúa mạch.

⑬ 昔 日本の 家は 木で 造られました。 Ngày xưa, nhà ở Nhật được làm bằng gỗ.

たたかれました bị đánh Tát

đã bị Tát



Bài 38

38

I. Từ vựng

そだてます II	育てます	nuôi, trồng
はこびます I	運びます	chở, vận chuyển
なくなります I	亡くなります	mất, qua đời (cách nói gián tiếp của [しにます] (Bài 39))
にゅういんします III	入院します	nhập viện
たいいんします III	退院します	xuất viện
いれます II ［でんげんを～］	入れます ［電源を～］	bật [công tắc điện, nguồn điện]
きります I ［でんげんを～］	切ります ［電源を～］	tắt [công tắc điện, nguồn điện]
かけます II ［かぎを～］	掛けます	khóa [chìa khóa]
きもちが いい	気持ちが いい	dễ chịu, thư giãn
きもちが わるい	気持ちが 悪い	khó chịu
おおきな ～	大きな ～	~ to, ~ lớn
ちいさな ～	小さな ～	~ nhỏ, ~ bé
あかちゃん	赤ちゃん	em bé
しょうがっこう	小学校	trường tiểu học
ちゅうがっこう	中学校	trường trung học cơ sở
えきまえ	駅前	khu vực trước nhà ga
かいがん	海岸	bờ biển
うそ		nói dối, lời nói dối
しょるい	書類	giấy tờ, tài liệu
でんげん	電源	nguồn điện, công tắc điện
～せい	～製	sản xuất tại ~

[あ、]いけない。	Ôi, hỏng mất rồi./ Ôi, trời ơi.
おさきに[しつれいします]。 お先に[失礼します]。	Tôi xin phép về trước.
※原爆(げんばく)ドーム	Nhà Vòm Bom nguyên tử, một di tích ở Hiroshima tưởng niệm nạn nhân bom nguyên tử

あがります em 60

◀会話▶

回覧(かいらん)	tập thông báo
研究室(けんきゅうしつ)	phòng nghiên cứu
きちんと	nghiêm chỉnh, hẳn hoi, đứng đắn
整理(せいり)します III	sắp xếp
～という本(ほん)	quyển sách có tên là ～
―冊(さつ)	(đơn vị đếm sách, v.v.)
はんこ	con dấu, dấu
押(お)します[はんこを～] I	đóng [dấu]

---- 読み物 ----

双子(ふたご)	cặp sinh đôi
姉妹(しまい)	chị em
5年生(ねんせい)	học sinh năm thứ 5
似(に)ています II	giống
性格(せいかく)	tính cách, tính tình
おとなしい	hiền lành, trầm
世話(せわ)をします III	chăm sóc, giúp đỡ
時間(じかん)がたちます I	thời gian trôi đi
大好(だいす)き[な]	rất thích
―点(てん)	― điểm
クラス	lớp học, lớp
けんかします III	cãi nhau
不思議(ふしぎ)[な]	bí ẩn, kỳ thú, khó hiểu

にがて
苦手です

Mẫu câu

1. Việc vẽ tranh vui.
2. Tôi thích ngắm sao.
3. Tôi quên mang theo ví.
4. Thời điểm tôi đến Nhật là tháng 3 năm ngoái.

Ví dụ

1. Anh có tiếp tục viết nhật ký không?
   …Không, chỉ được ba ngày là tôi bỏ.
   Bắt đầu thì dễ nhưng duy trì liên tục thì khó nhỉ.
2. Có nhiều hoa, cái vườn này đẹp nhỉ.
   …Cám ơn anh/chị.
   Chồng tôi giỏi trồng hoa.
3. Tokyo thế nào?
   …Đông người. Và ai cũng đi nhanh thật.
4. Ôi, hỏng rồi.
   …Có chuyện gì thế?
   Tôi quên đóng cửa sổ ô-tô rồi.
5. Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không?
   …Không, tôi không biết. Bao giờ ạ?
   Khoảng một tháng trước.
6. Anh có nhớ người mà mình lần đầu tiên yêu không?
   …Có. Tôi gặp cô ấy lần đầu tiên là ở lớp học của trường tiểu học.
   Cô ấy lúc đó là giáo viên âm nhạc.

Hội thoại

Tôi thích dọn dẹp mà

Nhân viên trường đại học: Thầy Watt, đây là tập thông báo.
Watt: Ồ, cám ơn chị. Chị để ở chỗ đó.
Nhân viên: Phòng nghiên cứu của thầy lúc nào cũng ngăn nắp nhỉ.
Watt: Tôi thích dọn dẹp mà.
Nhân viên: Sách được để ngăn nắp, đồ đạc cũng được sắp xếp gọn gàng....
Thầy khéo sắp xếp nhỉ.
Watt: Trước đây tôi đã từng viết một quyển sách có tên là "Cách sắp xếp khéo".
Nhân viên: Ồ, thế cơ ạ.
Watt: Quyển sách bán không được nhiều.
Nếu chị thích tôi tặng chị một quyển nhé.

Nhân viên: Xin chào.
Watt: Ồ, tôi quên không mang quyển sách đến cho chị rồi. Xin lỗi chị.
Nhân viên: Không sao đâu ạ. Nhưng thầy đừng quên đóng dấu vào tập thông báo nhé. Tháng trước thầy quên đóng dấu đấy nhé.

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Việc vẽ tranh vui.
2. Tôi thích ngắm sao.
3. Tôi quên mang theo ví.
4. Thời điểm tôi đến Nhật là tháng 3 năm ngoái.

Ví dụ

1. Anh có tiếp tục viết nhật ký không?
   …Không, chỉ được ba ngày là tôi bỏ.
   Bắt đầu thì dễ nhưng duy trì liên tục thì khó nhỉ.
2. Có nhiều hoa, cái vườn này đẹp nhỉ.
   …Cám ơn anh/chị.
   Chồng tôi giỏi trồng hoa.
3. Tokyo thế nào?
   …Đông người. Và ai cũng đi nhanh thật.
4. Ôi, hỏng rồi.
   …Có chuyện gì thế?
   Tôi quên đóng cửa sổ ô-tô rồi.
5. Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không?
   …Không, tôi không biết. Bao giờ ạ?
   Khoảng một tháng trước.
6. Anh có nhớ người mà mình lần đầu tiên yêu không?
   …Có. Tôi gặp cô ấy lần đầu tiên là ở lớp học của trường tiểu học.
   Cô ấy lúc đó là giáo viên âm nhạc.

Hội thoại

Tôi thích dọn dẹp mà

Nhân viên trường đại học: Thầy Watt, đây là tập thông báo.
Watt: Ồ, cám ơn chị. Chị để ở chỗ đó.
Nhân viên: Phòng nghiên cứu của thầy lúc nào cũng ngăn nắp nhỉ.
Watt: Tôi thích dọn dẹp mà.
Nhân viên: Sách được để ngăn nắp, đồ đạc cũng được sắp xếp gọn gàng.... Thầy khéo sắp xếp nhỉ.
Watt: Trước đây tôi đã từng viết một quyển sách có tên là "Cách sắp xếp khéo".
Nhân viên: Ồ, thế cơ ạ.
Watt: Quyển sách bán không được nhiều.
Nếu chị thích tôi tặng chị một quyển nhé.

Nhân viên: Xin chào.
Watt: Ồ, tôi quên không mang quyển sách đến cho chị rồi. Xin lỗi chị.
Nhân viên: Không sao đâu ạ. Nhưng thầy đừng quên đóng dấu vào tập thông báo nhé. Tháng trước thầy quên đóng dấu đấy nhé.

III. Từ và thông tin tham khảo

年中行事（ねんちゅうぎょうじ） CÁC SỰ KIỆN CỦA NĂM



お正月（しょうがつ） Tết

Mừng việc bắt đầu một năm mới.
Mọi người đi chùa hay đền thờ đạo Thần để cầu chúc sức khỏe và hạnh phúc cho năm mới.
Bưu thiếp chúc mừng năm mới được gửi đến vào ngày mồng 1 Tết.



ひな祭（まつ）り Lễ hội búp-bê

Những gia đình có con gái thì trang trí búp-bê (hina-ningyo).



こどもの日（ひ）
Ngày Trẻ em

Ngày mừng cho sự trưởng thành và sức khỏe của trẻ em.
Trước đây vốn dĩ là ngày mừng cho sự trưởng thành của các em trai.



七夕（たなばた） Tanabata (Ngày hội Ngưu Lang-Chức Nữ)

Bắt nguồn từ truyền thuyết của Trung Quốc rằng Ngưu Lang và Chức Nữ mỗi người ở một bên bờ Đông, Tây của sông Ngân hà, và một năm chỉ gặp nhau một lần vào ngày này.



お盆（ぼん）
Lễ hội Bon (Lễ Vu lan)

Phong tục của đạo Phật, vào ngày này mọi người làm lễ thờ để đón linh hồn của tổ tiên. Viếng mộ.



お月見（つきみ）
Hội ngắm trăng

Mọi người vui ngắm trăng tròn và đẹp.



大（おお）みそか Đêm Giao thừa

Ngày cuối cùng của năm. Mọi người tổng vệ sinh, làm món osechi (món ăn ngày Tết của Nhật), chuẩn bị đón năm mới. Đến đúng 12 đêm thì chuông chùa sẽ nổi lên.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể thông thường の

Khi thêm trợ từ「の」vào sau thể thông thường của động từ, chúng ta có thể danh từ hóa câu văn ... động từ này.

2. Động từ thể nguyên dạng のは　Tính từ です

① テニスは　おもしろいです。　Quần vợt thú vị.
② テニスを　するのは　おもしろいです。　Chơi quần vợt thú vị.
③ テニスを　見(み)るのは　おもしろいです。　Xem quần vợt thú vị.

Ví dụ ① chỉ nói về quần vợt với tư cách là một môn thể thao, còn các ví dụ ②, ③ thì giải thích cụ thể hơn về "việc chơi quần vợt", "việc xem quần vợt". Các tính từ thường được dùng trong mẫu câu này là「むずかしい」「やさしい」「おもしろい」「たのしい」「きけん［な］」「たいへん［な］」v.v.

3. Động từ thể nguyên dạng のが　Tính từ です

④ わたしは　花(はな)が　好(す)きです。　Tôi thích hoa.
⑤ わたしは　花(はな)を　育(そだ)てるのが　好(す)きです。　Tôi thích trồng hoa.
⑥ 東京(とうきょう)の　人(ひと)は　歩(ある)くのが　速(はや)いです。　Người Tokyo đi bộ nhanh.

Trong mẫu câu này thì các tính từ chỉ sở thích, kỹ năng, năng lực, ví dụ như「すき［な］」「きらい［な］」「じょうず［な］」「へた［な］」「はやい」「おそい」v.v. được dùng.

4. Động từ thể nguyên dạng のを　忘(わす)れました　quên ～

⑦ かぎを　忘(わす)れました。　Tôi quên chìa khóa.
⑧ 牛乳(ぎゅうにゅう)を　買(か)うのを　忘(わす)れました。　Tôi quên mua sữa.
⑨ 車(くるま)の　窓(まど)を　閉(し)めるのを　忘(わす)れました。　Tôi quên đóng cửa sổ ô-tô.

Ví dụ ⑧ nói rằng "Theo dự định thì tôi mua sữa, nhưng tôi đã quên.", còn ví dụ ⑨ thì nói rằng "Đúng ra thì tôi phải đóng cửa sổ ô-tô nhưng tôi đã ra khỏi xe mà không đóng.".

5. Động từ thể thông thường のを　知(し)って　いますか　Anh/Chị có biết ～ không?

Mẫu câu này dùng để hỏi xem người nghe có biết được nội dung được biểu thị ở phần trước「の」hay không.

⑩ 鈴木(すずき)さんが　来月(らいげつ)　結婚(けっこん)するのを　知(し)って　いますか。
Anh/Chị có biết anh Suzuki sẽ cưới vào tháng sau không?

[Chú ý] Sự khác nhau giữa「しりません」và「しりませんでした」

⑪ 木村さんに 赤ちゃんが 生まれたのを 知って いますか。
…いいえ、知りませんでした。
Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không?
…Không, tôi không biết.

⑫ ミラーさんの 住所を 知って いますか。
…いいえ、知りません。
Anh/Chị có biết địa chỉ của anh Miller không?
…Không, tôi không biết.

Ở ví dụ ⑪, cho đến khi được hỏi thì người nghe không biết tin "cháu bé được sinh", và nhờ có câu hỏi đã biết được tin này, vì thế câu trả lời là「しりませんでした」. Còn ở ví dụ ⑫ thì người nghe trước đó không biết và ngay cả sau khi được hỏi cũng không nắm được thông tin, nên câu trả lời là「しりません」.

6.

Động từ **Tính từ đuôi い**	**Thể thông thường**	のは **Danh từ** です
Tính từ đuôi な **Danh từ**	**Thể thông thường** ～だ→～な	

娘は 北海道の 小さな 町で 生まれました。
Con gái tôi sinh ra ở một khu phố nhỏ ở Hokkaido.

⑬ 娘が 生まれたのは 北海道の 小さな 町です。
Nơi con gái tôi sinh ra là một khu phố nhỏ ở Hokkaido.

12月は 1年で いちばん 忙しいです。
Trong một năm thì tháng 12 bận nhất.

⑭ 1年で いちばん 忙しいのは 12月です。
Tháng bận nhất trong một năm là tháng 12.

Trong mẫu câu này,「の」được dùng để thay thế danh từ biểu thị đồ vật, người, địa điểm v.v. để nêu ra chủ đề của câu văn. Chẳng hạn như trong ví dụ ⑬, ⑭ thì "nơi con gái tôi sinh ra", "thời điểm bận nhất của một năm" được nêu ra các làm chủ đề, và được biểu thị bằng「は～」.

7. ～ときも／～ときや／～ときの／～ときに, v.v.

Trong mẫu câu「～とき」mà chúng ta học ở Bài 23 thì từ「とき」là danh từ, và vì thế nó có thể đi kèm với nhiều loại trợ từ.

⑮ 疲れた ときや 寂しい とき、田舎を 思い出す。
Những lúc mệt, hoặc lúc buồn v.v., tôi lại nhớ về quê.

⑯ 生まれた ときから、ずっと 大阪に 住んで います。 (Bài 31)
Từ lúc sinh ra đến giờ tôi sống suốt ở Osaka.

I. Từ vựng

こたえます II [しつもんに～]	答えます [質問に～]	trả lời [câu hỏi]
たおれます II [ビルが～]	倒れます	đổ [nhà cao tầng ～]
やけます II	焼けます	
[うちが～]		cháy [nhà ～]
[パンが～]		được nướng [bánh mì ～]
[にくが～]	[肉が～]	được nướng [thịt ～]
とおります I [みちを～]	通ります [道を～]	đi qua [đường]
しにます I	死にます	chết
びっくりします III		ngạc nhiên, giật mình
がっかりします III		thất vọng
あんしんします III	安心します	yên tâm
ちこくします III	遅刻します	đến chậm, đến muộn
そうたいします III	早退します	về sớm, ra sớm (việc làm hay trường học)
けんかします III		cãi nhau
りこんします III	離婚します	ly dị, ly hôn
ふくざつ[な]	複雑[な]	phức tạp
じゃま[な]	邪魔[な]	cản trở, chiếm diện tích
きたない	汚い	bẩn
うれしい		vui, mừng
かなしい	悲しい	buồn, đau thương
はずかしい	恥ずかしい	xấu hổ, thẹn, hổ thẹn
じしん	地震	động đất
たいふう	台風	bão
かじ	火事	hỏa hoạn
じこ	事故	tai nạn, sự cố
[お]みあい	[お]見合い	nam nữ làm quen qua giới thiệu, làm mối

でんわだい	電話代	tiền điện thoại, phí điện thoại
～だい	～代	tiền ~, phí ~
フロント		bộ phận tiếp tân, bộ phận thường trực
―ごうしつ	―号室	phòng số ―
あせ	汗	mồ hôi (～を　かきます : ra mồ hôi)
タオル		khăn lau, khăn tắm
せっけん		xà phòng
おおぜい	大勢	nhiều người
おつかれさまでした。	お疲れさまでした。	Chắc anh chị đã mệt vì làm việc. (câu chào dùng để nói với người đã làm xong một việc gì đó)
うかがいます。	伺います。	Tôi đến thăm. (cách nói khiêm nhường của いきます)

◀会話▶

途中で	giữa đường, dọc đường, giữa chừng
トラック	xe tải
ぶつかります I	đâm, va chạm
並びます I	xếp hàng

― 読み物 ―

大人	người lớn
洋服	quần áo kiểu Tây Âu
西洋化します III	Tây Âu hóa
合います I	vừa, hợp
今では	bây giờ (thì)
成人式	Lễ trưởng thành, Lễ thành nhân

39

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.
2. Tòa nhà đổ do động đất.
3. Vì trong người không khỏe nên tôi đi bệnh viện.

Ví dụ

1. Cuộc gặp với người được làm mối của anh/chị thế nào?
   …Khi xem ảnh thì tôi thấy là người hấp dẫn, nhưng khi gặp thì bị thất vọng.
2. Thứ bảy này mọi người đi leo núi, anh chị có đi cùng không?
   …Xin lỗi, thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được.
3. Bộ phim ấy thế nào?
   …Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.
4. Xin lỗi tôi đến muộn.
   …Có chuyện gì thế?
   Vì tai nạn nên xe buýt bị chậm.
5. Bây giờ anh/chị có đi uống với tôi không?
   …Xin lỗi vì có việc nên tôi xin phép về trước.
   Thế à. Chào anh.
6. Gần đây tôi ngủ bằng futon. Tiện lắm.
   …Giường của anh sao rồi?
   Vì phòng chật, giường chiếm diện tích nên tôi đã cho bạn.

Hội thoại

Xin lỗi tôi đến muộn

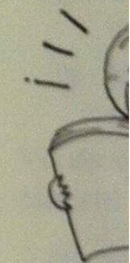
Miller: Tổ trưởng, xin lỗi tôi đến muộn.
Tổ trưởng Nakamura: Cậu Miller, có chuyện gì thế?
Miller: Sự tình là có một vụ tai nạn trên đường đến đây nên xe buýt b
chậm.
Tổ trưởng Nakamura: Tai nạn xe buýt à?
Miller: Không. Xe tải và xe ô-tô đâm nhau ở ngã tư, vì thế xe buýt không chạy.
Tổ trưởng Nakamura: Ghê quá nhỉ.
Miller: Vì không nhận được liên lạc của anh nên mọi người lo lắng đ
Tôi định gọi điện từ ga, nhưng mọi người xếp hàng đông qu
Xin lỗi chị.
Tổ trưởng Nakamura: Được rồi.
Thôi, chúng ta bắt đầu cuộc họp.

III. Từ

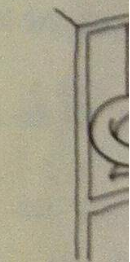
うれしい
vui, mừn



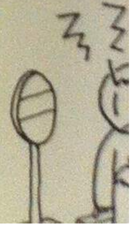
おもし
thú vị



びっく
ngạc nh

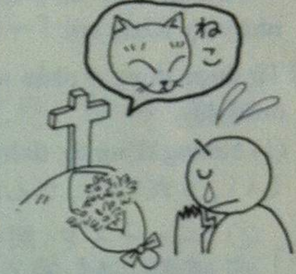
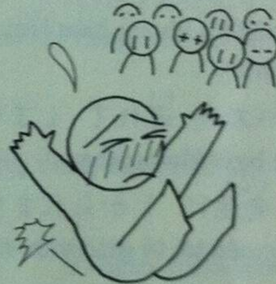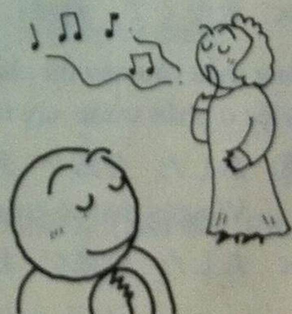
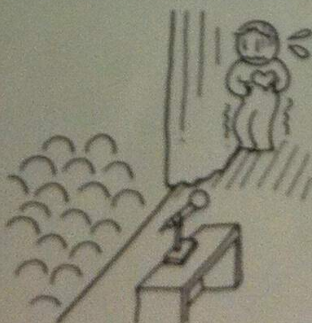
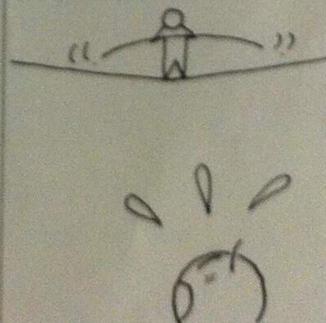


いらい
nóng ru
nhẫn



III. Từ và thông tin tham khảo

気持ち TÂM TRẠNG

うれしい vui, mừng 	楽しい vui vẻ 	寂しい buồn, cô đơn 	悲しい buồn, đau thương 
おもしろい thú vị 	うらやましい đáng ghen tị 	恥ずかしい xấu hổ 	懐かしい nhớ nhung, thương nhớ 
びっくりする ngạc nhiên, giật mình 	がっかりする thất vọng 	うっとりする mải mê, bị hút vào 	
いらいらする nóng ruột, thiếu kiên nhẫn 	どきどきする hồi hộp, run 	はらはらする sợ, run 	わくわくする ngóng đợi, nóng lòng 

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể て **Động từ (thể ない)** なくて **Tính từ đuôi** い (～い) →～くて **Tính từ đuôi** な ［な］→で	、～

Ở mẫu câu này thì phần đầu biểu thị nguyên nhân, còn phần sau biểu thị kết quả phát sinh do nguyên nhân đó. Khác với「～から」học ở Bài 9, mẫu câu này có nhiều giới hạn trong cách dùng.

1) Từ được dùng ở phần sau của mẫu câu được giới hạn trong những động từ không biểu thị chủ ý như ở dưới đây.

(1) Những động từ, tính từ biểu thị cảm giác, tâm trạng: びっくりする, あんしんする, こまる, さびしい, うれしい, ざんねんだ, v.v.

① ニュースを 聞いて、びっくりしました。 Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.

② 家族に 会えなくて、寂しいです。 Tôi buồn vì không được gặp gia đình.

(2) Động từ khả năng, động từ chỉ trạng thái

③ 土曜日は 都合が 悪くて、行けません。

Thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được.

④ 話が 複雑で、よく わかりませんでした。

Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.

(3) Tình huống trong quá khứ

⑤ 事故が あって、バスが 遅れて しまいました。

Vì có tai nạn nên xe buýt không chạy.

⑥ 授業に 遅れて、先生に しかられました。

Vì đến chậm giờ học nên tôi bị giáo viên mắng.

2) Những cách nói bao hàm chủ ý (ý muốn, mệnh lệnh, lời mời, nhờ vả) thì không dùng được ở phần sau. Trong những trường hợp này chúng ta không dùng được thể て, mà thay vào đó dùng「～から」.

⑦ 危ないですから、機械に 触らないで ください。 Vì nguy hiểm nên không sờ vào máy.

× 危なくて、機械に 触らないで ください。

Trong mẫu câu này thì phần trước và phần sau có quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt thời gian. Cụ thể là sự việc ở phần trước xảy ra trước, còn sự việc ở phần sau xảy ra sau.

⑧ あした 会議が ありますから、きょう 準備しなければ なりません。

Vì ngày mai có cuộc họp nên hôm nay tôi phải chuẩn bị.

× あした 会議が あって、きょう 準備しなければ なりません。

2. Danh từ で

Trợ từ「で」học ở bài này biểu thị nguyên nhân. Danh từ dùng trong trường hợp này là các danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên, biến cố ví dụ「じこ、じしん、かじ v.v.」. Đối với phần vị ngữ thì cũng tương tự như mẫu câu ở phần 1, có nhiều giới hạn trong cách dùng, không dùng những cách nói bao hàm chủ ý.

⑨ 地震で ビルが 倒れました。 — Tòa nhà đổ do động đất.

⑩ 病気で 会社を 休みました。 — Tôi nghỉ làm vì bệnh.

× 病気で あした 会社を 休みたいです。

3.

Động từ Tính từ đuôi い	Thể thông thường	ので、～
Tính từ đuôi な Danh từ	Thể thông thường ～だ→～な	

すみませんの意味がある

Tương tự như「～から」học ở Bài 9,「～ので」cũng biểu thị nguyên nhân, lý do. Nhìn chung thì「～から」được dùng để biểu thị nguyên nhân, lý do một cách chủ quan, còn「～ので」biểu thị một cách khách quan quan hệ nhân quả như một diễn biến tự nhiên. Vì「～ので」có chức năng làm giảm mức độ chủ quan trong ý kiến của người nói, tạo một ấn tượng nhẹ đối với người nghe, nên nó thường được dùng để nêu ra lý do khi xin phép, hoặc khi lập luận.

⑪ 日本語が わからないので、英語で 話して いただけませんか。
Vì tôi không hiểu tiếng Nhật, nên anh/chị làm ơn nói tiếng Anh có được không?

⑫ 用事が あるので、お先に 失礼します。
Vì có việc nên tôi xin phép về trước.

Vì đây là cách nói nhẹ nhàng, mềm mại, nên sẽ không dùng nếu phần sau của câu ở thể mệnh lệnh hay cấm chỉ.

⑬ 危ないから、機械に 触るな。 — Vì nguy hiểm cấm sờ vào máy.

× 危ないので、機械に 触るな。

[Chú ý] Ở phần vừa rồi「ので」được nối với thể thông thường, nhưng nếu muốn diễn đạt một cách lịch sự hơn thì có thể nối với thể lịch sự.

⑭ 用事が ありますので、お先に 失礼します。Vì có việc nên tôi xin phép về trước.
(＝用事が あるので、お先に 失礼します。)

4. 途中で

「とちゅう」có nghĩa là "ở một địa điểm nào đó trên đường di chuyển đến một nơi nào đó". Chúng ta đặt "Động từ thể nguyên dạng" hoặc "Danh từ の" ở trước「とちゅうで」.

⑮ 実は 来る 途中で 事故が あって、バスが 遅れて しまったんです。
Sự tình là có một vụ tai nạn trên đường đến đây nên xe buýt bị chậm.

⑯ マラソンの 途中で 気分が 悪く なりました。
Tôi thấy khó chịu khi đang trên đường chạy ma-ra-tông.

Bài 40

I. Từ vựng

かぞえます II	数えます	đếm
はかります I	測ります、量ります	đo, cân
たしかめます II	確かめます	xác nhận
あいます I [サイズが～]	合います	vừa, hợp [kích thước ~]
しゅっぱつします III	出発します	xuất phát, khởi hành, đi
とうちゃくします III	到着します	đến, đến nơi
よいます I	酔います	say
きけん[な]	危険[な]	nguy hiểm
ひつよう[な]	必要[な]	cần thiết
うちゅう	宇宙	vũ trụ
ちきゅう	地球	trái đất
ぼうねんかい	忘年会	tiệc tất niên
しんねんかい	新年会	tiệc tân niên
にじかい	二次会	bữa tiệc thứ hai, “tăng hai”
たいかい	大会	đại hội, cuộc thi
マラソン		ma-ra-tông
コンテスト		cuộc thi
おもて	表	phía trước, mặt trước
うら	裏	phía sau, mặt sau
へんじ	返事	hồi âm, trả lời
もうしこみ	申し込み	đăng ký
ほんとう		thật
まちがい		sai, lỗi
きず	傷	vết thương
ズボン		cái quần
ながさ	長さ	chiều dài
おもさ	重さ	cân nặng, trọng lượng
たかさ	高さ	chiều cao
おおきさ	大きさ	cỡ, kích thước
[－]びん	[－]便	chuyến bay [–]
－ごう	－号	số [–] (số hiệu đoàn tàu, cơn bão v.v.)
－こ	－個	cái, cục, viên (đơn vị đếm vật nhỏ)

−ほん（−ぽん、−ぼん）	−本	− cái (đơn vị đếm vật dài)
−はい（−ぱい、−ばい）	−杯	− chén, − cốc
−キロ		− ki-lô, − cân
−グラム		− gam
−センチ		− xăng-ti-mét
−ミリ		− mi-li-mét
〜いじょう	〜以上	〜 trở lên, trên
〜いか	〜以下	〜 trở xuống, dưới
さあ		À..., Ồ... (dùng khi không rõ về điều gì đó)
※ゴッホ		Van-gốc (1853-1890), danh họa người Hà Lan
※雪祭り（ゆきまつり）		Lễ hội tuyết (ở Sapporo)
※のぞみ		tên một loại tàu Shinkansen
※JL		Hãng hàng không Nhật Bản (Japan Airlines)

◁会話▷

どうでしょうか。	Thế nào? (cách nói lịch sự của どうですか)
クラス	lớp học
テスト	bài kiểm tra, bài thi
成績（せいせき）	kết quả, thành tích
ところで	nhân tiện đây
いらっしゃいます I	đến (tôn kính ngữ của きます)
様子（ようす）	vẻ, tình hình

…… 読み物 ……

事件（じけん）	vụ án
オートバイ	xe máy
爆弾（ばくだん）	bom
積（つ）みます I	chuyển lên, xếp hàng lên
運転手（うんてんしゅ）	lái xe
離（はな）れた	xa cách, xa
が	nhưng
急（きゅう）に	gấp, đột nhiên
動（うご）かします I	khởi động, chạy
一生懸命（いっしょうけんめい）	hết sức, chăm chỉ
犯人（はんにん）	thủ phạm
手（て）に入（い）れます II	có được, lấy được, đoạt được
今（いま）でも	ngay cả bây giờ
うわさします III	đồn đại

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ.
2. Tôi không biết cơn bão số 9 có đến Tokyo hay không.
3. Tôi muốn ngắm trái đất từ vũ trụ (xem).

Ví dụ

1. "Tăng hai" mọi người đi đâu?
   …Tôi say nên không nhớ là đã đi đâu.
2. Anh/Chị có biết người ta đo chiều cao của núi như thế nào không?
   …Tôi không biết. Đo thế nào nhỉ?
3. Anh/Chị còn nhớ chúng ta gặp nhau lần đầu tiên khi nào không?
   …Chuyện ngày xưa tôi quên mất rồi.
4. Anh/Chị trả lời tôi trước ngày 20 về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.
   …Vâng, được rồi.
5. Ở chỗ kia họ kiểm tra gì đấy?
   …Họ kiểm tra xem hành khách đi máy bay có mang những vật nguy hiểm như dao v.v. hay không.
6. Xin lỗi, tôi mặc thử cái áo này có được không?
   …Vâng, mời anh/chị thử ở chỗ này.

Hội thoại

Tôi lo không biết nó có kết bạn được với ai hay không

Klara: Thưa cô, Hans ở trường như thế nào ạ?
Tôi lo không biết nó có kết bạn được với ai hay không....

Cô giáo Ito: Chị không phải lo đâu.
Em Hans ở lớp rất tích cực.

Klara: Thế ạ. Tôi yên tâm rồi.
Việc học tập thế nào ạ. Nó nói là chữ Hán học vất vả lắm....

Cô giáo Ito: Hàng ngày có bài kiểm tra chữ Hán, kết quả của em Hans tốt.

Klara: Thế ạ. Cám ơn cô.

Cô giáo Ito: Nhân tiện đây xin hỏi chị, sắp đến ngày hội thể thao rồi. Hôm đó bố em Hans có đến không?

Klara: Có ạ.

Cô giáo Ito: Anh chị hãy xem em Hans ở trường như thế nào.

Klara: Vâng ạ. Nhờ cô tiếp tục giúp đỡ.

III. Từ và thông tin tham khảo

単位・線・形・模様　ĐƠN VỊ, ĐƯỜNG, HÌNH & HOA VĂN

面積　diện tích

cm^2	平方センチメートル	xăng-ti-mét vuông
m^2	平方メートル	mét vuông
km^2	平方キロメートル	ki-lô-mét vuông

長さ　chiều dài

mm	ミリ[メートル]	mi-li-mét
cm	センチ[メートル]	xăng-ti-mét
m	メートル	mét
km	キロ[メートル]	ki-lô-mét

体積・容積　thể tích, dung tích

cm^3	立方センチメートル	xăng-ti-mét khối
m^3	立方メートル	mét khối
ml	ミリリットル	mi-li-lít
cc	シーシー	cc
ℓ	リットル	lít

重さ　trọng lượng

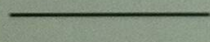
mg	ミリグラム	mi-li-gam
g	グラム	gam
kg	キロ[グラム]	ki-lô-gam
t	トン	tấn

計算　tính toán

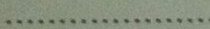
$$1 + 2 - 3 \times 4 \div 6 = 1$$

+	−	×	÷	=
たす	ひく	かける	わる	は(イコール)
cộng	trừ	nhân	chia	bằng

線　đường

直線　đường thẳng 

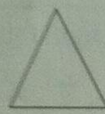
曲線　đường cong 

点線　đường chấm 

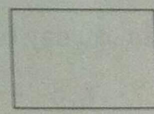
形　hình



円(丸)　hình tròn



三角[形]　hình tam giác



四角[形]　hình tứ giác

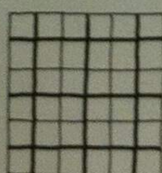
模様　hoa văn



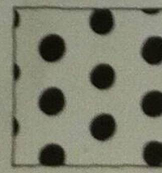
縦じま　kẻ sọc



横じま　kẻ ngang



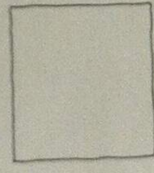
チェック　ca-rô



水玉　chấm



花柄　in hoa



無地　không hoa văn

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Từ nghi vấn	Động từ Tính từ đuôi い	Thể thông thường	か、～
	Tính từ đuôi な Danh từ	Thể thông thường ～だ	

Mẫu câu này được dùng để lồng một câu nghi vấn dùng nghi vấn từ vào trong câu văn.

① JL107便は 何時に 到着するか、調べて ください。
Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ.

② 結婚の お祝いは 何が いいか、話して います。
Chúng tôi đang bàn xem quà mừng đám cưới nên như thế nào.

③ わたしたちが 初めて 会ったのは いつか、覚えて いますか。
Anh/Chị còn nhớ chúng ta gặp nhau lần đầu tiên khi nào không?

2.

Động từ Tính từ đuôi い	Thể thông thường	か どうか、～
Tính từ đuôi な Danh từ	Thể thông thường ～だ	

Khi muốn lồng một câu nghi vấn không dùng nghi vấn từ vào trong câu văn thì chúng ta dùng mẫu câu này. Chú ý phải thêm「どうか」vào sau「Thể thông thường か」.

④ 忘年会に 出席するか どうか、20日までに 返事を ください。
Anh/Chị trả lời tôi trước ngày 20 về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.

⑤ その 話は ほんとうか どうか、わかりません。
Tôi không biết chuyện đó có thật hay không.

⑥ まちがいが ないか どうか、調べて ください。
Anh/Chị hãy kiểm tra xem có đúng hay không.

Ở ví dụ ⑥, không phải「まちがいが ないか どうか」mà là「まちがいが あるか どうか」được dùng, vì ở đây người nói muốn xác nhận là "không có chỗ sai" (tức là đúng).

3. **Động từ thể て みます**

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa thử làm một việc gì đó.

⑦ もう 一度 考えて みます。
Tôi sẽ (thử) nghĩ lại một lần nữa.

⑧ 宇宙から 地球を 見て みたいです。
Tôi muốn ngắm trái đất từ vũ trụ (xem).

⑨ この ズボンを はいて みても いいですか。
Tôi mặc thử cái quần này, có được không?

4. Tính từ đuôi い（～い）→～さ

Chúng ta đổi chữ「い」của tính từ đuôi い thành chữ「さ」để biến tính từ đó thành danh từ.

Ví dụ: 高(たか)い→高(たか)さ　　長(なが)い→長(なが)さ　　速(はや)い→速(はや)さ

⑩ 山(やま)の 高(たか)さは どうやって 測(はか)るか、知(し)って いますか。

Anh/Chị có biết người ta đo chiều cao của núi như thế nào không?

⑪ 新(あたら)しい 橋(はし)の 長(なが)さは 3,911 メートルです。

Chiều dài của cái cầu mới là 3,911 mét.

5. ハンスは 学校(がっこう)で どうでしょうか。

「～でしょうか」vốn được dùng để hỏi một điều gì đó khi mà người nghe có thể không biết câu trả lời. Nhưng nó cũng có để được dùng trong trường hợp người nghe biết rõ câu trả lời. Trong trường hợp này thì câu hỏi mang sắc thái nhẹ nhàng, mềm mỏng và vì thế lịch sự hơn.

日本語で何と言うかわかりません。

何　どこ　だれ　いつ　どんな　いくら

Bài 41

I. Từ vựng

いただきます I		nhận (khiêm nhường ngữ của もらいます)
くださいます I		cho, tặng (tôi) (tôn kính ngữ của くれます)
やります I		cho, tặng (dùng với người dưới hoặc bằng vai)
よびます I	呼びます	mời
とりかえます II	取り替えます	đổi, thay
しんせつに します III	親切に します	giúp đỡ, đối xử thân thiện
かわいい		xinh, đáng yêu
おいわい	お祝い	mừng, quà mừng (～を します : mừng)
おとしだま	お年玉	tiền mừng tuổi
[お]みまい	[お]見舞い	thăm người ốm
きょうみ	興味	sở thích, quan tâm ([コンピューターに] ～が あります : quan tâm đến [máy tính])
じょうほう	情報	thông tin
ぶんぽう	文法	ngữ pháp
はつおん	発音	phát âm
さる	猿	con khỉ
えさ		đồ ăn cho động vật, mồi
おもちゃ		đồ chơi
えほん	絵本	quyển truyện tranh
えはがき	絵はがき	bưu ảnh
ドライバー		cái tua-vít
ハンカチ		khăn mùi xoay, khăn tay
くつした	靴下	cái tất
てぶくろ	手袋	cái găng tay
ゆびわ	指輪	cái nhẫn
バッグ		cái túi (bag)

Bài 41

I. Từ vựng

いただきます I		nhận (khiêm nhường ngữ của もらいます)
くださいます I		cho, tặng (tôi) (tôn kính ngữ của くれます)
やります I		cho, tặng (dùng với người dưới hoặc bằng vai)
よびます I	呼びます	mời
とりかえます II	取り替えます	đổi, thay
しんせつに します III	親切に します	giúp đỡ, đối xử thân thiện
かわいい		xinh, đáng yêu
おいわい	お祝い	mừng, quà mừng (～を します: mừng)
おとしだま	お年玉	tiền mừng tuổi
[お]みまい	[お]見舞い	thăm người ốm
きょうみ	興味	sở thích, quan tâm ([コンピューターに] ～が あります: quan tâm đến [máy tính])
じょうほう	情報	thông tin
ぶんぽう	文法	ngữ pháp
はつおん	発音	phát âm
さる	猿	con khỉ
えさ		đồ ăn cho động vật, mồi
おもちゃ		đồ chơi
えほん	絵本	quyển truyện tranh
えはがき	絵はがき	bưu ảnh
ドライバー		cái tua-vít
ハンカチ		khăn mùi xoay, khăn tay
くつした	靴下	cái tất
てぶくろ	手袋	cái găng tay
ゆびわ	指輪	cái nhẫn
バッグ		cái túi (bag)

そふ	祖父	ông (dùng với bản thân)
そぼ	祖母	bà (dùng với bản thân)
まご	孫	cháu
おじ		chú, cậu, bác (dùng với bản thân)
おじさん		chú, cậu, bác (dùng với người khác)
おば		cô, dì, bác (dùng với bản thân)
おばさん		cô, dì, bác (dùng với người khác)
おととし		năm kia

◀会話▶

はあ	à, ồ
申(もう)し訳(わけ)ありません。	Xin lỗi.
預(あず)かります Ⅰ	giữ, giữ hộ, giữ cho
先日(せんじつ)	hôm trước, mấy hôm trước
助(たす)かります Ⅰ	may có anh/chị giúp

…… 読み物 ……

昔話(むかしばなし)	chuyện cổ tích
ある ～	có ~, một ~
男(おとこ)	người đàn ông, nam giới
子(こ)どもたち	trẻ em, trẻ con, bọn trẻ
いじめます Ⅱ	bắt nạt
かめ	con rùa
助(たす)けます Ⅱ	giúp, giúp đỡ
[お]城(しろ)	lâu đài, thành
お姫様(ひめさま)	công chúa
楽(たの)しく	vui
暮(く)らします Ⅰ	sống, sinh hoạt
陸(りく)	đất liền, lục địa
すると	thế rồi, sau đó
煙(けむり)	khói
真(ま)っ白(しろ)[な]	trắng toát, trắng ngần
中身(なかみ)	nội dung, cái ở bên trong

ごちそうします = わたしが はらいます

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi được thầy Watt cho sách.
2. Tôi được tổ trưởng sửa cho chỗ sai ở lá thư.
3. Vợ tổ trưởng dạy trà đạo cho tôi.
4. Tôi làm máy bay cho con trai.

Ví dụ

1. Cái đĩa đẹp nhỉ.
   …Vâng, anh Tanaka tặng tôi làm quà cưới đấy.
2. Mẹ ơi, con cho con khỉ ăn kẹo có được không?
   …Không. Ở kia có ghi là không được cho (khỉ) ăn đấy.
3. Anh/Chị đã bao giờ đi xem sumo chưa?
   …Rồi. Hôm trước tôi được trưởng phòng dẫn đi xem. Vui lắm.
4. Anh Thawaphon, chuyến đi homestay kỳ nghỉ hè vừa rồi thế nào?
   …Rất vui. Mọi người trong gia đình đối xử với tôi rất thân thiện.
5. Anh/Chị làm gì cho cháu vào dịp sinh nhật?
   …Tôi mời các bạn của cháu đến và làm tiệc.
6. Tôi không biết sử dụng cái máy photocopy mới. Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi có được không?
   …Vâng, được rồi.

Hội thoại

Nhờ chị giữ giúp hành lý có được không?

Miller: Chị Ogawa, tôi có một việc muốn nhờ chị giúp....
Ogawa Sachiko: Việc gì thế?
Miller: Sự tình là theo dự định thì chiều tối nay cửa hàng bách hóa sẽ gửi đồ đến nhà tôi, nhưng tôi lại có việc phát sinh phải đi ra ngoài.
Ogawa Sachiko: Ồ....
Miller: Thế nên làm phiền chị giữ giúp có được không?
Ogawa Sachiko: Vâng, được rồi.
Miller: Cám ơn chị. Khi về tôi sẽ đến lấy ngay.
Ogawa Sachiko: Được rồi.
Miller: Nhờ chị.

Miller: A, chị Ogawa. Hôm trước cám ơn chị đã giữ đồ giúp tôi.
Ogawa Sachiko: Không có gì.
Miller: May nhờ có chị giúp.

III. Từ và thông tin tham khảo

便利情報 NHỮNG THÔNG TIN BỔ ÍCH

宅配便なら、ペンギン便!
Nếu muốn dùng dịch vụ chuyển đồ đến nhà, hãy gọi Penguin!
旅行の荷物を家から空港まで配達します。
Nhận chuyển hành lý từ nhà đến sân bay.
学生や単身者の小さい引っ越しをします。
Nhận chuyển nhà số lượng ít cho sinh viên, người độc thân v.v..
☎03-3812-5566

泊まりませんか
Hãy trọ ở chỗ chúng tôi.
民宿 三浦
Nhà nghỉ Miura
安い、親切、家庭的な宿
Chỗ nghỉ thân thiện, thoải mái như ở nhà với giá rẻ
☎0585-214-1234

公民館からのお知らせ Thông báo của Trung tâm văn hóa

月曜日	Thứ hai	日本料理講習会	Lớp dạy món ăn Nhật
火曜日	Thứ ba	生け花スクール	Lớp dạy cắm hoa
水曜日	Thứ tư	日本語教室	Lớp dạy tiếng Nhật

*毎月第3日曜日 Ngày chủ nhật thứ 3 của tháng バザー Chợ đồ cũ
☎0798-72-2518

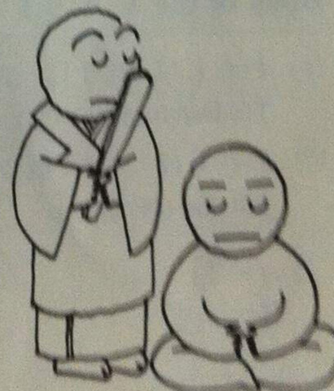
便利屋 Dịch vụ giúp việc
☎0343-885-8854
何でもします!!
Chúng tôi nhận làm mọi việc
☆家の修理、掃除
Sửa nhà, dọn vệ sinh
☆赤ちゃん、子どもの世話
trông trẻ
☆犬の散歩
dẫn chó đi dạo

☆話し相手
làm bạn nói chuyện

レンタルサービス
Dịch vụ cho thuê
何でも貸します!!
Cho thuê mọi thứ

- カラオケ dàn karaoke
- ビデオカメラ máy quay video
- 着物 kimono
- 携帯電話 điện thoại cầm tay
- ベビー用品 đồ dùng cho trẻ em
- レジャー用品 đồ dùng dã ngoại
- 旅行用品 đồ dùng du lịch

☎0741-41-5151

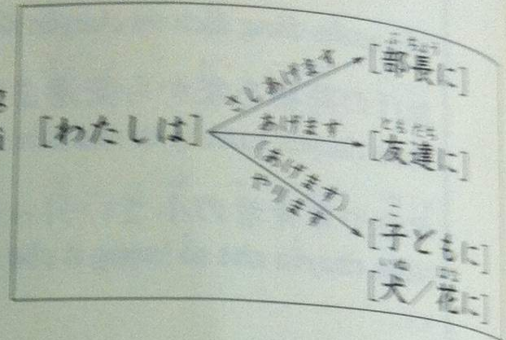
お寺で体験できます
Những thứ bạn có thể trải nghiệm ở chùa
禅ができます tập Thiền
精進料理が食べられます ăn chay

金銀寺 ☎0562-231-2010

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách nói cho nhận

Ở Bài 7 và 24 chúng ta đã học cách nói cho nhận về đồ vật và hành vi. Ở trong bài này chúng ta sẽ học thêm những cách nói cho nhận khác phản ánh mối quan hệ giữa bên cho và bên nhận.

1) **Danh từ$_1$** に **Danh từ$_2$** を やります



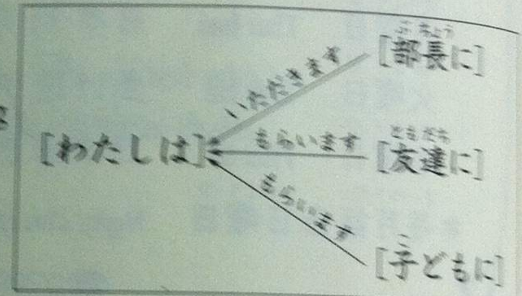
Khi bên nhận là người dưới hoặc động thực vật thì chúng ta dùng「やります」.Tuy nhiên gần đây đối với người thì thường dùng là「あげます」.

① わたしは 息子に お菓子を やりました（あげました）。
Tôi cho con trai bánh kẹo.

② わたしは 犬に えさを やりました。
Tôi cho chó ít đồ ăn.

[Chú ý] Khi muốn biểu thị sự kính trọng đối với bên nhận thì chúng ta dùng「さしあげます」.

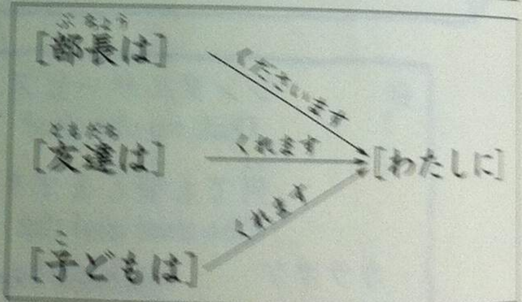
2) **Danh từ$_1$** に **Danh từ$_2$** を いただきます



Khi nhận một cái gì đó từ người trên thì chúng ta không dùng「もらいます」, mà dùng「いただきます」.

③ わたしは 部長に お土産を いただきました。
Tôi được trưởng phòng tặng quà.

3) ［わたしに］**Danh từ** を くださいます



Khi người trên cho hoặc tặng cái gì đó cho mình thì chúng ta không dùng「くれます」, mà dùng「くださいます」.

④ 部長が わたしに お土産を くださいました。
Trưởng phòng tặng tôi quà.

「くださいます」còn được dùng khi bên nhận là người trong gia đình của người nói.

⑤ 部長が 娘に お土産を くださいました。
Tổ trưởng tặng quà cho con gái tôi.

2. Cho nhận về hành vi

「やります」,「いただきます」,「くださいます」cũng được dùng trong trường hợp cho nhận về hành vi. Các ví dụ dưới đây biểu thị điều đó.

1) **Động từ thể て** やります

⑥ わたしは 息子に 紙飛行機を 作って やりました（あげました）。
Tôi làm máy bay cho con trai.

⑦ わたしは 犬を 散歩に 連れて 行って やりました。
Tôi dẫn chó đi dạo.

⑧ わたしは 娘(むすめ)の 宿題(しゅくだい)を 見(み)て やりました（あげました）。
Tôi xem bài về nhà cho con gái.

[Chú ý] Tương tự như「〜て あげます」học ở Bài 24,「〜て さしあげます」cũng dễ mang lại ấn tượng "ra vẻ, khoe khoang", vì thế nên tránh dùng để nói trực tiếp với người trên.

2) **Động từ thể て いただきます**

⑨ わたしは 課長(かちょう)に 手紙(てがみ)の まちがいを 直(なお)して いただきました。
Tôi được tổ trưởng sửa cho chỗ sai ở lá thư.

3) **Động từ thể て くださいます**

⑩ 部長(ぶちょう)の 奥(おく)さんは［わたしに］お茶(ちゃ)を 教(おし)えて くださいました。
Vợ trưởng phòng dạy trà đạo cho tôi.

⑪ 部長(ぶちょう)は［わたしを］駅(えき)まで 送(おく)って くださいました。
Trưởng phòng tiễn tôi ra tận ga.

⑫ 部長(ぶちょう)は［わたしの］レポートを 直(なお)して くださいました。
Trưởng phòng sửa bản báo cáo cho tôi.

3. Động từ thể て くださいませんか

Đây là cách nói có mức độ lịch sự cao, nhưng so với「〜て いただけませんか」học ở Bài 26 thì không bằng.

⑬ コピー機(き)の 使(つか)い方(かた)を 教(おし)えて くださいませんか。
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng cái máy photocopy này có được không?

⑭ コピー機(き)の 使(つか)い方(かた)を 教(おし)えて いただけませんか。
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng cái máy photocopy này có được không? (Bài 26)

4. Danh từ に Động từ

Trợ từ「に」ở đây mang nghĩa là "làm~", "để làm~" (quà, kỷ niệm v.v.).

⑮ 田中(たなか)さんが 結婚(けっこん)の お祝(いわ)いに この お皿(さら)を くださいました。
Anh Tanaka tặng tôi cái đĩa làm quà cưới.

⑯ わたしは 北海道旅行(ほっかいどうりょこう)の お土産(みやげ)に 人形(にんぎょう)を 買(か)いました。
Tôi mua con búp-bê để làm quà của chuyến du lịch Hokkaido.

7課 リンさんは フォンさんに テレビを あげました
フォンは リンさんに テレビを もらいました

7課 わたしは 兄に カメラを もらいました
兄は わたしに カメラを くれました
わたしは 母 ごはん を つくって もらいました

Bài 42

I. Từ vựng

つつみます I	包みます	bọc, gói
わかします I	沸かします	đun sôi
まぜます II	混ぜます	trộn, khuấy
けいさんします III	計算します	tính toán, làm tính
あつい	厚い	dày
うすい	薄い	mỏng
べんごし	弁護士	luật sư
おんがくか	音楽家	nhạc sĩ
こどもたち	子どもたち	trẻ em, trẻ con, bọn trẻ
ふたり	二人	hai người, cặp, đôi
きょういく	教育	giáo dục, việc học hành
れきし	歴史	lịch sử
ぶんか	文化	văn hóa
しゃかい	社会	xã hội
ほうりつ	法律	pháp luật
せんそう	戦争	chiến tranh
へいわ	平和	hòa bình
もくてき	目的	mục đích
あんぜん	安全	an toàn
ろんぶん	論文	luận văn, bài báo học thuật
かんけい	関係	quan hệ
ミキサー		máy trộn (mixer)
やかん		cái ấm nước
せんぬき	栓抜き	cái mở nắp chai
かんきり	缶切り	cái mở đồ hộp
かんづめ	缶詰	đồ hộp
ふろしき	風呂	tấm vải để gói đồ
そろばん		bàn tính
たいおんけい	体温計	máy đo nhiệt độ cơ thể

ざいりょう	材料	nguyên liệu
いし	石	hòn đá, đá
ピラミッド		kim tự tháp
データ		số liệu, dữ liệu
ファイル		cái kẹp tài liệu (file)
ある ～		có ~, một ~
いっしょうけんめい	一生懸命	hết sức, chăm chỉ
なぜ		tại sao
※国連（こくれん）		Liên Hợp Quốc
※エリーゼの ために		Für Elize, tên một bản nhạc của Bít-thô-ven
※ベートーベン		Bít-thô-ven (1770-1827), nhà soạn nhạc người Đức
※ポーランド		Ba Lan

◀会話▶

ローン	khoản vay trả góp, tiền vay trả góp
セット	bộ
あと	còn lại

―― 読み物 ――

カップラーメン	mì ăn liền đựng trong cốc
インスタントラーメン	mì ăn liền
なべ	cái chảo, cái nồi
どんぶり	cái bát tô
食品（しょくひん）	thực phẩm, đồ ăn
調査（ちょうさ）	việc điều tra, cuộc điều tra
カップ	cốc (dùng để đựng đồ ăn)
また	và, thêm nữa
～の 代（か）わりに	thay ~, thay thế ~
どこででも	ở đâu cũng
今（いま）では	bây giờ (thì)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.
2. Cái kéo này dùng để cắt hoa.

Ví dụ

1. Hàng ngày tôi luyện tập để tham gia lễ hội múa Bon mùa hè này.
   …Thế à? Vui nhỉ.
2. Tại sao anh lại leo núi một mình?
   …Tôi muốn lên núi để được ở một mình và suy nghĩ.
3. Hiện giờ, anh/chị có làm gì vì sức khỏe không?
   …Không. Nhưng tôi đang định từ tuần sau sẽ chạy vào buổi sáng.
4. Bản nhạc hay nhỉ.
   …Đó là bản Für Elize đấy. Bít-thô-ven đã viết bản nhạc này để tặng một cô gái.
5. Cái này dùng để làm gì?
   …Dùng để mở rượu vang.
6. Để làm đám cưới ở Nhật thì cần bao nhiêu tiền?
   …Tôi nghĩ cần không dưới 2 triệu yên.
   Ồi, 2 triệu yên ấy à?
7. Cái túi đó có nhiều chỗ chứa nhỉ?
   …Vâng. Có thể đựng riêng ví, tài liệu, khăn mùi xoa v.v., nên tiện cho công việc hoặc du lịch.

Hội thoại

Anh sẽ tiêu tiền thưởng vào việc gì?

Suzuki: Chị Hayashi, bao giờ thì chị được phát tiền thưởng?
Hayashi: Tuần sau. Còn công ty của anh thế nào?
Suzuki: Ngày mai. Tôi đang mong đây.
Trước hết tôi sẽ trả tiền trả góp mua ô-tô, rồi mua bộ đồ chơi gôn, sau đó sẽ đi du lịch.
Ogawa: Anh không để dành tiền à?
Suzuki: Để dành tiền ấy à? Tôi ít khi nghĩ tới chuyện đó.
Hayashi: Tôi sẽ đi Luân Đôn, còn lại để dành.
Suzuki: Chị để dành tiền để lấy chồng à?
Hayashi: Không. Tôi đang định lúc nào đó sẽ đi du học ở Anh.
Ogawa: Ồ, người độc thân sướng nhỉ. Có thể dùng tất cả tiền cho bản thân mình.
Tôi thì phải trả tiền trả góp mua nhà, rồi phải để dành tiền chi phí cho việc học hành của con, hầu như chẳng còn lại tí nào.

III. Từ và thông tin tham khảo

事務用品(じむようひん)・道具(どうぐ) ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG & DỤNG CỤ

とじる bấm	はさむ・とじる kẹp	留(と)める đóng	切(き)る cắt
ホッチキス cái bấm ghim	クリップ cái kẹp	画(が)びょう(押(お)しピン) cái đinh bấm, đinh mũ	カッター cái dao rọc はさみ cái kéo
はる dán, dính		削(けず)る gọt	ファイルする kẹp, đóng thành tập
セロテープ băng dính trong suốt ガムテープ băng dính keo vải	のり hồ dán	鉛筆削(えんぴつけず)り cái gọt bút chì	ファイル cái kẹp tài liệu (file)
消(け)す tẩy, xóa	(穴(あな)を)あける đục (lỗ), bấm (lỗ)	計算(けいさん)する tính toán	(線(せん)を)引(ひ)く/測(はか)る kẻ (đường)/ đo đạc
消(け)しゴム cái tẩy (bằng cao su) 修正液(しゅうせいえき) dung dịch xóa	パンチ cái bấm lỗ	電卓(でんたく) máy tính	定規(じょうぎ)(ものさし) cái thước
切(き)る cắt	(くぎを)打(う)つ đóng, gõ	挟(はさ)む/曲(ま)げる/切(き)る kẹp/bẻ cong, uốn cong/cắt	(ねじを)締(し)める/緩(ゆる)める vặn vào, vặn chặt/vặn ra, tháo ra
のこぎり cái cưa	金(かな)づち cái búa (bằng kim loại)	ペンチ cái kìm	ドライバー cái tua-vít

4

IV. Giải thích ngữ pháp

1. | **Động từ thể nguyên dạng** / **Danh từ の** | ために、～ | để ~, cho ~, vì ~

Mẫu câu này biểu thị mục đích.

① 自分の 店を 持つ ために、貯金して います。 Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.

② 引っ越しの ために、車を 借ります。 Tôi mượn ô-tô để chuyển nhà.

③ 健康の ために、毎朝 走って います。 Tôi chạy hàng sáng vì sức khỏe.

④ 家族の ために、うちを 建てます。 Tôi xây nhà cho gia đình.

「Danh từ の ために」 được dùng với ý nghĩa "vì/cho lợi ích của Danh từ" (ví dụ ④).

[Chú ý 1] Cách nói 「～ように」 mà chúng ta học ở Bài 36 cũng biểu thị mục đích, nhưng trong trường hợp của「～ように」thì động từ không biểu thị chủ ý được dùng. Còn trong trường hợp của「～ために」 thì động từ biểu thị chủ ý được dùng. Hãy so sánh 2 ví dụ dưới đây.

① 自分の 店を 持つ ために、貯金して います。 Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.

⑤ 自分の 店が 持てるように、貯金して います。 Tôi để dành tiền để có thể mở cửa hàng riêng của mình.

Ở ví dụ ① thì người nói có chủ ý (hay ý định) "mở cửa hàng", lấy đây là mục đích và "để dành tiền" để đạt được mục đích này. Còn ở ví dụ ⑤ thì người nói lấy trạng thái "có thể mở cửa hàng" làm mục tiêu và "để dành tiền" để tiến gần tới trạng thái đó.

[Chú ý 2] Như các ví dụ ở dưới đây cho thấy, 「なります」 biểu thị cả 2 trường hợp: có chủ ý (⑥) và không có chủ ý (⑦).

⑥ 弁護士に なる ために、法律を 勉強して います。
Tôi học luật để trở thành luật sư.

⑦ 日本語が 上手に なるように、毎日 勉強して います。
Hàng ngày tôi học để có thể giỏi tiếng Nhật.

2. | **Động từ thể nguyên dạng の** / **Danh từ** | に ～

Như đã học ở Bài 38, khi chúng ta thêm 「の」 vào sau động từ thể nguyên dạng thì phần đó sẽ trở thành danh từ. Và trong mẫu câu ở mục này chúng ta đặt các động từ hoặc tính từ như 「つかう」,「いい」,「べんりだ」,「やくにたつ」,「[じかんが]かかる」 vào sau 「Động từ thể nguyên dạng のに」「Danh từ に」 để biểu thị mục đích.

⑧ この はさみは 花を 切るのに 使います。 Cái kéo này dùng để cắt hoa.

⑨ この かばんは 大きくて、旅行に 便利です。 Cái túi này to nên rất tiện cho du lịch.

⑩ 電話番号を 調べるのに 時間が かかりました。 Tôi mất thời gian để tìm số điện thoại.

[Chú ý] Các cách nói biểu thị mục đích

Dưới đây là các cách nói biểu thị mục đích mà chúng ta đã học từ trước đến nay.

[1] **Động từ thể ます** / **Danh từ** } に 行きます／来ます／帰ります (Bài 13)

⑪ 神戸へ 船を 見に 行きます。 Tôi đi xem thuyền ở Kobe.

⑫ 日本へ 経済の 勉強に 来ました。 Tôi đến Nhật để học kinh tế.

[2] **Động từ thể nguyên dạng** / **Động từ (thể ない) ない** } **(nội dung không biểu thị chủ ý)** ように、～ **(nội dung biểu thị chủ ý)** (Bài 36)

⑬ 早く 届くように、速達で 出します。 Tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh để đồ gửi đến sớm.

⑭ 忘れないように、メモします。 Tôi ghi chú để khỏi quên.

[3] **Động từ thể nguyên dạng (nội dung biểu thị chủ ý)** / **Danh từ の** } ために、～ **(nội dung biểu thị chủ ý)** (Bài 42)

⑮ 大学に 入る ために、一生懸命 勉強します。 Tôi học chăm chỉ để vào đại học.

⑯ 健康の ために、野菜を たくさん 食べます。 Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe.

[4] **Động từ thể nguyên dạng の** / **Danh từ** } に { 使います／役に 立ちます／[時間が] かかります / いいです／便利です／必要です (Bài 42)

⑰ ファイルは 書類を 整理するのに 使います。 Cái kẹp tài liệu được dùng để sắp xếp giấy tờ.

⑱ 近くに 店が なくて、買い物に 不便です。 Ở xung quanh không có cửa hàng nên việc mua hàng bất tiện.

3. Lượng từ は

Trợ từ 「は」 thêm vào sau lượng từ biểu thị mức độ tối thiểu mà người nói ước lượng.

⑲ 日本では 結婚式を するのに 200万円は 要ります。

Để làm đám cưới ở Nhật thì cần không dưới 2 triệu yên.

数量詞+は
すうりょうし

4. Lượng từ も

Trợ từ 「も」 thêm vào sau lượng từ biểu thị rằng người cảm nhận con số hoặc số lượng đó là nhiều.

⑳ 駅まで 行くのに 2時間も かかりました。 Tôi mất đến 2 tiếng để đi bộ đến ga.

㉑ うちを 建てるのに 3,000万円も 必要なんですか。 Để xây nhà cần đến 30 triệu yên à?

さいてい
最低

Bài 43

I. Từ vựng

ふえます II [ゆしゅつが～]	増えます [輸出が～]	tăng, tăng lên [xuất khẩu ~]
へります I [ゆしゅつが～]	減ります [輸出が～]	giảm, giảm xuống [xuất khẩu ~]
あがります I [ねだんが～]	上がります [値段が～]	tăng, tăng lên [giá ~]
さがります I [ねだんが～]	下がります [値段が～]	giảm, giảm xuống [giá ~]
きれます II [ひもが～]	切れます	đứt [sợi dây bị ~]
とれます II [ボタンが～]		tuột [cái cúc bị ~]
おちます II [にもつが～]	落ちます [荷物が～]	rơi [hành lý bị ~]
なくなります I [ガソリンが～]		mất, hết [xăng bị ~]
じょうぶ[な]	丈夫[な]	chắc, bền
へん[な]	変[な]	lạ, kỳ quặc
しあわせ[な]	幸せ[な]	hạnh phúc
うまい		ngon
まずい		dở
つまらない		buồn tẻ, không hấp dẫn, không thú vị
ガソリン		xăng
ひ	火	lửa
だんぼう	暖房	thiết bị làm ấm, lò sưởi, máy điều hòa
れいぼう	冷房	thiết bị làm mát, máy điều hòa
センス		có khiếu, có gu ([ふくの]～が ありま gu [ăn mặc])

いまにも　今にも　(có vẻ, sắp) ~ đến nơi

わあ　Ôi! (câu nói dùng khi ngạc nhiên hoặc cảm điều gì)

◀会話▶

会員（かいいん）　thành viên

適当（てきとう）[な]　thích hợp, vừa phải

年齢（ねんれい）　tuổi

収入（しゅうにゅう）　thu nhập

ぴったり　vừa vặn, đúng

そのうえ　thêm vào đó, hơn thế

~と いいます　(tên) là ~, gọi là ~

— 読み物 ....

ばら　hoa hồng

ドライブ　lái xe (đi chơi)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi.
2. Tôi đi mua vé một chút.

Ví dụ

1. Cái cúc áo khoác của anh có vẻ sắp tuột rồi đấy.
   …Ồ, đúng thế nhỉ. Cám ơn anh/chị.
2. Trời ấm lên nhỉ
   …Vâng, hoa anh đào sắp nở rồi nhỉ.
3. Đây là món bánh táo của Đức. Xin mời anh/chị.
   …Ôi, trông ngon quá nhỉ. Cám ơn anh/chị.
4. Tổ trưởng mới trông thông minh và nghiêm túc nhỉ.
   …Vâng. Nhưng không khéo ăn mặc lắm.
5. Tài liệu không đủ rồi.
   …Xin lỗi, anh/chị hãy đi photo đi.
6. Tôi đi ra ngoài một chút.
   …Khoảng mấy giờ thì anh/chị về?
   Tôi sẽ về trước 4 giờ.

Hội thoại

Trông có vẻ hiền lành nhỉ

Schmidt: Đó là cái ảnh gì thế?
Watanabe: Ảnh người được làm mối.
Tôi lấy được từ công ty làm mối đấy.
Schmidt: Có cả công ty làm mối à?
Watanabe: Vâng. Khi trở thành thành viên thì thông tin và nguyện vọng của mình sẽ được nhập vào máy vi tính.
Và máy vi tính sẽ lựa chọn người thích hợp cho mình.
Schmidt: Ồ, hay nhỉ.
Watanabe: Người này, anh thấy thế nào?
Schmidt: Trông đẹp trai lại có vẻ hiền lành. Được đấy chứ.
Watanabe: Vâng. Tuổi, thu nhập, sở thích, tất cả đều đúng với nguyện vọng của tôi.
Hơn thế, tên cũng trùng với tên tôi. Anh ấy cũng là Watanabe.
Schmidt: Ồ, máy vi tính tài quá nhỉ.

性格（せいかく）・性質（せいしつ） TÍNH CÁCH & TÍNH CHẤT

Tiếng Nhật	Nghĩa
明るい（あかるい）	sáng, vui tươi
暗い（くらい）	tối, buồn tẻ
優しい（やさしい）	tốt bụng, hiền lành
おとなしい	hiền, trầm
冷たい（つめたい）	lạnh
厳しい（きびしい）	nghiêm, nghiêm khắc, khắt khe
気が長い（きがながい）	kiên nhẫn, biết chịu đựng
気が短い（きがみじかい）	thiếu kiên nhẫn, nóng tính
気が強い（きがつよい）	mạnh mẽ, cứng rắn
気が弱い（きがよわい）	yếu ớt, nhu nhược
活発（かっぱつ）[な]	hoạt bát
誠実（せいじつ）[な]	thành thật, trung thực
わがまま[な]	ích kỷ, tùy tiện
まじめ[な]	nghiêm túc, nghiêm chỉnh
ふまじめ[な]	không nghiêm túc, không đứng đắn
頑固（がんこ）[な]	bảo thủ, không nghe người khác, ngoan cố
素直（すなお）[な]	dễ bảo, ngoan ngoãn
意地悪（いじわる）[な]	có ý xấu, đểu, không chơi đẹp
勝ち気（かちき）[な]	hiếu thắng, không dễ thua
神経質（しんけいしつ）[な]	nhạy cảm, dễ tổn thương

IV. Giải thích ngữ pháp

1.	**Động từ thể ます** **Tính từ đuôi い (〜い)** **Tính từ đuôi な [な]**	そうです	(trông) có vẻ 〜

Mẫu câu này, về cơ bản, diễn tả sự suy đoán dựa trên thông tin thu thập được từ thị giác.

1) Động từ thể ます そうです

Mẫu câu này được dùng khi một trạng thái nào đó khiến người nói suy đoán rằng một sự việc nào đó có vẻ sẽ xảy ra. Chúng ta có thể dùng「いまにも」「もうすぐ」「これから」đi kèm để nói về thời điểm mà sự việc được suy đoán xảy ra.

① 今にも 雨が 降りそうです。 — Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi.
② シャンプーが なくなりそうです。 — Dầu gội đầu có vẻ sắp hết rồi.
③ もうすぐ 桜が 咲きそうです。 — Hoa anh đào trông có vẻ sắp nở.
④ これから 寒く なりそうです。 — Từ bây giờ trời (trông) có vẻ sẽ trở lạnh.

2) Tính từ đuôi い (〜い) / Tính từ đuôi な [な] そうです

Mẫu câu này diễn tả sự suy đoán dựa trên vẻ bề ngoài của sự vật, dù chưa xác nhận thực tế như thế nào.

⑤ この 料理は 辛そうです。 — Món ăn này trông có vẻ cay.
⑥ 彼女は 頭が よさそうです。 — Cô ấy trông có vẻ thông minh.
⑦ この 机は 丈夫そうです。 — Cái bàn này trông có vẻ chắc chắn.

[Chú ý] Đối với các tính từ biểu thị tình cảm, tâm trạng (うれしい, かなしい, さびしい v.v.), thì chúng ta không để nguyên như thế để nói về tâm trạng, tình cảm của người khác, mà chúng ta dùng chúng ở dạng「そうです」để biểu thị sự suy đoán từ vẻ ngoài.

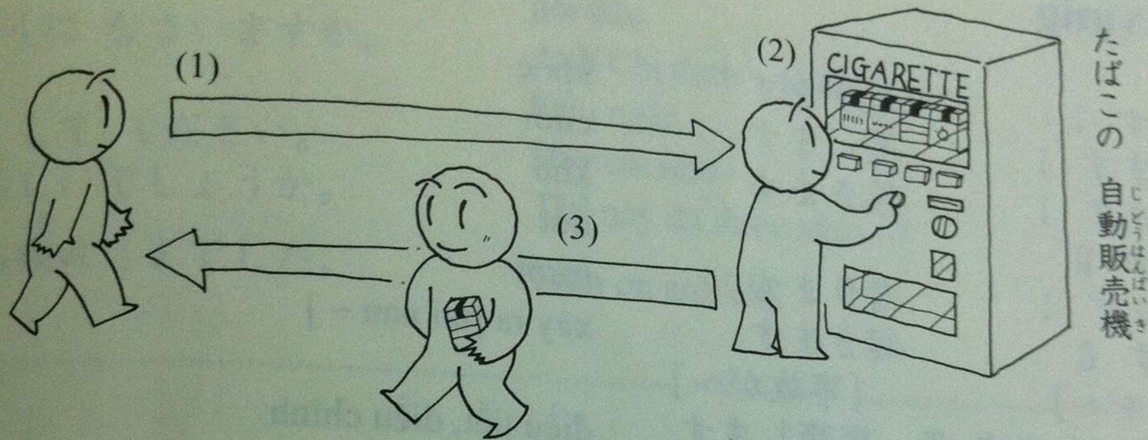
⑧ ミラーさんは うれしそうです。 — Anh Miller trông có vẻ vui.

2. Động từ thể て 来ます

1)「Động từ thể て きます」diễn đạt ý nghĩa "đi đến một địa điểm nào đó để thực hiện một hành vi nào đó, rồi quay trở về".

⑨ ちょっと たばこを 買って 来ます。 — Tôi đi mua thuốc lá một chút rồi về.

Câu ở ví dụ ⑨ này biểu thị ba nội dung là (1) tôi đi đến địa điểm bán thuốc lá, (2) mua thuốc lá ở đó, và (3) quay trở về vị trí ban đầu.



Ở đây chúng ta dùng「で」để biểu thị địa điểm. Nhưng cũng có thể dùng「から」khi sự di chuyển của đồ vật là tiêu điểm của câu, như ở ví dụ ⑪ dưới đây.

⑩ スーパーで 牛乳を 買って 来ます。　　Tôi đi mua sữa ở siêu thị (rồi về).

⑪ 台所から コップを 取って 来ます。　　Tôi đi lấy cái cốc từ bếp.

2) Danh từ (địa điểm) へ 行って 来ます

Trong mẫu câu này thì động từ「いきます」ở thể て được đặt trước「きます」để biểu thị ý nghĩa "đi đến một địa điểm nào đó rồi quay trở về".

⑫ 郵便局へ 行って 来ます。　　Tôi đi bưu điện (rồi về).

)出かけて 来ます

Trong mẫu câu này thì động từ「でかけます」ở thể て được đặt trước「きます」để biểu thị ý nghĩa "đi đâu đó ra ngoài rồi quay trở về".

⑬ ちょっと 出かけて 来ます。　　Tôi đi ra ngoài một chút rồi về.

Bài 44

I. Từ vựng

なきます I	泣きます	khóc
わらいます I	笑います	cười
かわきます I	乾きます	khô
ぬれます II		ướt
すべります I	滑ります	trượt
おきます II [じこが～]	起きます [事故が～]	xảy ra [tai nạn ~]
ちょうせつします III	調節します	điều tiết, điều chỉnh
あんぜん[な]	安全[な]	an toàn
ていねい[な]	丁寧[な]	lịch sự, cẩn thận
こまかい	細かい	chi tiết, tỉ mỉ, nhỏ
こい	濃い	nồng, đậm
うすい	薄い	nhạt
くうき	空気	không khí
なみだ	涙	nước mắt
わしょく	和食	món ăn Nhật
ようしょく	洋食	món ăn Âu Mỹ
おかず		thức ăn
りょう	量	lượng
ーばい	ー倍	– lần
はんぶん	半分	một nửa
シングル		phòng đơn (1 giường)
ツイン		phòng đôi (2 giường)
たんす		tủ đựng quần áo
せんたくもの	洗濯物	quần áo giặt
りゆう	理由	lý do

◀会話▶

どう なさいますか。	Anh/Chị định như thế nào?
カット	cắt tóc
シャンプー	gội đầu
どういうふうに なさいますか。	Anh/Chị định ~ như thế nào?
ショート	kiểu ngắn
~みたいに して ください。	Hãy cắt như ~.
これで よろしいでしょうか。	Thế này đã được chưa ạ?
[どうも] お疲れさまでした。	Cám ơn anh/chị.

— 読み物

嫌がります I	không thích, tỏ thái độ không thích
また	thêm nữa
順序	thứ tự
表現	cách nói, cách diễn đạt
例えば	ví dụ
別れます II	chia tay, từ biệt
これら	những cái này
縁起が 悪い	không may, không lành

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tối qua tôi uống rượu quá nhiều.
2. Cái máy vi tính này dễ sử dụng.
3. Làm ơn hãy cắt ngắn cái quần này.
4. Tối nay chúng ta nhảy vui vẻ nhé.

Ví dụ

1. Anh/Chị khóc đấy à?
   …Không, tôi cười quá, chảy cả nước mắt.
2. Ô-tô gần đây thao tác đơn giản nhỉ.
   …Vâng. Nhưng mà đơn giản quá nên việc lái xe không thú vị.
3. Nhà quê và khu phố, nơi nào dễ sống hơn?
   …Tôi nghĩ là nhà quê dễ sống hơn.
   Vì nhà quê giá rẻ hơn và không khí cũng trong lành hơn.
4. Cái cốc này bền và khó vỡ lắm.
   …Cho trẻ con dùng thì an toàn và tốt nhỉ.
5. Cái này dùng để làm gì?
   …Dùng để mở rượu vang.
6. Thức ăn tối nay làm món gì nhỉ?
   …Hôm qua ăn thịt rồi nên hôm nay ăn cá đi.
7. Chúng ta hãy tiết kiệm điện và nước.
   …Vâng ạ.
8. Rau thì thái nhỏ, rồi trộn với trứng.
   …Vâng. Thế này đã được chưa ạ?

Hội thoại

Anh hãy cắt như kiểu trong bức ảnh này

Thợ cắt tóc: Chào chị. Hôm nay chị định thế nào?
Lee: Nhờ anh cắt tóc cho.
Thợ cắt tóc: Thế thì sẽ gội đầu trước. Mời chị lại chỗ này.

Thợ cắt tóc: Chị định cắt như thế nào?
Lee: Tôi thích để kiểu ngắn.
Anh hãy cắt như kiểu trong ảnh này.
Thợ cắt tóc: Ồ, kiểu này đẹp đấy ạ.

Thợ cắt tóc: Chiều dài mái trước thế này có được không ạ?
Lee: À.... Anh cắt ngắn thêm một chút nữa.

Thợ cắt tóc: Xong rồi ạ. Chị thấy thế nào?
Lee: Đẹp ạ. Cám ơn anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

美容院・理髪店　HIỆU LÀM ĐẸP & HIỆU CẮT TÓC

カット	cắt tóc
パーマ	uốn tóc
セット	làm đầu, tạo kiểu tóc (set)
シャンプー	dầu gội
リンス	dầu xả (rinse)
トリートメント	dầu dưỡng tóc
ブロー	sấy tóc
ヘアダイ	nhuộm tóc
そる［ひげ／顔を～］	cạo [râu/mặt]
分ける［髪を～］	rẽ ngôi [tóc]

耳が見えるくらいに / 肩にかかるくらいに / まゆが隠れるくらいに / 1センチくらい / この写真みたいに ｝ 切ってください。

Hãy cắt (tóc) cho tôi { để hở tai. / đến cỡ ngang vai. / để che được lông mày. / khoảng 1 cm. / như kiểu trong tấm ảnh này.

いろいろなヘアスタイル　Các kiểu tóc

ボブ　kiểu bob	レイヤーカット　kiểu mái đuổi (layered)	ソバージュ　kiểu xù (shaggy)
おかっぱ　kiểu tóc duỗi (bobbed hair)	三つ編み　búi đôi	ポニーテール　búi đằng sau, búi đuôi ngựa
丸刈り　kiểu đầu vuông (close-cropped)	長髪　tóc dài	リーゼント　kiểu đuôi vịt (ducktail)

44

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể ます **Tính từ đuôi い (～い)** **Tính từ đuôi な [な]**	すぎます

「～すぎます」biểu thị sự vượt quá giới hạn cho phép của một hành vi hoặc một trạng thái. Chính thế, thông thường mẫu câu được dùng để nói về những điều không tốt.

① ゆうべ お酒を 飲みすぎました。 — Tối qua tôi uống rượu quá nhiều.

② この セーターは 大きすぎます。 — Cái áo len này rộng quá.

「～すぎます」là động từ thuộc nhóm II và chia cách theo nhóm này.

Ví dụ: のみすぎる, のみすぎ (ない), のみすぎた

③ 最近の 車は 操作が 簡単すぎて、運転が おもしろくないです。 — Ô-tô gần đây thao tác đơn giản quá, việc lái xe không thú vị.

④ いくら 好きでも、飲みすぎると、体に 悪いですよ。 — Cho dù thích như thế nào đi nữa thì quá là không có lợi cho sức khỏe đấ

2.

Động từ thể ます	やすいです にくいです

1) Dùng để biểu thị việc làm một việc gì đó là khó hay dễ.

⑤ この パソコンは 使いやすいです。 — Cái máy vi tính này dễ sử dụng.

⑥ 東京は 住みにくいです。 — Tokyo khó sống.

2) Dùng để biểu thị tính chất của chủ thể (người hoặc vật) là dễ hoặc khó thay đổi, hoặc biểu thị việc gì đó là dễ hay khó xảy ra.

⑦ 白い シャツは 汚れやすいです。 — Áo sơ-mi trắng dễ bẩn.

⑧ 雨の 日は 洗濯物が 乾きにくいです。 — Ngày mưa thì quần áo giặt khó k

[Chú ý]「～やすい」và「～にくい」chia cách giống tính từ đuôi い.

⑨ この 薬は 砂糖を 入れると、飲みやすく なりますよ。
Thuốc này nếu cho đường vào thì sẽ dễ uống.

⑩ この コップは 割れにくくて、安全ですよ。
Cái cốc này khó vỡ nên an toàn.

3.

Tính từ đuôi い (～い̸) → ～く **Tính từ đuôi** な [な̸] → に **Danh từ** に	します

Nếu như「～く／～に　なります」(Bài 19) biểu thị việc biến đổi của một chủ thể, thì「～します」ở các ví dụ ⑪, ⑫, ⑬ dưới đây biểu thị ai đó đã làm biến đổi một đối tượng nào

⑪ 音(おと)を　大(おお)きく　します。　Tôi chỉnh âm thanh to hơn.

⑫ 部屋(へや)を　きれいに　します。　Tôi làm sạch phòng.

⑬ 塩(しお)の　量(りょう)を　半分(はんぶん)に　しました。　Tôi giảm lượng muối chỉ còn m

4.

Danh từ に　します

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự lựa chọn hoặc quyết định.

⑭ 部屋(へや)は　シングルに　しますか、ツインに　しますか。
Anh/Chị dùng phòng đơn hay phòng đôi ạ?

⑮ 会議(かいぎ)は　あしたに　します。
Cuộc họp để ngày mai.

5.

Tính từ đuôi い (～い̸) → ～く **Tính từ đuôi** な [な̸] → に	**Động từ**

Khi biến đổi tính từ như trên chúng ta sẽ được các phó từ tương ứng.

⑯ 野菜(やさい)を　細(こま)かく　切(き)って　ください。　Hãy thái nhỏ rau.

⑰ 電気(でんき)や　水(みず)は　大切(たいせつ)に　使(つか)いましょう。　Chúng ta hãy tiết kiệm điện v

3.

Tính từ đuôi い（～~~い~~）→～く **Tính từ đuôi** な［~~な~~］→に **Danh từ** に	します

Nếu như「～く／～に　なります」(Bài 19) biểu thị việc biến đổi của một chủ thể, thì「～く／～に　します」ở các ví dụ ⑪, ⑫, ⑬ dưới đây biểu thị ai đó đã làm biến đổi một đối tượng nào đó.

⑪ 音を　大きく　します。　　Tôi chỉnh âm thanh to hơn.

⑫ 部屋を　きれいに　します。　　Tôi làm sạch phòng.

⑬ 塩の　量を　半分に　しました。　　Tôi giảm lượng muối chỉ còn một nử

4.

Danh từ に　します

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự lựa chọn hoặc quyết định.

⑭ 部屋は　シングルに　しますか、ツインに　しますか。

Anh/Chị dùng phòng đơn hay phòng đôi ạ?

⑮ 会議は　あしたに　します。

Cuộc họp để ngày mai.

5.

Tính từ đuôi い（～~~い~~）→～く **Tính từ đuôi** な［~~な~~］→に	**Động từ**

Khi biến đổi tính từ như trên chúng ta sẽ được các phó từ tương ứng.

⑯ 野菜を　細かく　切って　ください。　　Hãy thái nhỏ rau.

⑰ 電気や　水は　大切に　使いましょう。　　Chúng ta hãy tiết kiệm điện và nư

Bài 45

I. Từ vựng

[人]にあやまります I	謝ります	xin lỗi, tạ lỗi
あいます I [じこに～]	[事故に～]	gặp [tai nạn]
しんじます II	信じます	tin, tin tưởng
よういします III	用意します	chuẩn bị
キャンセルします III		hủy, hủy bỏ
うまく いきます I		tốt, thuận lợi
ほしょうしょ	保証書	giấy bảo hành
りょうしゅうしょ	領収書	hóa đơn
おくりもの	贈り物	quà tặng (～を します : tặng quà)
まちがいでんわ	まちがい電話	điện thoại nhầm
キャンプ (camp)		trại
かかり	係	nhân viên, người phụ trách
ちゅうし	中止	dừng, đình chỉ
てん	点	điểm
レバー		tay bẻ, tay số, cần gạt
[－えん] さつ	[－円] 札	tờ tiền giấy [－ yên]
ちゃんと (= がんばって)		đúng, hẳn hoi
きゅうに	急に	gấp
たのしみに して います	楽しみに して います	mong đợi, lấy làm vui
いじょうです。	以上です。	Xin hết.

ちゃんと～ます

ちゃんと書いてください

ちゃんと宿題を出してください

[illegible]

[illegible]	nhân viên
[illegible]	đường chạy (ma-ra-tông)
[illegible]	xuất phát
[illegible]	thứ –, vị trí thứ –, giải –
[illegible] III	vô địch, đoạt giải nhất

[illegible]

[illegible]	(điều/sự) lo nghĩ, trăn trở, phiền muộn
[illegible]	đồng hồ báo thức
[illegible] I	ngủ
[illegible] II	tỉnh giấc
[illegible]	sinh viên đại học
[illegible]	câu trả lời, lời giải
[illegible] I	reo, kêu
[illegible] III	cài, đặt
[illegible]	tuy thế, mặc dù thế

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Trong trường hợp đánh mất thẻ thì hãy liên lạc với công ty thẻ ngay.
2. Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.

Ví dụ

1. Trong trường hợp gọi nhầm điện thoại thì phải nói như thế nào để xin lỗi?
   …Nói là "Xin lỗi. Tôi gọi nhầm số." là được.
2. Đây là giấy bảo hành của cái máy vi tính này.
   Nếu máy có trục trặc thì hãy gọi cho số điện thoại này.
   …Vâng ạ.
3. Xin hỏi, ở thư viện này có lấy được tờ hóa đơn khi photocopy không?
   …Có. Trong trường hợp đó anh/chị hãy hỏi nhân viên.
4. Trong trường hợp có hỏa hoạn hoặc động đất thì tuyệt đối không sử dụng thang máy.
   …Vâng ạ.
5. Bài phát biểu của anh/chị tốt chứ ạ?
   …Không. Tôi đã luyện tập kỹ và học thuộc, thế mà đến giữa chừng lại quên mất.
6. Trời mưa thế mà anh/chị lại chơi gôn à?
   …Vâng. Tuy không giỏi nhưng tôi thích chơi.

Hội thoại

Tôi đã luyện tập nhiều, thế mà...

Nhân viên: Thưa các vị, cuộc thi ma-ra-tông này là ma-ra-tông vì sức khỏe, mong các vị đừng cố quá sức mình.
Nếu thấy người khó chịu thì hãy nói với nhân viên.

Người tham gia: Vâng ạ.

Nhân viên: Trường hợp nhầm đường chạy thì hãy quay về vị trí ban đầu và tiếp tục.

Người tham gia: Xin hỏi, trường hợp muốn thôi ở giữa chừng thì phải làm như thế nào?

Nhân viên: Trường hợp đó thì hãy nói tên với nhân viên ở gần đó, và về nhà.
Bây giờ đã đến giờ xuất phát.

Suzuki: Anh Miller, cuộc thi ma-ra-tông thế nào?

Miller: Tôi xếp thứ 2.

Suzuki: Thứ 2 ấy à? Ghê quá nhỉ.

Miller: Không, tôi đã luyện tập nhiều, thế mà thật đáng tiếc vì không được thứ nhất.

Suzuki: Sang năm lại có nữa mà.

III. Từ và thông tin tham khảo

非常の場合 TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

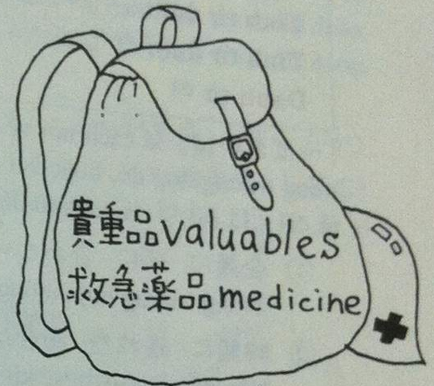
(1) 地震の場合 Trường hợp có động đất

1) 備えが大切 Việc chuẩn bị là quan trọng

① 家具が倒れないようにしておく
Cố định đồ dùng nội thất để không bị đổ.

② 消火器を備える・水を貯えておく
Để sẵn bình cứu hỏa và dự trữ nước.

③ 非常用持ち出し袋を用意しておく
Chuẩn bị sẵn túi đựng đồ dùng cần thiết trong trường hợp khẩn cấp.



④ 地域の避難場所を確認しておく
Xác nhận nơi lánh nạn ở khu vực mình sống.

⑤ 家族、知人、友人と、もしもの場合の連絡先を決めておく
Chọn địa chỉ liên lạc của gia đình, bạn bè, người quen trong trường hợp bất trắc.

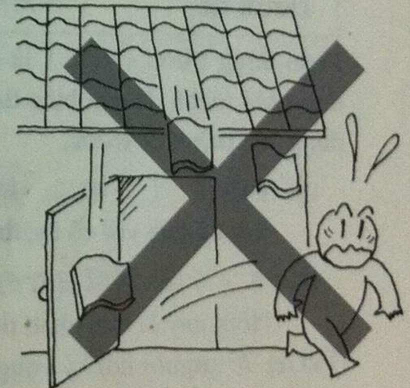


2) 万一地震が起きた場合 Trường hợp động đất xảy ra

① すばやく火の始末
Tắt ngay tất cả các chỗ có lửa.

② 戸を開けて出口の確保
Mở cửa để giữ lối thoát.

③ 慌てて外に飛び出さない
Không hoảng hốt hoặc chạy ra ngoài.



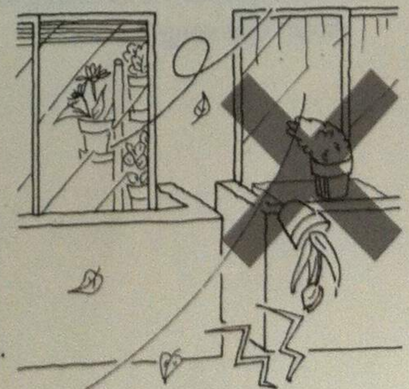
④ テーブルの下にもぐる
Chui xuống gầm bàn.

3) 地震が収まったら Khi hết động đất

正しい情報を聞く（山崩れ、崖崩れ、津波に注意）
Nghe thông tin chính xác.
(Chú ý núi lở, vách đá lở, sóng thần)

4) 避難する場合は Trường hợp lánh nạn

車を使わず、必ず歩いて
Không dùng ô-tô mà phải đi bộ.



(2) 台風の場合 Trường hợp có bão

① 気象情報を聞く Nghe thông tin thời tiết.

② 家の周りの点検 Kiểm tra mọi thứ quanh nhà.

③ ラジオの電池の備えを Chuẩn bị pin của đài thu thanh.

④ 水、緊急食品の準備 Chuẩn bị nước, thức ăn trong trường hợp khẩn cấp.

IV. Giải thích ngữ pháp

うしろが 過去形と 対した でした

1.

Động từ thể nguyên dạng **Động từ thể た** **Động từ (thể ない) ない** **Tính từ đuôi い (〜い)** **Tính từ đuôi な な** **Danh từ の**	場合は、〜

「〜ばあいは」là cách nói về một trường hợp giả định nào đó. Phần tiếp theo sau biểu thị cách xử lý trong trường hợp đó, hoặc kết quả xảy ra. Phần đứng trước「ばあいは」là động từ, tính từ hoặc danh từ. Vì「ばあい」là danh từ nên cách nối nó với từ đứng trước tương tự như cách bổ nghĩa cho danh từ.

① 会議に 間に 合わない 場合は、連絡して ください。
Trong trường hợp không kịp giờ họp thì hãy liên lạc với chúng tôi.

② 時間に 遅れた 場合は、会場に 入れません。
Nếu đến muộn thì sẽ không vào bên trong hội trường được.

③ ファクスの 調子が 悪い 場合は、どう したら いいですか。
Khi máy fax bị trục trặc thì phải làm thế nào?

④ 領収書が 必要な 場合は、係に 言って ください。
Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy nói với nhân viên phụ trách.

⑤ 火事や 地震の 場合は、エレベーターを 使わないで ください。
Khi có hỏa hoạn hoặc động đất thì không dùng thang máy.

2.

Động từ **Tính từ đuôi い**	**Thể thông thường**	のに、〜
Tính từ đuôi な **Danh từ**	**Thể thông thường** 〜だ→〜な	

Phần đứng trước「のに」là động từ, tính từ hoặc danh từ. Cách nối như ở phần trên.「のに」được dùng khi mệnh đề sau biểu thị một kết quả trái ngược với kết quả đáng lẽ phải có nếu suy đoán từ nội dung của mệnh đề trước.

⑥ 約束を したのに、彼女は 来ませんでした。
Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.

⑦ きょうは 日曜日なのに、働かなければ なりません。
Hôm nay là chủ nhật, thế mà tôi phải làm việc.

Ở ví dụ ⑥, người nói kỳ vọng là nếu hẹn thì cô ấy sẽ đến đúng như hẹn. Vì vậy người nói cảm thấy thất vọng khi cô ấy không đến. Ở ví dụ ⑦, người nói cảm thấy không thỏa đáng vì đúng ra chủ nhật phải được nghỉ làm. Qua những ví dụ này chúng ta thấy được rằng mệnh đề sau có hàm ý "ngoài dự đoán" hoặc "thất vọng".

[Chú ý] Sự khác nhau giữa「～のに」,「～が」và「～ても」

⑧ わたしの 部屋は 狭いですが、きれいです。
Phòng của tôi chật nhưng sạch. (× 狭いのに

⑨ あした 雨が 降っても、出かけます。
Cho dù ngày mai trời mưa thì tôi vẫn ra ngoài. (× 雨が 降るの

Không thể thay thế các bộ phận「～が」và「～ても」ở ví dụ ⑧ và ⑨ bằng「～のに」được. V dụ ⑧ chỉ nối hai đánh giá khác nhau, trong đó mệnh đề sau không biểu thị kết quả nằm ngoài dự c từ mệnh đề trước. Còn ở ví dụ ⑨ thì mệnh trước nêu ra một điều kiện, nhưng「～のに」chỉ được c khi mệnh đề sau biểu thị một kết quả thực tế xảy ra.

⑩ 約束を したのに、どうして 来なかったんですか。 (× 約束を しました
Tại sao đã hẹn mà anh/chị không đến? (× 約束を し

Ngược lại, không thể thay thế「～のに」trong ví dụ ⑩ bằng「～が」hoặc「～ても」. Lý do mệnh đề sau biểu thị ý trách móc có sắc thái mạnh.

Bài 46

I. Từ vựng

やきます I	焼きます	nướng, rán
わたします I	渡します	đưa cho, giao cho
かえって きます III	帰って 来ます	về, trở lại
でます II [バスが～]	出ます	xuất phát, chạy [xe buýt ~]
るす	留守	đi vắng
たくはいびん	宅配便	dịch vụ chuyển đồ đến nhà
げんいん	原因	nguyên nhân
ちゅうしゃ	注射	tiêm
しょくよく	食欲	cảm giác muốn ăn, cảm giác ngon miệng
パンフレット		tờ rơi, tờ quảng cáo
ステレオ		stereo
こちら		đây, đằng này
～の ところ	～の 所	quanh ~, xung quanh ~
ちょうど		vừa đúng
たったいま	たった今	vừa mới rồi
いま いいでしょうか。	今 いいでしょうか。	Bây giờ tôi làm phiền anh có đ... không ạ?

Bài 46

I. Từ vựng

やきます I	焼きます	nướng, rán
わたします I	渡します	đưa cho, giao cho
かえって きます III	帰って 来ます	về, trở lại
でます II [バスが～]	出ます	xuất phát, chạy [xe buýt ～]
るす	留守	đi vắng
たくはいびん	宅配便	dịch vụ chuyển đồ đến nhà
げんいん	原因	nguyên nhân
ちゅうしゃ	注射	tiêm
しょくよく	食欲	cảm giác muốn ăn, cảm giác ngon miệng
パンフレット		tờ rơi, tờ quảng cáo
ステレオ		stereo
こちら		đây, đằng này
～の ところ	～の 所	quanh ～, xung quanh ～
ちょうど		vừa đúng
たったいま	たった今	vừa mới rồi
いま いいでしょうか。	今 いいでしょうか。	Bây giờ tôi làm phiền anh có không ạ?

会話

ガスサービスセンター	trung tâm dịch vụ ga
ガスレンジ	bếp ga
具合	trạng thái, tình hình
どちら様でしょうか。	Ai đấy ạ?
向かいます I	hướng đến, trên đường đến
お待たせしました。	Xin lỗi vì để anh/chị phải đợi.

読み物

知識	tri thức, kiến thức
宝庫	kho báu
手に入ります［情報が～］I	lấy được, thu thập được [thông tin]
システム	hệ thống
例えば	ví dụ, chẳng hạn
キーワード	từ khóa
一部分	một bộ phận
入力します III	nhập
秒	giây
出ます［本が～］II	được xuất bản [quyển sách ~]

友

オコカさんとルビンさんは付き合って

買い物に付き合ってください

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Cuộc họp sẽ bắt đầu bây giờ.
2. Anh ấy mới tốt nghiệp đại học vào tháng 3.
3. Tôi đã gửi giấy tờ bằng dịch vụ gửi nhanh, nên chắc chắn ngày mai sẽ đến.

Ví dụ

1. A-lô, tôi là Tanaka đây. Bây giờ tôi nói chuyện với anh/chị có được không?
   …Xin lỗi, bây giờ tôi sắp phải đi có việc.
   Khi về tôi sẽ gọi điện.
2. Anh/Chị đã biết nguyên nhân hỏng chưa?
   …Chưa. Bây giờ tôi đang xem.
3. Chị Watanabe có ở đây không?
   …Ồ, chị ấy vừa mới về xong.
   Có thể chị ấy vẫn còn đang ở chỗ thang máy.
4. Công việc của anh/chị thế nào?
   …Tôi mới vào công ty tháng trước nên chưa nắm được hết.
5. Cái máy quay video này mới mua tháng trước, thế mà đã hỏng rồi.
   …Thế thì, anh/chị đưa tôi xem nào.
6. Nhiệt độ của Teresa đã hạ chưa ạ?
   …Bây giờ tôi mới tiêm, nên khoảng 3 giờ nữa thì chắc chắn nhiệt độ sẽ hạ.

Hội thoại

Chắc chắn sắp đến nơi rồi

Nhân viên: Vâng Trung tâm dịch vụ ga nghe đây ạ.
Thawaphon: A, cái bếp ga nhà tôi bị trục trặc.
Nhân viên: Cụ thể như thế nào ạ?
Thawaphon: Tuần trước mới sửa thế mà lửa lại không lên.
Vì nguy hiểm, nên nhờ các anh đến sửa giúp sớm cho, có được không?
Nhân viên: Được rồi ạ. Khoảng 5 giờ chúng tôi sẽ đến được.
Xin anh cho biết tên và địa chỉ.

Thawaphon: A-lô, theo hẹn thì khoảng 5 giờ nhân viên sẽ đến sửa bếp ga, nhưng tôi chưa thấy đến.
Nhân viên: Xin lỗi. Ai đấy ạ?
Thawaphon: Tên tôi là Thawaphon.
Nhân viên: Xin anh đợi một chút. Tôi sẽ liên lạc với nhân viên.

Nhân viên: Xin lỗi vì để anh phải chờ. Bây giờ nhân viên đang trên đường đến chỗ anh. Xin anh đợi thêm khoảng 10 phút nữa.

III. Từ và thông tin tham khảo

かたかな語のルーツ　NGUỒN GỐC CỦA CÁC TỪ KATAKANA

Trong tiếng Nhật có nhiều từ ngoại lai, các từ này được viết bằng chữ katakana. Trong các từ ngoại lai thì phần nhiều là các từ vay mượn từ tiếng Anh, nhưng cũng có những từ vay mượn từ tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Bồ Đào Nha v.v.. Ngoài ra còn có những từ được tạo ra ở Nhật Bản.

	食べ物・飲み物 đồ ăn, đồ uống	衣服 quần áo	病気 bệnh tật	芸術 nghệ thuật	その他 những thứ khác
英語	ジャム mứt, mứt dẻo (jam) ハム giăm-bông, giò クッキー bánh bích-quy チーズ phó-mát	エプロン cái tạp-dề スカート cái váy スーツ bộ com-lê	インフルエンザ cúm dịch ストレス stress, căng thẳng	ドラマ kịch, phim kịch コーラス dàn đồng ca (chorus) メロディー giai điệu	スケジュール thời khóa biểu, lịch làm việc ティッシュペーパー giấy lau トラブル điều rắc rối レジャー (thời gian việc) nghỉ ngơi giải trí
フランス語	コロッケ món bánh bột khoai tây chiên オムレツ món trứng ốp-lếp ピーマン quả ớt tây, ớt ngọt	ズボン cái quần ランジェリー quần áo lót phụ nữ (lingerie) キュロット quần cụt, quần soóc rộng (culotte)		バレエ múa ba-lê シャンソン nhạc chanson アトリエ trường quay, xưởng phim ảnh	アンケート bản câu hỏi コンクール cuộc thi ピエロ anh hề
ドイツ語	フランクフルト[ソーセージ] xúc-xích (frankfurter)		レントゲン tia X, X-quang ノイローゼ bệnh thần kinh アレルギー dị ứng	メルヘン chuyện cổ tích	アルバイト làm thêm エネルギー năng lượng ゲレンデ bãi trượt tuyết テーマ chủ đề, đề tài
オランダ語	ビール bia コーヒー cà-phê	ズック vải thô ホック cái khuy móc (hook)	メス con dao mổ ピンセット cái nhíp		ゴム cao su　ペンキ sơn ガラス thủy tinh　コック đầu bếp
ポルトガル語	パン bánh mì カステラ bánh ngọt xốp (sponge cake, castella)	ビロード vải nhung (velvet) チョッキ áo gi-lê (waistcoast, vest)			カルタ trò chơi carta
イタリア語	マカロニ mì ống スパゲッティ spaghetti			オペラ nhạc kịch opera バレリーナ nữ vũ công ba-lê	

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể nguyên dạng **Động từ thể て いる** **Động từ thể た**	ところです

「ところ」có nghĩa gốc là "địa điểm", nhưng ngoài ra nó còn biểu thị "thời điểm". Ở bài này chúng ta học cách dùng「ところ」với nghĩa thứ hai này. Mẫu câu này được dùng để biểu thị và nhấn mạnh rằng thời điểm hiện tại có vị trí như thế nào trong quá trình diễn tiến của một hành vi hay một sự việc nào đó.

1) **Động từ thể nguyên dạng ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó sắp bắt đầu. Nếu chúng ta dùng thêm「これから」,「[ちょうど] いまから」v.v. thì sẽ làm rõ nghĩa hơn.

① 昼(ひる)ごはんは もう 食(た)べましたか。 — Anh/Chị đã ăn cơm chưa?
…いいえ、これから 食(た)べる ところです。 — …Chưa. Bây giờ tôi sẽ ăn.

② 会議(かいぎ)は もう 始(はじ)まりましたか。 — Cuộc họp đã bắt đầu chưa?
…いいえ、今(いま)から 始(はじ)まる ところです。 — …Chưa. Bây giờ sẽ bắt đầu.

2) **Động từ thể て いる ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó đang diễn ra. Nó thường được dùng kèm với「いま」.

③ 故障(こしょう)の 原因(げんいん)が わかりましたか。
…いいえ、今(いま) 調(しら)べて いる ところです。
Anh/Chị đã biết được nguyên nhân hỏng chưa?
…Chưa. Bây giờ tôi đang xem.

3) **Động từ thể た ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó vừa mới kết thúc. Những phó từ như「たったいま」thường được dùng kèm theo trong mẫu câu này.

④ 渡辺(わたなべ)さんは いますか。
…あ、たった今(いま) 帰(かえ)った ところです。
まだ エレベーターの 所(ところ)に いるかも しれません。
Chị Watanabe có ở đây không?
…Ô, chị ấy vừa mới về xong.
Có thể chị ấy vẫn còn đang ở chỗ thang máy.

⑤ たった今(いま) バスが 出(で)た ところです。
Xe buýt vừa mới chạy xong.

病気です。

[Chú ý] 「～ところです」 là câu danh từ, vì thế nó có thể được dùng với nhiều cấu trúc khác nhau. Tham khảo thêm ví dụ ⑥ dưới đây.

⑥ もしもし 田中(たなか)ですが、今(いま) いいでしょうか。
…すみません。今(いま)から 出(で)かける ところなんです。
A-lô, tôi là Tanaka đây. Bây giờ tôi nói chuyện với anh/chị có được không?
…Xin lỗi, bây giờ tôi sắp phải đi có việc.

2. Động từ thể た ばかりです

Mẫu câu này biểu thị một việc gì đó xảy ra cách thời điểm hiện tại chưa lâu (theo cảm nhận của người nói). Khoảng thời gian thực tế từ lúc sự việc đó xảy ra đến thời điểm hiện tại có thể dài ngắn khác nhau, nhưng nếu người nói cảm nhận khoảng thời gian đó là ngắn thì có thể dùng mẫu câu này. Đây là điểm khác nhau giữa mẫu câu này với mẫu câu biểu thị một việc gì đó vừa mới kết thúc 「Động từ thể た ところです」 mà chúng ta đã học ở trên.

⑦ さっき 昼(ひる)ごはんを 食(た)べた ばかりです。
Tôi vừa mới ăn cơm lúc nãy.

⑧ 木村(きむら)さんは 先月(せんげつ) この 会社(かいしゃ)に 入(はい)った ばかりです。
Chị Kimura mới vào công ty tháng trước.

[Chú ý] 「～ばかりです」 là câu danh từ, vì thế nó có thể được dùng với nhiều cấu trúc khác nhau. Tham khảo thêm ví dụ ⑨ dưới đây.

⑨ この ビデオは 先週(せんしゅう) 買(か)った ばかりなのに、調子(ちょうし)が おかしいです。
Cái máy video này mới mua tuần trước, thế mà đã trục trặc.

3.

Mẫu	
Động từ thể nguyên dạng **Động từ (thể ない) ない** **Tính từ đuôi い (～い)** **Tính từ đuôi な な** **Danh từ の**	はずです

Mẫu câu này biểu thị rằng người nói, dựa trên một căn cứ nào đó, phán đoán là chắc chắn một việc gì đó sẽ xảy ra.

⑩ ミラーさんは きょう 来(く)るでしょうか。
…来(く)る はずですよ。
きのう 電話(でんわ)が ありましたから。
Anh Miller hôm nay có đến không ạ?
…Chắc chắn anh ấy sẽ đến.
Vì hôm qua tôi nhận được điện thoại của anh ấy.

Ở ví dụ ⑩, dựa trên căn cứ là "hôm qua có điện thoại của anh Miller", người nói phán đoán là "anh Miller sẽ đến", và mẫu câu 「～はずです」 được dùng để biểu thị rằng người nói tin chắc vào điều đó.

I. Từ vựng

あつまります I [ひとが～]	集まります [人が～]	tập trung, tập hợp [người ~]
わかれます II [ひとが～]	別れます [人が～]	chia, chia nhỏ, chia ra [người ~]
ながいきします III	長生きします	sống lâu
します III		
[おと／こえが～]	[音／声が～]	nghe thấy, có [âm thanh/tiếng]
[あじが～]	[味が～]	có [vị]
[においが～]		có [mùi]
さします I [かさを～]	[傘を～]	che [ô]
ひどい		tồi tệ, xấu
こわい	怖い	sợ, khiếp
てんきよほう	天気予報	dự báo thời tiết
はっぴょう	発表	phát biểu, báo cáo
じっけん	実験	thực nghiệm, thí nghiệm
じんこう	人口	dân số
におい		mùi
かがく	科学	khoa học
いがく	医学	y học
ぶんがく	文学	văn học
パトカー		xe ô-tô cảnh sát
きゅうきゅうしゃ	救急車	xe cấp cứu
さんせい	賛成	tán thành, đồng ý
はんたい	反対	phản đối
だんせい	男性	nam giới, nam
じょせい	女性	nữ giới, nữ

京松先生によると 4月にベトナムの学生がくるそうです。

どうも	có vẻ như là, có lẽ là
～に よると	theo ~ thì, căn cứ vào ~ thì
※バリ［島（とう）］	[đảo] Bali (ở Indonesia)
※イラン	Iran
※カリフォルニア	California (ở Mỹ)
※グアム	Guam

◀会話▶

恋人（こいびと）	người yêu
婚約（こんやく）します Ⅲ	đính hôn
相手（あいて）	đối tác, đối phương, người kia, "nửa còn lại"
知（し）り合（あ）います Ⅰ	gặp, gặp gỡ làm quen

…… 読み物 ……

平均寿命（へいきんじゅみょう）	tuổi thọ trung bình
比（くら）べます［男性（だんせい）と～］ Ⅱ	so sánh [với nam giới]
博士（はかせ）	tiến sĩ
脳（のう）	não
ホルモン	hóc-môn
化粧品（けしょうひん）	mỹ phẩm
調（しら）べ	điều tra, tìm hiểu
化粧（けしょう）	sự trang điểm (～を します : trang điểm)

どうも	có vẻ như là, có lẽ là
～に よると	theo ～ thì, căn cứ vào ～ thì
※バリ［島（とう）］	[đảo] Bali (ở Indonesia)
※イラン	Iran
※カリフォルニア	California (ở Mỹ)
※グアム	Guam

◀会話▶

恋人（こいびと）	người yêu
婚約（こんやく）します　Ⅲ	đính hôn
相手（あいて）	đối tác, đối phương, người kia, "nửa còn lại"
知（し）り合（あ）います　Ⅰ	gặp, gặp gỡ làm quen

—— 読み物 ——

平均寿命（へいきんじゅみょう）	tuổi thọ trung bình
比（くら）べます［男性（だんせい）と～］　Ⅱ	so sánh [với nam giới]
博士（はかせ）	tiến sĩ
脳（のう）	não
ホルモン	hóc-môn
化粧品（けしょうひん）	mỹ phẩm
調（しら）べ	điều tra, tìm hiểu
化粧（けしょう）	sự trang điểm (～を　します : trang điểm)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh.
2. Hình như ở phòng bên cạnh có ai đó.

Ví dụ

1. Tôi đọc trên báo thấy nói là tháng 1 sẽ có cuộc thi hùng biện tiếng Nhật. Anh Miller có tham gia thử xem sao không?
   …Thế à. Để tôi sẽ cân nhắc thử xem.
2. Nghe nói thời nhỏ chị Klara sống ở Pháp.
   …Thảo nào chị ấy biết tiếng Pháp.
3. Nghe nói từ điển điện tử mới của Công ty Điện Power dễ sử dụng và tốt lắm đấy.
   …Vâng, tôi đã mua rồi.
4. Gần đây tôi mới đi chơi ở đảo Bali, Indonesia về.
   …Nghe nói đó là địa điểm rất đẹp.
   Vâng. Chuyến đi rất tuyệt vời.
5. Tiếng người nghe vui nhộn nhỉ.
   …Vâng. Có lẽ họ đang có tiệc hay gì đấy.
6. Đông người tập trung nhỉ.
   …Hình như có tai nạn nhỉ. Có xe ô-tô cảnh sát và xe cấp cứu ở đây đấy.

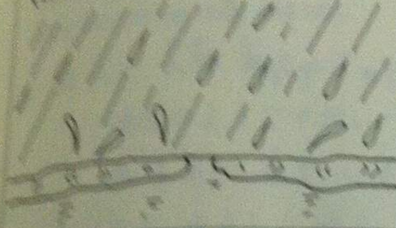
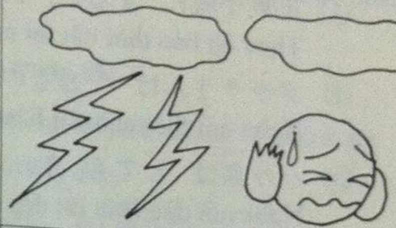
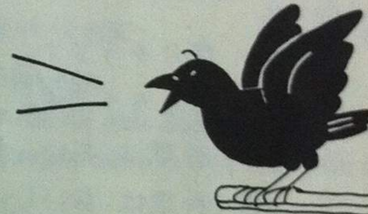
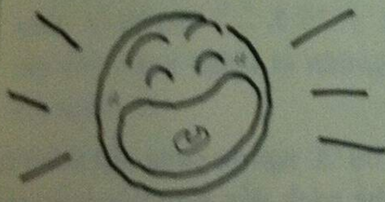
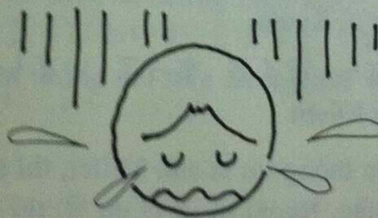
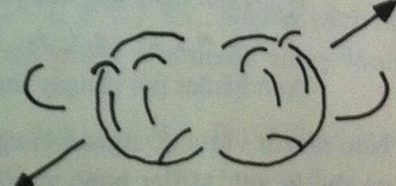
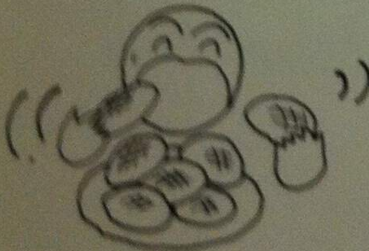
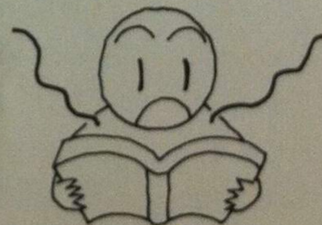
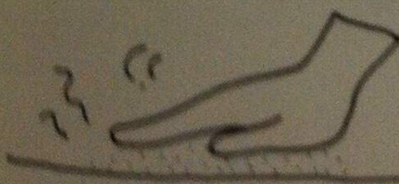
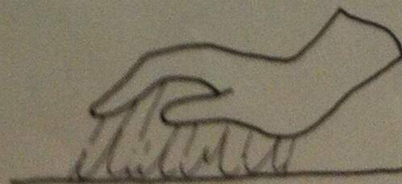
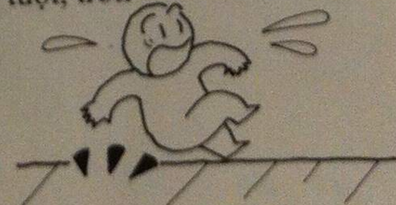
Hội thoại

Nghe nói chị ấy đã đính hôn

Watanabe: Xin phép tôi về trước.
Takahashi: A, chị Watanabe, đợi một chút. Tôi cũng về mà....
Watanabe: Xin lỗi, tôi rất vội.

Takahashi: Chị Watanabe dạo này về sớm nhỉ.
Có vẻ như là chị ấy mới có người yêu.
Hayashi: Ô, anh không biết à. Gần đây chị ấy mới đính hôn đấy.
Takahashi: Thế á? Ai? Bạn trai của chị ấy là ai thế?
Hayashi: Là anh Suzuki ở Công ty IMC.
Takahashi: Ô, anh Suzuki ấy à?
Hayashi: Nghe nói họ quen nhau trong đám cưới của bạn chị Watanabe.
Takahashi: Thế à.
Hayashi: Anh Takahashi, thế còn anh thì thế nào?
Takahashi: Tôi ấy à? Đối với tôi thì công việc là người yêu

擬音語・擬態語　TỪ TƯỢNG THANH & TỪ TƯỢNG HÌNH

ザーザー（降る） (mưa) rả rả, lộp bộp 	ピュービュー（吹く） (gió thổi) vù vù 	ゴロゴロ（鳴る） (sấm kêu) ầm ầm, ì ùng 
ワンワン（ほえる） (chó sủa) gâu gâu 	ニャーニャー（鳴く） (mèo kêu) meo meo 	カーカー（鳴く） (quạ kêu) uạc uạc 
げらげら（笑う） (cười) khúc khích 	しくしく（泣く） (khóc) thút thít 	きょろきょろ（見る） (nhìn) mắt đảo lia lịa, nhìn quanh quẩn 
ぱくぱく（食べる） (ăn) ngon lành 	ぐうぐう（寝る） (ngủ) khò khò 	すらすら（読む） (đọc) trôi chảy 
ざらざら（している） (cảm giác) ram ráp 	べたべた（している） (cảm giác) bên bết, dính 	つるつる（している） (cảm giác) nhầy nhẫy, tuồn tuột, trơn 

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường そうです theo ~ thì ~, nghe nói ~

Trong mẫu câu này người nói truyền đạt lại thông tin mình nhận được ở đâu đó mà không thêm ý kiến riêng của mình vào. Khi muốn nói rõ nguồn cung cấp thông tin thì thêm「～に　よると」vào đầu câu văn.

① 天気予報に　よると、あしたは　寒く　なるそうです。
Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh.

② クララさんは　子どもの　とき、フランスに　住んで　いたそうです。
Nghe nói thời nhỏ chị Klara sống ở Pháp.

③ バリ島は　とても　きれいだそうです。
Nghe nói đảo Bali rất đẹp.

[Chú ý 1] Chúng ta cần chú ý là cách nói ở bài này khác cả về ý nghĩa lẫn cấu trúc so với cách nói miêu tả vẻ bề ngoài của một trạng thái「～そうです」mà chúng ta đã học ở Bài 43. Chúng ta hãy so sánh các ví dụ sau.

④ 雨が　降りそうです。　Trời trông có vẻ mưa. (Bài 43)
⑤ 雨が　降るそうです。　Nghe nói trời mưa.
⑥ この　料理は　おいしそうです。　Món ăn này trông ngon. (Bài 43)
⑦ この　料理は　おいしいそうです。　Nghe nói món ăn này ngon.

[Chú ý 2] Sự khác nhau giữa「～そうです」(truyền đạt lại thông tin) và「～と　いって　いました」(Bài 33)

⑧ ミラーさんは　あした　京都へ　行くそうです。
Nghe nói ngày mai anh Miller đi Kyoto.

⑨ ミラーさんは　あした　京都へ　行くと　言って　いました。
Anh Miller nói là ngày mai đi Kyoto.

Nếu như ở ví dụ ⑨ nguồn cung cấp thông tin là anh Miller, thì ở ví dụ ⑧ nguồn cung cấp thông tin có thể là anh Miller hoặc người khác. Ngoài ra, ở ví dụ ⑨ thì có thể trích dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp lời nói của anh Miller, nhưng ở ví dụ ⑧ thì chỉ có thể dùng thể thông thường.

V. Giải thích ngữ pháp

Thể thông thường そうです theo ~ thì ~, nghe nói ~

Trong mẫu câu này người nói truyền đạt lại thông tin mình nhận được ở đâu đó mà không thêm ý kiến riêng của mình vào. Khi muốn nói rõ nguồn cung cấp thông tin thì thêm「～に　よると」vào đầu câu văn.

① 天気予報に　よると、あしたは　寒く　なるそうです。
Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh.

② クララさんは　子どもの　とき、フランスに　住んで　いたそうです。
Nghe nói thời nhỏ chị Klara sống ở Pháp.

③ バリ島は　とても　きれいだそうです。
Nghe nói đảo Bali rất đẹp.

Chú ý 1] Chúng ta cần chú ý là cách nói ở bài này khác cả về ý nghĩa lẫn cấu trúc so với cách nói miêu vẻ bề ngoài của một trạng thái「～そうです」mà chúng ta đã học ở Bài 43. Chúng ta hãy so sánh các ví dụ sau.

④ 雨が　降りそうです。 Trời trông có vẻ mưa. (Bài 43)
⑤ 雨が　降るそうです。 Nghe nói trời mưa.
⑥ この　料理は　おいしそうです。 Món ăn này trông ngon. (Bài 43)
⑦ この　料理は　おいしいそうです。 Nghe nói món ăn này ngon.

Chú ý 2] Sự khác nhau giữa「～そうです」(truyền đạt lại thông tin) và「～と　いって　いました」(Bài 33)

⑧ ミラーさんは　あした　京都へ　行くそうです。
Nghe nói ngày mai anh Miller đi Kyoto.

⑨ ミラーさんは　あした　京都へ　行くと　言って　いました。
Anh Miller nói là ngày mai đi Kyoto.

...u như ở ví dụ ⑨ nguồn cung cấp thông tin là anh Miller, thì ở ví dụ ⑧ nguồn cung cấp thông tin ...thể là anh Miller hoặc người khác. Ngoài ra, ở ví dụ ⑨ thì có thể trích dẫn trực tiếp hoặc gián ...lời nói của anh Miller, nhưng ở ví dụ ⑧ thì chỉ có thể dùng thể thông thường.

2.

Động từ Tính từ đuôi い	**thể thông thường**	ようです	hình như ~
Tính từ đuôi な	**thể thông thường ～だ→～な**		
Danh từ	**thể thông thường ～だ→～の**		

「～ようです」là cách nói biểu thị sự suy đoán mang tính chủ quan dựa trên thông tin mà người nói nhận được từ giác quan của mình.

Đôi khi phó từ「どうも」, với nghĩa là không rõ nội dung mà mình nói là sự thật hay không, được dùng kèm theo trong mẫu câu này.

⑩ 人が 大勢 集まって いますね。 Đông người tập trung nhỉ.
…事故のようですね。パトカーと 救急車が 来て いますよ。 …Hình như có tai nạn thì phải. Có xe ô-tô cảnh sát và xe cấp cứu ở đây đấy.

⑪ せきも 出るし、頭も 痛い。どうも かぜを ひいたようだ。 Tôi bị ho và đau đầu. Có lẽ là bị cúm rồi.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa「～そうです」(vẻ bề ngoài của một trạng thái, Bài 43) và「～ようです」

⑫ ミラーさんは 忙しそうです。 Anh Miller trông có vẻ bận. (Bài 43)

⑬ ミラーさんは 忙しいようです。 Hình như anh Miller bận.

Ở ví dụ ⑫ người nói diễn đạt sự suy đoán trực quan dựa trên quan sát thị giác của mình về cử chỉ hoặc dáng vẻ của anh Miller. Thế còn ở ví dụ ⑬ thì là suy đoán của người nói dựa trên thông tin mà mình đọc được hoặc nghe được.

声／音／におい／味が します

⑭ 変な 音が しますね。 Có âm thanh lạ.

Chúng ta dùng「～が します」để diễn tả những hiện tượng nhận biết được từ các cơ quan giác quan. Ví dụ như「こえが します」,「においが します」,「あじが します」v.v.. Những cách nói này đều mang nghĩa là những hiện tượng nói trên được nhận biết mà không phụ thuộc vào ý muốn của người nói.

Bài 48

I. Từ vựng

おろします I	降ろします、下ろします	cho xuống, hạ xuống
とどけます II	届けます	gửi đến, chuyển đến
せわを します III	世話を します	chăm sóc
いや［な］	嫌［な］	ngán, không thích
きびしい	厳しい	nghiêm, nghiêm khắc, nghiêm ngặt
じゅく	塾	cơ sở học thêm
スケジュール		thời khóa biểu, lịch làm việc
せいと	生徒	học sinh, học trò
もの	者	người (là người thân hoặc cấp dưới)
にゅうかん	入管	Cục Quản lý nhập cảnh
さいにゅうこくビザ	再入国ビザ	thị thực tái nhập cảnh
じゆうに	自由に	tự do
～かん	～間	trong ~ (dùng để chỉ khoảng thời gian)
いい ことですね。		Hay nhỉ./ Được đấy nhỉ.

◀会話▶

お忙(いそが)しいですか。	Anh/Chị có bận không? (được dùng khi nói với người trên)
久(ひさ)しぶりに ～する	lâu
営業(えいぎょう)	kinh doanh, bán hàng
それまでに	trước thời điểm đó
かまいません。	Không sao./ Không có vấn đề gì.
楽(たの)しみます Ⅰ	vui, vui thích

…… 読み物 ……

もともと	vốn dĩ
―世紀(せいき)	thế kỷ –
代(か)わりを します Ⅲ	thay thế
スピード	tốc độ
競走(きょうそう)します Ⅲ	chạy đua, thi chạy
サーカス	xiếc
芸(げい)	trò diễn, tiết mục, tài năng
美(うつく)しい	đẹp
姿(すがた)	dáng điệu, tư thế
心(こころ)	trái tim, tấm lòng, cảm tình
とらえます Ⅱ	giành được
～に とって	đối với ~

小さい子どもにとってお母さんのほう

私にとってお風呂はとっても大切

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi cho con trai đi du học ở Anh.
2. Tôi cho con gái học đàn piano.

Ví dụ

1. Khi đến ga thì anh gọi điện cho tôi.
   Tôi sẽ cho nhân viên ra đón.
   ···Vâng, được rồi.
2. Cậu Hans thích chơi ở bên ngoài nhỉ.
   ···Vâng. Tôi cố gắng cho cháu chơi ở bên ngoài, vì như thế vừa tốt cho cơ thể lại vừa có bạn.
3. A-lô, làm ơn cho cháu gặp bạn Ichiro.
   ···Xin lỗi. Bây giờ nó đang tắm.
   Bác sẽ bảo nó gọi điện sau.
4. Tiết học của thầy Watt thế nào?
   ···Nghiêm lắm. Thầy tuyệt đối không cho sinh viên dùng tiếng Nhật.
   Thế nhưng thầy cho phép nói tự do những gì mình thích.
5. Xin lỗi, làm ơn cho tôi để xe ở đây một lát có được không ạ? Tôi phải cho đồ xuống
   ···Vâng, được ạ.

Hội thoại

Cho phép tôi nghỉ có được không?

Miller: Tổ trưởng bây giờ có bận không ạ?
Tổ trưởng Nakamura: Không. Mời cậu.
Miller: Tôi có chuyện muốn xin phép....
Tổ trưởng Nakamura: Chuyện gì thế?
Miller: Chuyện là tháng sau bạn tôi ở Mỹ làm đám cưới.
Tổ trưởng Nakamura: Thế à.
Miller: Vì thế tôi muốn xin chị cho tôi về nước một thời gian....
Tổ trưởng Nakamura: Ngày mấy tháng sau?
Miller: Từ ngày mồng 7, cho phép tôi nghỉ khoảng 10 ngày có được không ạ?
Cũng lâu rồi tôi chưa gặp bố mẹ....
Tổ trưởng Nakamura: Ừ...m, tháng sau vào ngày 20 có cuộc họp về kinh doanh.
Cậu có thể trở lại trước thời điểm đó được không?
Miller: Lễ cưới là ngày 15. Sau đó tôi sẽ quay trở lại ngay.
Tổ trưởng Nakamura: Thế thì không có vấn đề gì...
Miller:

しつける・鍛える　DẠY BẢO & RÈN GIŨA

子どもに何をさせますか　Bạn sẽ cho con bạn làm gì?

- 自然の中で遊ぶ
  chơi ở môi trường thiên nhiên
- スポーツをする
  chơi thể thao
- 一人で旅行する
  đi du lịch một mình
- いろいろな経験をする
  trải nghiệm nhiều thứ





- いい本をたくさん読む
  đọc nhiều sách
- お年寄りの話を聞く
  nghe chuyện của người già

- ボランティアに参加する
  tham gia hoạt động tình nguyện
- うちの仕事を手伝う
  giúp việc nhà
- 弟や妹、おじいちゃん、おばあちゃんの世話をする
  chăm sóc em, ông, bà



- 自分がやりたいことをやる
  làm những gì mình thích
- 自分のことは自分で決める
  tự lo liệu lấy việc của mình
- 自信を持つ
  tự tin vào mình
- 責任を持つ
  chịu trách nhiệm
- 我慢する
  chịu đựng







- 塾へ行く
  đi học thêm
- ピアノや英語を習う
  học đàn piano, tiếng Anh v.v.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ sai khiến

Cách tạo ra động từ sai khiến (tham khảo phần 練習(れんしゅう) A1, Bài 48, trang 188 của Quyển chính)

		Động từ sai khiến	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	いきます	いかせます	いかせる
II	たべます	たべさせます	たべさせる
III	きます します	こさせます させます	こさせる させる

Động từ sai khiến được chia cách như động từ nhóm II với các thể như thể nguyên dạng (thể từ điển), thể ない, thể て v.v..

Ví dụ: いかせる, いかせ（ない）, いかせて

2. Câu động từ sai khiến

Có hai loại câu động từ sai khiến tùy theo trợ từ biểu thị chủ thể của động từ là「を」hay「に」. Trong trường hợp động từ có dạng ban đầu là nội động từ như ở phần 1) dưới đây, thì chúng ta dùng trợ từ「を」để biểu thị, còn nếu là ngoại động từ như ở phần 2) thì dùng「に」.

1) **Danh từ (người) を Động từ sai khiến (nội động từ)** — để/cho danh từ (người) động từ (nội động từ)

① 部長(ぶちょう)は 加藤(かとう)さんを 大阪(おおさか)へ 出張(しゅっちょう)させます。
Trưởng phòng cho anh Sato đi công tác Osaka.

② わたしは 娘(むすめ)を 自由(じゆう)に 遊(あそ)ばせました。
Tôi đã để con gái chơi tự do.

[Chú ý] Trừ trường hợp ngoại lệ khi nội động từ đi kèm với「を」, như ở ví dụ ③ dưới đây, thì chủ thể của động từ được biểu thị bằng「に」, còn nếu không có phần mang trợ từ「を」đi kèm thì về nguyên tắc chúng ta dùng trợ từ「を」như ở ví dụ ④.

③ わたしは 子(こ)どもに 道(みち)の 右側(みぎがわ)を 歩(ある)かせます。 Tôi cho con đi bộ ở bên phải đường.

④ わたしは 子(こ)どもを 歩(ある)かせます。 Tôi cho con đi bộ.

2) **Danh từ (người) に Danh từ を Động từ sai khiến (ngoại động từ)** — để/cho danh từ (người) động từ (ngoại động từ)

⑤ 朝(あさ)は 忙(いそが)しいですから、娘(むすめ)に 朝(あさ)ごはんの 準備(じゅんび)を 手伝(てつだ)わせます。
Vì bận vào buổi sáng, nên tôi cho con gái chuẩn bị bữa sáng.

⑥ 先生(せんせい)は 生徒(せいと)に 自由(じゆう)に 意見(いけん)を 言(い)わせました。
Thầy giáo cho học sinh tự do phát biểu ý kiến.

3. Cách dùng thể sai khiến

Động từ sai khiến biểu thị một trong hai nghĩa là "bắt buộc" hoặc "cho phép". Nó được dùng trong những trường hợp khi mà quan hệ trên dưới rõ ràng, ví dụ như bố mẹ-con cái, anh trai-em trai, cấp trên-cấp dưới v.v., và người trên bắt buộc hoặc cho phép người dưới làm một việc gì đó. ①, ⑤ là các ví dụ về bắt buộc, còn ②, ⑥ là các ví dụ về cho phép.

Tuy nhiên, trong trường hợp người trong một nhóm (ví dụ công ty) nói với người ngoài về việc cho người ở trong cùng nhóm với mình làm một việc gì đó, thì câu sai khiến được dùng bất kể quan hệ trên dưới thế nào. Ví dụ dưới đây thể hiện điều đó.

⑦ 駅に 着いたら、お電話を ください。
係の 者を 迎えに 行かせますから。
…わかりました。
Khi đến ga thì anh gọi điện cho tôi.
Tôi sẽ cho nhân viên ra đón.
…Vâng, được rồi.

[Chú ý 1] Trong trường hợp người dưới cho người trên làm một việc gì đó, nếu quan hệ trên dưới rõ ràng thì chúng ta dùng「Động từ thể て いただきます」. Còn nếu quan hệ là ngang bằng, hoặc quan hệ trên dưới không rõ ràng thì chúng ta dùng「Động từ thể て もらいます」.

⑧ わたしは 部長に 説明して いただきました。 Tôi nhờ trưởng phòng giải thích cho.

⑨ わたしは 友達に 説明して もらいました。 Tôi nhờ bạn giải thích cho.

[Chú ý 2] Như chúng ta thấy ở ví dụ ⑧, thông thường thì động từ sai khiến không dùng để nói trong trường hợp người dưới cho người trên làm một việc gì đó. Cũng có ngoại lệ đối với trường hợp này, khi mà động từ là động từ chỉ tình cảm, tâm trạng [như あんしんする, しんぱいする, がっかりする, よろこぶ (vui, mừng), かなしむ (buồn), おこる (giận, cáu) v.v.] thì chúng ta cũng có thể dùng thể sai khiến như ở ví dụ ⑩ dưới đây. Tuy nhiên nội dung này chúng ta không học trong quyển sách này.

⑩ 子どもの とき、体が 弱くて、母を 心配させました。
Hồi còn nhỏ, vì sức khỏe yếu nên tôi làm mẹ lo lắng.

4. Động từ sai khiến thể て いただけませんか làm ơn ~

Ở Bài 26 chúng ta đã học mẫu câu「～て いただけませんか」. Đây là mẫu câu dùng để nhờ ai đó làm một việc gì đó cho mình. Khi muốn yêu cầu ai đó cho phép mình làm việc gì đó thì chúng ta dùng「Động từ sai khiến thể て いただけませんか」.

⑪ コピー機の 使い方を 教えて いただけませんか。 (Bài 26)
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng máy photocopy có được không?

⑫ 友達の 結婚式が あるので、早退させて いただけませんか。 (Bài 48)
Tôi phải đi dự đám cưới bạn. Cho phép tôi về sớm.

Ở ví dụ ⑪ thì người "chỉ (おしえる)" là người nghe, còn ở ví dụ ⑫ thì người "về sớm (そうたいする)" là người nói.

Bài 49

I. Từ vựng

つとめます II [かいしゃに～]	勤めます [会社に～]	làm việc ở [công ty]
やすみます I	休みます	ngủ
かけます II [いすに～]	掛けます	ngồi [ghế]
すごします I	過ごします	tiêu thời gian, trải qua
よります I [ぎんこうに～]	寄ります [銀行に～]	ghé qua [ngân hàng]
いらっしゃいます I		ở, có, đi, đến (tôn kính ngữ của います, いきます và きます)
めしあがります I	召し上がります	ăn, uống (tôn kính ngữ của たべます và のみます)
おっしゃいます I		nói (tôn kính ngữ của いいます)
なさいます I		làm (tôn kính ngữ của します)
ごらんに なります I	ご覧に なります	xem, nhìn (tôn kính ngữ của みます)
ごぞんじです	ご存じです	biết (tôn kính ngữ của しって います)
あいさつ		chào hỏi (～を します : chào hỏi)
はいざら	灰皿	cái gạt tàn
りょかん	旅館	khách sạn kiểu Nhật
かいじょう	会場	hội trường, địa điểm tổ chức
バスてい	バス停	bến xe buýt, điểm lên xuống xe buýt
ぼうえき	貿易	thương mại quốc tế, mậu dịch
～さま	～様	ngài ~, ông ~, bà ~ (tôn kính ngữ của ～さん)
かえりに	帰りに	trên đường về
たまに		thỉnh thoảng (tần suất nhỏ hơn ときどき)
ちっとも		chẳng ~ tí nào, không hề
えんりょなく	遠慮なく	không giữ ý, không làm khách

冷やす

◀会話▶

一年(ねん)一組(くみ)	lớp – năm thứ –
では	thế thì, vậy thì (thể lịch sự của じゃ)
出(だ)します［熱(ねつ)を～］ I	bị [sốt]
よろしく お伝(つた)え ください。	Cho tôi gửi lời hỏi thăm./ Hãy nhắn lại với ~.
失礼(しつれい)いたします。	Xin phép anh/chị. (khiêm nhường ngữ của しつれいします)
※ひまわり小学校(しょうがっこう)	tên một trường tiểu học (giả tưởng)

読み物

講師(こうし)	giảng viên, giáo viên
多(おお)くの ～	nhiều ~
作品(さくひん)	tác phẩm
受賞(じゅしょう)します III	nhận giải thưởng, được giải thưởng
世界的(せかいてき)に	tầm cỡ thế giới, mang tính thế giới
作家(さっか)	nhà văn
～でいらっしゃいます I	là ~ (tôn kính ngữ của です)
長男(ちょうなん)	trưởng nam
障害(しょうがい)	khuyết tật, tàn tật
お持(も)ちです	có (cách nói tôn kính của もって います)
作曲(さっきょく)	sáng tác nhạc
活動(かつどう)	hoạt động
それでは	bây giờ thì, đến đây
※大江(おおえ) 健三郎(けんざぶろう)	một nhà văn người Nhật (1935-)
※東京大学(とうきょうだいがく)	Đại học Tokyo
※ノーベル文学賞(ぶんがくしょう)	Giải thưởng Nobel Văn học

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tổ trưởng đã về nhà rồi.
2. Giám đốc đã về nhà rồi.
3. Trưởng phòng đi công tác ở Mỹ.
4. Xin anh/chị đợi một lát.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã đọc quyển sách này chưa?
   …Vâng, tôi đã đọc rồi.
2. Xin lỗi, anh/chị có dùng cái gạt tàn đó không?
   …Không, tôi không dùng. Xin mời.
3. Anh/Chị có hay xem phim không?
   …Không. Nhưng thỉnh thoảng tôi xem trên ti-vi.
4. Anh/Chị có biết con trai của anh Ogawa đỗ vào Trường Đại học Sakura không?
   …Không, tôi không hề biết.
5. Anh/Chị dùng đồ uống gì?
   Anh/Chị cứ nói, đừng làm khách nhé.
   …Thế thì cho tôi bia.
6. Trưởng phòng Matsumoto có ở đây không?
   …Có, ở phòng này ạ. Mời anh/chị vào.

Hội thoại

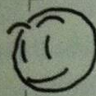
Nhờ anh nhắn lại

Giáo viên: Vâng, Trường Tiểu học Himawari nghe đây ạ.
Klara: Xin chào. Tôi là mẹ của Hans Schmidt.
Cô Ito có ở đó không ạ?
Giáo viên: Cô chưa đến ạ.
Klara: Thế thì nhờ thầy nhắn lại với cô Ito có được không ạ?
Giáo viên: Vâng. Có gì thế ạ?
Klara: Sự tình là tối qua Hans bị sốt, đến sáng nay nhiệt độ vẫn chưa hạ.
Giáo viên: Thế thì thật không tốt.
Klara: Vì thế tôi cho cháu nghỉ ở nhà.
Nhờ thầy nhắn lại với cô Ito.
Giáo viên: Vâng, được rồi ạ. Mong em mau khỏi bệnh.
Klara: Cám ơn thầy. Chào thầy.

III. Từ và thông tin tham khảo

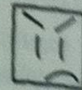
電話(でんわ)のかけ方(かた)　CÁCH NÓI TRÊN ĐIỆN THOẠI




：もしもし、——さんのお宅(たく)でいらっしゃいますか。
A-lô, xin hỏi có phải nhà anh/chị — đấy không ạ?


：はい、——でございます。
Vâng, tôi là —.

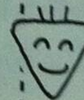

：私(わたくし)、——と申(もう)しますが、
——さんはいらっしゃいますか。
Tôi là —.
Làm ơn cho tôi gặp —.


：いいえ、違(ちが)います。
Không, không phải.


：あ、失礼(しつれい)しました。
Ồ, tôi xin lỗi.


：はい、ちょっとお待(ま)ちください。
Vâng, anh/chị đợi một chút.

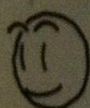
＊　＊　＊　＊　＊


：もしもし、——ですが……
A-lô, — nghe đây ạ.

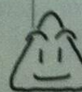

：——は外出中(がいしゅつちゅう)ですが。
— đi vắng.


：ああ、そうですか。
Ồ, thế ạ.
あのう、伝言(でんごん)をお願(ねが)いできますか。
Nhờ anh/chị nhắn lại có được không ạ?

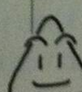

：はい、どうぞ。
Vâng. Xin mời.

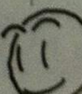

：では、すみませんが、会議(かいぎ)は10時(じ)に始(はじ)まるとお伝(つた)えください。
Vâng, nhờ anh/chị nhắn lại là cuộc họp bắt đầu từ 10 giờ.

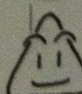

：はい、わかりました。
Vâng, được rồi.

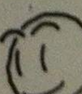

：——は出(で)かけておりますが。
— đi vắng.


：何時(なんじ)ごろお帰(かえ)りになりますか。
Mấy giờ anh/chị ấy về ạ?


：10時(じ)ごろになると思(おも)いますが。
Tôi nghĩ khoảng 10 giờ.


：では、そのころまたお電話(でんわ)します。
Vậy thì lúc đó tôi sẽ gọi lại.


：そうですか。
Thế à.


：失礼(しつれい)します。
Cám ơn anh/chị. Chào anh/chị.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 敬語 (kính ngữ)

Ở Bài 49 và 50 chúng ta sẽ học về けいご. けいご là cách nói thể hiện sự kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc người được nói tới. Người nói dùng けいご đối với người mà theo quan hệ xã hội thì mình phải biểu thị sự kính trọng. Việc dùng けいご tùy thuộc vào ba yếu tố sau: (1) Khi người nói ở vị trí thấp hơn về mặt tuổi tác hoặc địa vị xã hội, thì người nói dùng けいご để biểu thị sự kính trọng của mình với người nghe có vị trí cao hơn mình. (2) Trong những trường hợp người nói có quan hệ không thân lắm với người nghe, ví dụ như khi mới gặp nhau lần đầu, thì người nói dùng けいご để biểu thị sự kính trọng của mình với người nghe. (3) Quan hệ "ウチ (bên trong) – ソト (bên ngoài)" cũng là yếu tố cần phải suy tính tới khi dùng けいご. Khái niệm "ウチ" chỉ những người thuộc cùng nhóm với mình ví dụ như gia đình, công ty v.v., còn khái niệm "ソト" chỉ những người nằm ngoài nhóm. Khi người nói nói với ソトの ひと (người "bên ngoài") về ウチの ひと (người "bên trong") thì người "bên trong" này có vị trí tương đương với người nói. Vì thế, cho dù người bên trong có vị trí cao hơn, nhưng người nói không dùng けいご như khi nói với người đó.

2. Các loại 敬語

Có ba loại けいご là そんけいご (tôn kính ngữ), けんじょうご (khiêm nhường ngữ) và ていねいご (thể lịch sự). Ở Bài 49 này chúng ta sẽ học về そんけいご.

3. 尊敬語 (tôn kính ngữ)

そんけいご là cách nói được dùng để biểu thị sự kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc người được nói tới, khi nói về hành vi hoặc trạng thái của người nghe hoặc người được nói tới. Cách nói này cũng được dùng khi nói về những đồ vật, sự việc liên quan đến người nghe.

1) Động từ

(1) **Động từ tôn kính** (tham khảo phần 練習 A1, Bài 49, trang 196 của Quyển chính)

Động từ ở thể bị động có thể được dùng làm động từ tôn kính. Những động từ này thuộc nhóm II.

① 中村さんは 7時に 来られます。　Anh Nakamura đến vào lúc 7 giờ.

② お酒を やめられたんですか。　Anh/Chị đã bỏ rượu à?

(2) | お **Động từ thể ます** に なります |

Cách nói này có mức độ tôn kính cao hơn cách nói ở phần (1). Đối với những động từ mà thể ます chỉ có một âm tiết như「みます」,「ねます」v.v., hoặc động từ thuộc nhóm III thì không dùng cách nói này. Ngoài ra, đối với những động từ mà có cách nói tôn kính đặc biệt như ở phần (3) thì chúng ta dùng cách nói đó.

③ 社長は もう お帰りに なりました。　Giám đốc đã về nhà rồi.

(3) **Những tôn kính ngữ đặc biệt** (tham khảo phần 練習 A5, Bài 49 của Quyển chính)

Có một số động từ mang ý nghĩa tôn kính với mức độ tôn kính tương đương với cách nói ở phần (2).

④ ワット先生は 研究室に いらっしゃいます。　Thầy Watt ở phòng nghiên cứu.

⑤ どうぞ 召し上がって ください。　Xin mời anh/chị dùng.

[Chú ý]「いらっしゃいます」「なさいます」「くださいます」「おっしゃいます」là những động từ thuộc nhóm I, nhưng khi chia cách thì lại biến đổi theo「hàng ら」trừ thể ます.

⑥ ワット先生(せんせい)は テニスを なさいますか。 Thầy Watt có chơi quần vợt không?
…いいえ、なさらないと 思(おも)います。 …Không, tôi nghĩ là thầy không chơi.

(4) **お Động từ thể ます ください**

Khi nhờ hoặc mời ai làm một việc gì đó, chúng ta dùng cách nói này để thể hiện sự kính trọng.

⑦ あちらから お入(はい)り ください。 Xin mời anh/chị vào từ phía kia.

[Chú ý] Không dùng cách nói này với những động từ đặc biệt được nói đến ở (3). Tuy nhiên, đối với「めしあがります」thì chúng ta có thể nói là「おめしあがり ください (Xin mời anh/chị dùng.)」, và「ごらんに なります」thì là「ごらん ください (Xin mời anh/chị xem.)」.

2) Danh từ, tính từ, phó từ

Ngoài động từ thì một bộ phận danh từ, tính từ, phó từ có thể trở thành そんけいご khi chúng ta thêm「お」hoặc「ご」vào trước chúng. Tùy từng từ mà chúng ta thêm「お」hoặc thêm「ご」. Nhìn chung thì「お」được dùng với những từ thuần Nhật, còn「ご」được dùng với những từ có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc.

Ví dụ về những từ được dùng với「お」:

(Danh từ) お国(くに)、お名前(なまえ)、お仕事(しごと)

(Tính từ đuôi な) お元気(げんき)、お上手(じょうず)、お暇(ひま)

(Tính từ đuôi い) お忙(いそが)しい、お若(わか)い

Ví dụ về những từ được dùng với「ご」:

(Danh từ) ご家族(かぞく)、ご意見(いけん)、ご旅行(りょこう)

(Tính từ đuôi な) ご熱心(ねっしん)、ご親切(しんせつ)

(Phó từ) ご自由(じゆう)に

4. 敬語(けいご) và kiểu của câu văn

けいご không chỉ có thể lịch sự mà còn có cả thể thông thường. Khi chúng ta dùng thể thông thường ở cuối câu thì câu văn sẽ là câu ở kiểu thông thường. Câu văn như thế này thường xuất hiện khi người nói nói chuyện với bạn thân của mình về một ai đó mà mình muốn dùng cách nói tôn kính để biểu thị sự kính trọng.

⑧ 部長(ぶちょう)は 何時(なんじ)に いらっしゃる？ Mấy giờ trưởng phòng sẽ đến?

5. Tính nhất quán của việc dùng 敬語(けいご) trong câu văn

Khi dùng けいご thì chúng ta không chỉ dùng けいご đối với một bộ phận từ của câu, mà nên dùng đối với cả các từ khác để đảm bảo tính nhất quán của việc dùng けいご.

⑨ 部長(ぶちょう)の 奥様(おくさま)も ごいっしょに ゴルフに 行(い)かれます。
Vợ của trưởng phòng cũng đi chơi gôn cùng.

Ở ví dụ ⑨ này, để đảm bảo tính nhất quán trong việc dùng けいご, chúng ta biến đổi tất cả các từ「おくさん」「いっしょに」「いきます」thành「おくさま」「ごいっしょに」「いかれます」.

6. ～まして

Khi muốn nói một cách lịch sự, đôi khi「Động từ thể て」còn được biến đổi thành「Động từ thể ます まして」. Trong câu dùng けいご, để đảm bảo tính nhất quán thì「～まして」thường được dùng.

⑩ ハンスが ゆうべ 熱(ねつ)を 出しまして、けさも まだ 下(さ)がらないんです。 Tối qua Hans bị sốt, đến sáng nay nhiệt độ vẫn chưa hạ.

Bài 50

I. Từ vựng

まいります I	参ります	đi, đến (khiêm nhường ngữ của いきます và きます)
おります I		ở, có (khiêm nhường ngữ của います)
いただきます I		ăn, uống, nhận (khiêm nhường ngữ của たべます, のみます và もらいます)
もうします I	申します	nói (khiêm nhường ngữ của いいます)
いたします I		làm (khiêm nhường ngữ của します)
はいけんします III	拝見します	xem, nhìn (khiêm nhường ngữ của みます)
ぞんじます II	存じます	biết (khiêm nhường ngữ của しります)
うかがいます I	伺います	hỏi, nghe, đến thăm (khiêm nhường ngữ của ききます và いきます)
おめに かかります I	お目に かかります	gặp (khiêm nhường ngữ của あいます)
ございます I		có (thể lịch sự của あります)
～で ございます		là (thể lịch sự của ～です)
わたくし	私	tôi (khiêm nhường ngữ của わたし)
ガイド		người hướng dẫn, hướng dẫn viên
おたく	お宅	nhà (dùng cho người khác)
こうがい	郊外	ngoại ô
アルバム		an-bom
さらいしゅう	さ来週	tuần sau nữa
さらいげつ	さ来月	tháng sau nữa
さらいねん	さ来年	năm sau nữa
はんとし	半年	nửa năm
さいしょに	最初に	đầu tiên, trước hết
さいごに	最後に	cuối cùng
ただいま	ただ今	bây giờ (thể lịch sự của いま)
※江戸東京博物館 (えどとうきょうはくぶつかん)		Bảo tàng Edo-Tokyo

会話

緊張します III	căng thẳng, hồi hộp
放送します III	phát thanh, truyền hình
撮ります [ビデオに～] I	thu [video], quay
賞金	tiền thưởng
自然	tự nhiên, thiên nhiên
きりん	con hươu cao cổ
ぞう	con voi
ころ	hồi, thời
かないます [夢が～] I	thành hiện thực, được thực hiện [mơ ước ~]
ひとこと よろしいでしょうか。	Tôi xin phép nói vài lời có được không ạ?
協力します III	hợp tác
心から	từ trái tim, từ đáy lòng
感謝します III	cám ơn, cảm tạ

読み物

[お]礼	lời cám ơn, sự cám ơn
拝啓	kính gửi ~
美しい	đẹp
お元気で いらっしゃいますか。	Anh/Chị có khỏe không ạ? (tôn kính ngữ của おげんきですか)
迷惑を かけます II	làm phiền
生かします I	tận dụng, phát huy, dùng
[お]城	lâu đài
敬具	kính thư

※ミュンヘン	Munich (ở Đức)

dẫn chương trình truyền hình

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 謙譲語 (khiêm nhường ngữ)

けんじょうご là cách nói hạ mình (khiêm nhường) mà người nói dùng để nói về hành vi của bản thân mình qua đó thể hiện sự kính trọng của mình đối với người nghe hoặc người được nói tới. Đối tượng để thể hiện sự kính trọng là người trên hoặc ソトの ひと (người "bên ngoài"). Ngoài ra, người nói cũng dùng けんじょうご khi nói với ソトの ひと (người "bên ngoài") về ウチの ひと (người "bên trong").

1) お／ご～します

(1) お Động từ (nhóm I, II) thể ます します

① 重そうですね。お持ちしましょうか。

Trông có vẻ nặng quá nhỉ. Tôi mang giúp anh/chị nhé?

② 私が 社長に スケジュールを お知らせします。

Tôi thông báo lịch làm việc tới giám đốc.

③ 兄が 車で お送りします。

Anh trai tôi sẽ chở anh/chị bằng ô-tô.

Người nói dùng cách nói khiêm nhường để nói với người nghe ở ví dụ ①, và với người được nói tới ở ví dụ ②. Còn ở ví dụ ③ thì chủ thể của hành vi không phải là người nói, nhưng là「ウチの ひと」(người "bên trong") thuộc cùng một nhóm với người nói.

Cần chú ý là cách nói này không dùng với các động từ mà thể ます có một âm tiết, ví dụ như「みます」「います」.

(2) ご Động từ (nhóm III)

④ 江戸東京博物館へ ご案内します。

Chúng tôi sẽ dẫn các vị đến Bảo tàng Edo-Tokyo.

⑤ きょうの 予定を ご説明します。

Tôi sẽ giải thích về lịch làm việc ngày hôm nay.

Cách nói này được dùng với động từ thuộc nhóm III. Ngoài những động từ được dùng ở các ví dụ trên còn có các động từ khác như「しょうかいします」,「しょうたいします」,「そうだんします」,「れんらくします」v.v.. Tuy nhiên đối với trường hợp ngoại lệ là các động từ như「でんわします」,「やくそくします」v.v., thì chúng ta không dùng「ご」mà dùng「お」ở trước động từ.

[Chú ý] Mẫu câu ở (1) và (2) chỉ được dùng khi có đối tượng tiếp nhận hành vi (ngoài người nói ra), và người nói muốn bày tỏ sự kính trọng của mình đối với đối tượng này. Ở ví dụ dưới đây, khi không có đối tượng tiếp nhận hành vi thì chúng ta không dùng mẫu câu này.

× 私は 来月 国へ お帰りします。

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 謙譲語 (khiêm nhường ngữ)

けんじょうご là cách nói hạ mình (khiêm nhường) mà người nói dùng để nói về hành vi của bản thân mình qua đó thể hiện sự kính trọng của mình đối với người nghe hoặc người được nói tới. Đối tượng để thể hiện sự kính trọng là người trên hoặc ソトの ひと (người "bên ngoài"). Ngoài ra, người nói cũng dùng けんじょうご khi nói với ソトの ひと (người "bên ngoài") về ウチの ひと (người "bên trong").

1) お／ご～します

(1) お Động từ (nhóm I, II) thể ます します

① 重そうですね。お持ちしましょうか。
Trông có vẻ nặng quá nhỉ. Tôi mang giúp anh/chị nhé?

② 私が 社長に スケジュールを お知らせします。
Tôi thông báo lịch làm việc tới giám đốc.

③ 兄が 車で お送りします。
Anh trai tôi sẽ chở anh/chị bằng ô-tô.

Người nói dùng cách nói khiêm nhường để nói với người nghe ở ví dụ ①, và với người được nói tới ở ví dụ ②. Còn ở ví dụ ③ thì chủ thể của hành vi không phải là người nói, nhưng là「ウチの ひと」(người "bên trong") thuộc cùng một nhóm với người nói.

Cần chú ý là cách nói này không dùng với các động từ mà thể ます có một âm tiết, ví dụ như「みます」「います」.

(2) ご Động từ (nhóm III)

④ 江戸東京博物館へ ご案内します。
Chúng tôi sẽ dẫn các vị đến Bảo tàng Edo-Tokyo.

⑤ きょうの 予定を ご説明します。
Tôi sẽ giải thích về lịch làm việc ngày hôm nay.

Cách nói này được dùng với động từ thuộc nhóm III. Ngoài những động từ được dùng ở các ví dụ trên còn có các động từ khác như「しょうかいします」,「しょうたいします」,「そうだんします」,「れんらくします」v.v.. Tuy nhiên đối với trường hợp ngoại lệ là các động từ như「でんわします」,「やくそくします」v.v., thì chúng ta không dùng「ご」mà dùng「お」ở trước động từ.

[Chú ý] Mẫu câu ở (1) và (2) chỉ được dùng khi có đối tượng tiếp nhận hành vi (ngoài người nói ra), và người nói muốn bày tỏ sự kính trọng của mình đối với đối tượng này. Ở ví dụ dưới đây, khi không có đối tượng tiếp nhận hành vi thì chúng ta không dùng mẫu câu này.

× 私は 来月 国へ お帰りします。

2) **Động từ khiêm nhường đặc biệt** (tham khảo phần 練習（れんしゅう） A3, Bài 50, trang 204 của Quyển chính)

Có một số động từ mà bản thân chúng đã mang sắc thái khiêm nhường. Cách dùng như sau.

(1) Trường hợp hành vi của người nói có liên quan đến người nghe hoặc người được nói tới

⑥ 社長（しゃちょう）の 奥様（おくさま）に お目（め）に かかりました。 Tôi đã gặp vợ giám đốc.

⑦ あしたは だれが 手伝（てつだ）いに 来（き）て くれますか。 Ngày mai ai sẽ đến giúp?

…私（わたくし）が 伺（うかが）います。 …Tôi sẽ đến.

(2) Trường hợp hành vi của người nói không liên quan đến người nghe hoặc người được nói tới

⑧ ミラーと 申（もう）します。 Tên tôi là Miller.

⑨ アメリカから 参（まい）りました。 Tôi đến từ Mỹ.

2. 丁寧語（ていねいご） (thể lịch sự)

ていねいご là cách nói lịch sự mà người nói dùng để biểu thị sự kính trọng của mình đối với người nghe.

1) ございます

「ございます」là thể lịch sự của「あります」.

⑩ 電話（でんわ）は 階段（かいだん）の 横（よこ）に ございます。 Điện thoại ở bên cạnh cầu thang.

2) ～で ございます

「～で ございます」là thể lịch sự của「～です」.

⑪ はい、IMC で ございます。 Vâng, Công ty IMC nghe đây ạ.

…パワー電気（でんき）の シュミットですが、 …Tôi là Schmidt ở Công ty Điện Powe

ミラーさん、お願（ねが）いします。 Làm ơn cho tôi gặp anh Miller.

3) よろしいでしょうか

「よろしいでしょうか」là thể lịch sự của「いいですか」.

⑫ お飲（の）み物（もの）は 何（なに）が よろしいでしょうか。 Anh/Chị dùng đồ uống gì ạ?

…コーヒーを お願（ねが）いします。 …Cho tôi cà-phê.

⑬ この パンフレットを いただいても よろしいでしょうか。

Tôi lấy tờ rơi này có được không?

1. [は]

A: 1) Tôi không thích thể thao. (Bài 26)
2) Ở trường học của tôi có giáo viên người Mỹ. (27)
3) Cái máy bán tự động này bị hỏng. (29)
B: 1) Ngày xưa thì có thể nhìn thấy rõ núi, nhưng bây giờ thì không thể nhìn thấy. (27)
2) Chữ hiragana thì tôi có thể viết, còn chữ Hán thì không thể. (27)
3) Ngày đẹp trời thì có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ, còn ngày mưa thì không thể nhìn thấy. (27)
C: Để chuẩn bị cho bữa tiệc thì cần ít nhất 10 người. (42)

2. [も]

A: 1) Ở trường học của em trai tôi cũng có giáo viên người Mỹ. (27)
2) Vì vừa sốt lại đau đầu nên hôm nay tôi nghỉ làm. (28)
B: Việc sửa máy video mất những ba 3 tuần. (42)

3. [の]

A: 1) Theo dự định chuyến du lịch là 1 tuần. (31)
2) Hãy theo đúng như quyển hướng dẫn mà lắp bàn. (34)
3) Sau bữa ăn tôi uống cà-phê. (34)
4) Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe. (42)
5) Nếu có trục trặc thì hãy gọi cho số điện thoại này. (45)
6) Siêu thị ấy ngày mai chắc chắn đóng cửa. (46)
7) Câu chuyện của chị Ogawa có lẽ là thật. (47)
8) Anh Gupta sẽ đến vào lúc 2 giờ. (50)
B: Con gái tôi sinh ra ở một khu phố nhỏ ở Hokkaido. (38)

4. [を]

A: Tôi tốt nghiệp đại học. (31)
B: Sau 11 giờ đêm thì không gọi điện thoại. (36)
C: Trưởng phòng cho anh Suzuki nghỉ 3 ngày. (48)

5. [が]

A: 1) Xe buýt không đến. (26)
2) Từ cửa sổ có thể nhìn thấy núi. (27)
3) Ở gần có một cái cầu lớn được xây. (27)
4) Điện sáng. (29)
5) Bức tranh được treo ở trên tường. (30)
6) Tôi sẽ làm nên anh/chị cứ để nguyên đấy. (30)
7) Một ngôi sao mới đã được phát hiện. (37)
8) Người Tokyo đi bộ nhanh. (38)
9) Phần giải thích khó, nên tôi không hiểu. (39)

10) [illegible] (50)

B: Tôi có thể đọc báo tiếng Nhật. (27)

C: Tôi muốn đến tham quan Hãng NHK. Tôi phải làm thế nào? (26)

6. [に]

A: 1) Tôi bị chậm giờ hẹn. (26)
2) Tôi tham gia cuộc thi thể thao. (26)
3) Tôi đã đỗ vào Trường Đại học Sakura. (32)
4) Tôi phát hiện mình để quên đồ. (34)
5) Ngày mai tôi sẽ tham gia trận đấu bóng chày. (36)
6) Tôi đã gặp tai nạn. (45)
7) Tôi làm việc ở công ty. (49)

B: 1) Có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia. (35)
2) Tôi để quên cái ô ở trên tàu. (29)
3) Bức tranh được treo ở trên tường. (30)

C: 1) Thầy giáo của tôi được học sinh hâm mộ. (28)
2) Tôi quan tâm đến máy tính. (41)

D: 1) Tôi đi học (đại học) bằng ô-tô. (28)
2) Tôi định đi tắm suối nước nóng với gia đình. (31)
3) Tháng sau tôi sẽ chuyển đến làm việc ở Fukuoka. (31)

E: 1) Hãy nói với chị Watanabe để chị ấy mở cửa cho. (29)
2) Nhờ anh nói lại với Tổ trưởng là ngày mai tôi bận, có được không? (33)

F: Tôi được Trưởng phòng giao việc. (37)

G: Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không? (38)

H: Cái đĩa này Trưởng phòng tặng tôi làm quà cưới. (41)

I: Cái túi này nhẹ nên tiện cho du lịch. (42)

J: Chúng ta để cuộc họp tới vào tuần sau nữa. (44)

K: Tôi cho con gái học đàn piano. (48)

7. [で]

A: 1) Có thể đi đến ga trong 30 phút. (32)
2) Nếu không có ý kiến gì thì chúng ta dừng ở đây. (35)
3) Chiều dài của quần thế này có được không ạ? (44)

B: 1) Xin lỗi, anh/chị làm ơn nói to hơn một chút có được không ạ? (27)
2) Anh/Chị không nên mang tiền mặt đi. (32)

C: Cái áo này được làm bằng giấy. (37)

D: Nhiều người chết do động đất. (39)

8. [と]

1) Trong tương lai tôi dự định lập công ty của mình. (31)
2) Ở chỗ kia có viết là "Tomare". (33)

3) Chữ Hán này đọc là "Kin-en". (33)
4) Anh/Chị hãy nói lại với anh Suzuki là tôi đợi ở phòng họp. (33)

9. [から]
Rượu được làm từ gạo. (37)

0. [か]
1) Nam giới sẽ mặc com-lê màu đen hoặc xanh lam khi đi dự lễ cưới. (34)
2) Chưa biết cơn bão số 9 có đến Tokyo hay không. (40)
3) Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ. (40)

1. [しか]
Ở công ty của tôi chỉ được nghỉ một tuần thôi. (27)

2. [とか]
Hàng ngày tôi khiêu vũ, bơi v.v.. (36)

Cách dùng các thể

1. [Thể ます]

Thể ますながら ～	Tôi vừa nghe nhạc vừa ăn cơm.	(Bài 28)
Thể ますやすいです	Cái máy vi tính này dễ sử dụng.	(44)
Thể ますにくいです	Cái cốc này bền và khó vỡ.	(44)
お Thể ますに なります	Giám đốc đã về nhà rồi.	(49)
お Thể ます ください	Xin anh/chị đợi một chút.	(49)
お Thể ますします	Tôi xin gửi lịch làm việc tháng này.	(50)

2. [Thể て]

Thể ています	Hàng sáng tôi chạy bộ.	(28)
	Cửa sổ đóng.	(29)
Thể ていません	Tôi chưa viết báo cáo.	(31)
Thể てしまいます	Tôi để quên cái ô ở trên tàu.	(29)
Thể て あります	Ở bốt cảnh sát có dán bản đồ của khu phố.	(30)
Thể て おきます	Tôi chuẩn bị bài mới trước giờ học.	(30)
Thể て みます	Tôi đi thử đôi giày mới.	(40)
Thể て いただきます	Tôi được giáo viên sửa cho chỗ sai trong lá thư.	(41)
Thể て くださいます	Vợ trưởng phòng dạy trà đạo cho tôi.	(41)
Thể て やります	Tôi làm máy bay giấy cho con trai.	(41)
Thể て いただけませんか	Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?	(26)
Thể て きます	Tôi đi mua vé một chút.	(43)

3. [Thể ない]

Thể ないないで、～	Tôi không đi xe buýt mà đi bộ đến ga.	(34)
Thể ないなく なります	Nước biển bị bẩn và không thể bơi ở khu vực gần đây được nữa.	(36)

4. [Thể nguyên dạng]

Thể nguyên dạng な	Không được làm ồn trên tàu điện.	(33)
Thể nguyên dạng ように なります	Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.	(36)
Thể nguyên dạng のは ～	Việc vẽ tranh vui.	(38)
Thể nguyên dạng のが ～	Tôi thích ngắm sao.	(38)
Thể nguyên dạng のを ～	Tôi quên mang theo ví.	(38)
Thể nguyên dạng ために、～	Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.	(42)
Thể nguyên dạng のに ～	Cái kéo này dùng để cắt hoa.	(42)

5. [Thể た]

Thể た あとで、～	Sau khi ăn cơm xong, tôi đánh răng. (34)
Thể た ばかりです	Tôi mới vào công ty tháng trước. (46)

6. [Thể ý định]

Thể ý địnhと おもって います	Trong tương lai tôi dự định lập công ty của mình. (31)

7. Thể nguyên dạng / Thể ないない } つもりです	Tôi dự định tháng sau sẽ mua ô-tô. (31)
	Năm nay thì tôi dự định không về nước. (31)
Thể nguyên dạng / Thể ないない } ように、～	Tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh để đồ gửi đến sớm. (36)
	Tôi ghi chú để khỏi quên số điện thoại. (36)
Thể nguyên dạng / Thể ないない } ように します	Tôi cố gắng viết nhật ký hàng ngày. (36)
	Anh/Chị chú ý không đi muộn. (36)
8. Thể nguyên dạng / Thể ている / Thể た } ところです	Đúng bây giờ trận đấu sẽ bắt đầu. (46)
	Bây giờ tôi đang điều tra nguyên nhân. (46)
	Xe buýt vừa mới chạy xong. (46)
9. Thể た / Thể ないない } ほうが いいです	Hàng ngày anh/chị nên vận động. (32)
	Hôm nay anh/chị không nên tắm bồn. (32)
10. Thể て / Thể ないないで } ～	Tôi mang ô và đi ra ngoài. (34)
	Tôi đã gửi thư mà quên dán tem. (34)

11. [Thể thông thường]

Thể thông thường し、～	Tàu điện ngầm vừa nhanh lại rẻ, nên chúng ta đi bằng tàu điện ngầm đi. (28)
Thể thông thường と いって いました	Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Osaka. (33)
Thể thông thường そうです	Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh. (47)
Động từ Thể thông thường のを ～	Anh/Chị có biết ở trước ga có một khách sạn lớn được xây lên không? (38)

Động từ / Tính từ đuôi い } Thể thông thường } でしょう	Ngày mai có lẽ tuyết sẽ rơi. (32)
	Ngày mai có lẽ trời lạnh. (32)
Tính từ đuôi な / Danh từ } Thể thông thường ～だ } でしょう	Tối nay chắc sao sẽ rất đẹp. (32)
	Ngày mai chắc trời đẹp. (32)

Động từ, Tính từ đuôi い → Thể thông thường
Tính từ đuôi な, Danh từ → Thể thông thường ～だ
} かも しれません

- Có thể anh ấy sẽ thôi việc ở công ty. (32)
- Có thể ngày mai anh ấy bận. (32)
- Có thể tuần sau anh ấy rỗi. (32)
- Có thể anh ấy bị bệnh. (32)

Động từ, Tính từ đuôi い → Thể thông thường
Tính từ đuôi な, Danh từ → Thể thông thường ～だ
} か、～

- Tôi không biết bao giờ cuộc họp sẽ kết thúc. (40)
- Anh/Chị xem nên mừng quà gì cho lễ cưới. (40)
- Xác nhận trước cửa thoát hiểm ở đâu. (40)

Động từ, Tính từ đuôi い → Thể thông thường
Tính từ đuôi な, Danh từ → Thể thông thường ～だ
} か どうか、～

- Anh/Chị hãy trả lời tôi về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không. (40)
- Tôi sẽ gọi điện thoại để hỏi xem anh ấy/chị ấy có thời gian hay không. (40)
- Tôi không biết chuyện đó có thật hay không. (40)

Động từ, Tính từ đuôi い → Thể thông thường
Tính từ đuôi な, Danh từ → Thể thông thường ～だ→～な
} んです

- Tại sao anh/chị đến muộn? (26)
- Người tôi không khỏe. (26)
- Máy điều hòa nhiệt độ bị hỏng. (26)

Động từ, Tính từ đuôi い → Thể thông thường
Tính từ đuôi な, Danh từ → Thể thông thường ～だ→～な
} ので、～

- Xin lỗi, vì có việc nên tôi xin phép về trước. (39)
- Vì đau đầu nên tối nay tôi đi ngủ sớm. (39)
- Vì hôm nay là sinh nhật nên tôi đã mua rượu vang. (39)

Động từ, Tính từ đuôi い → Thể thông thường
Tính từ đuôi な, Danh từ → Thể thông thường ～だ→～な
} のに、～

- Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến. (45)
- Công việc thì bận rộn, thế mà lương thì thấp. (45)
- Chồng tôi giỏi nấu ăn, nhưng ít khi nấu ăn cho tôi. (45)

Động từ, Tính từ đuôi い → Thể thông thường
Tính từ đuôi な, Danh từ → Thể thông thường ～だ→～な
} のは ～

- Thời điểm tôi đến Nhật là tháng 3 năm ngoái. (38)
- Cái tôi muốn bây giờ là đĩa CD hòa nhạc của Ozawa Seiji. (38)
- Thứ quan trọng nhất là sức khỏe của gia đình. (38)

Động từ / Tính từ đuôi い — Thể thông thường
Tính từ đuôi な — Thể thông thường ～だ→～な
Danh từ — Thể thông thường ～だ→～の
→ ようです

- Hình như ở phòng bên cạnh có ai đó. (47)
- Hình như trưởng phòng không thích gôn. (47)
- Hình như có tai nạn. (47)

12. Động từ Thể ます
Tính từ đuôi い(～い)
Tính từ đuôi な[な]
→ そうです

- Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi. (43)
- Cái bánh ngọt này trông có vẻ ngon. (43)
- Người kia trông có vẻ nghiêm túc. (43)

Động từ Thể ます
Tính từ đuôi い(～い)
Tính từ đuôi な[な]
→ すぎます

- Tối qua tôi uống rượu quá nhiều. (44)
- Bài tập này quá khó. (44)
- Phương pháp này quá phức tạp. (44)

13. Động từ — Thể て / Thể ない なくて
Tính từ đuôi い ～くて
Tính từ đuôi な で
Danh từ で
→ 、～

- Tôi ngạc nhiên khi nghe tin. (39)
- Tôi buồn vì không được gặp gia đình. (39)
- Thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được. (39)
- Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm. (39)

14. Động từ Thể nguyên dạng
Danh từ の
→ よていです

- Theo dự định máy bay sẽ hạ cánh lúc 9 giờ. (31)
- Theo dự định thì cuộc họp sẽ vào thứ tư. (31)

15. Động từ — Thể nguyên dạng / Thể た
Danh từ の
→ とおりに、～

- Hãy viết theo đúng như tôi nói sau đây. (34)
- Hãy nói lại đúng như anh/chị đã thấy. (34)
- Hãy ấn nút theo đúng số. (34)

16. Động từ — Thể nguyên dạng / Thể た / Thể ない ない
Tính từ đuôi い
Tính từ đuôi な な
Danh từ の
→ ばあいは、～

- Trong trường hợp đánh mất thẻ thì hãy liên lạc với công ty thẻ ngay. (45)
- Trong trường hợp máy photocopy bị trục trặc thì hãy gọi cho số điện. (45)
- Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy nói với nhân viên phụ trách. (45)

17. Động từ — Thể nguyên dạng / Thể ない ない
Tính từ đuôi い
Tính từ đuôi な な
→ はずです

- Đồ gửi chắc chắn ngày mai sẽ đến. (46)
- Trưởng phòng chắc chắn giỏi tiếng Đức. (46)
- Siêu thị kia chắc chắn ngày mai không mở cửa. (46)

Các cách dùng của động từ và tính từ

1. たかい (tính từ đuôi い) → たかく (phó từ)

はやい	Vì hôm nay là sinh nhật con nên tôi về sớm.	(Bài 9)
はやい	Hàng ngày tôi luyện tập để có thể bơi được xa.	(36)
くわしい	Tôi sẽ giải thích chi tiết cách thao tác.	(44)
おおきい	Anh/Chị hãy viết chữ to hơn.	(44)

2. げんき [な] (tính từ đuôi な) → げんきに (phó từ)

じょうず [な]	Tôi muốn pha trà được khéo.	(36)
たいせつ [な]	Chúng ta hãy tiết kiệm nước.	(44)
きれい [な]	Anh/Chị hãy dọn sạch trên bàn.	(44)
ていねい [な]	Với Trưởng phòng thì anh/chị nên nói lịch sự hơn nữa.	(44)
かんたん [な]	Tôi sẽ giải thích qua về kế hoạch.	(44)

3. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきく なります。
げんき [な] (tính từ đuôi な) → げんきに なります。
かしゅ (danh từ) → かしゅに なります。

あつい	Từ giờ trở đi trời sẽ nóng dần lên.	(19)
じょうず [な]	Tiếng Nhật của anh/chị giỏi lên nhỉ.	(19)
いしゃ	Tôi muốn trở thành bác sĩ.	(19)
10じ	Đến 10 giờ thì chúng ta sẽ đi.	(25)

4. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきく します。
きれい [な] (tính từ đuôi な) → きれいに します。
はんぶん (danh từ) → はんぶんに します。

みじかい	Tôi cắt cái quần này ngắn hơn một chút.	(44)
ちいさい	Hãy làm nhỏ đi con số này.	(44)
しずか [な]	Vì khuya rồi, nên hãy giữ yên lặng được không?	(44)
2ばい	Tăng lượng nước lên gấp đôi.	(44)
ショート	Tôi muốn cắt tóc ngắn.	(44)

5. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきさ (danh từ)

ながい	Chiều dài của cái cầu kia là 3,911 mét.	(40)
たかい	Tôi đo chiều cao.	(40)
おもい	Trọng lượng của hành lý này là bao nhiêu cân.	(40)

6. やすみます (động từ) → やすみ (danh từ)

おわります	Cuối tháng 8, tôi leo núi Phú Sĩ.	(20)
はなします	Câu chuyện của thầy giáo hôm qua thú vị.	(21)
かえります	Trên đường về anh/chị hãy ghé qua.	(49)
たのしみます	Tôi mong đợi chuyến du lịch trong kỳ nghỉ hè.	(35)
もうしこみます	Ngày mai là hạn đăng ký thi hùng biện.	(40)

7. はな (danh từ) を みます (động từ) → [お]はなみ (danh từ)

やまに のぼります	Tôi muốn đi leo núi. Anh/Chị có biết chỗ nào hay không?	(35)
かんを きります	Cái mở đồ hộp được dùng để mở đồ hộp.	(42)

8. かきます (động từ) → かきかた (danh từ)

よみます	Anh/Chị hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.	(14)
つかいます	Anh/Chị hãy chỉ cho tôi cách cầm đũa.	(16)
はいります	Anh Yamada giải thích cho tôi về cách tắm bồn.	(24)
します	Tôi sẽ giải thích về cách thao tác đối với máy video.	(44)

Nội động từ và ngoại động từ

Ngoại động từ / Nội động từ	Bài	Thể て	Ví dụ
きります	7	きって	Hãy cắt giấy.
きれます	43	きれて	Sợi dây trông có vẻ sắp đứt.
あけます	14	あけて	Tôi mở cửa.
あきます	29	あいて	Cửa mở.
しめます	14	しめて	Hãy đóng cửa.
しまります	29	しまって	Cửa đóng.
つけます	14	つけて	Tôi bật điện.
つきます	29	ついて	Điện không sáng.
けします	14	けして	Hãy tắt điện.
きえます	29	きえて	Điện không sáng.
とめます	14	とめて	Tôi đỗ xe ở đây có được không?
とまります	29	とまって	Xe ô-tô đỗ ở trước nhà.
はじめます	14	はじめて	Chúng ta hãy bắt đầu cuộc họp.
はじまります	31	はじまって	Cuộc họp đã bắt đầu rồi à?
うります	15	うって	Ở siêu thị có bán tạp chí.
うれます	28	うれて	Tạp chí này bán chạy.
いれます	16	いれて	Hãy để bia vào trong tủ lạnh.
はいります	13	はいって	Trong tủ lạnh có bia.
だします	16	だして	Tôi lấy vé từ trong túi ra.
でます	23	でて	Ấn nút này thì vé sẽ ra.
なくします	17	なくして	Tôi đánh mất chìa khóa.
なくなります	43	なくなって	Chìa khóa bị mất.
あつめます	18	あつめて	Tôi thu thập nhiều con tem.
あつまります	47	あつまって	Nhiều con tem được thu thập.
なおします	20	なおして	Tôi được sửa xe đạp cho.
なおります	32	なおって	Bệnh đã khỏi.
かえます	23	かえて	Tôi thay đổi thời gian của bữa tiệc.
かわります	35	かわって	Thời gian của bữa tiệc thay đổi.
きを つけます	23	きを つけて	Tôi sẽ chú ý để không bị sai.
きが つきます	34	きが ついて	Về sau tôi đã phát hiện ra chỗ sai.

Ngoại động từ / Nội động từ	Bài	Thể て	Ví dụ
おとします	29	おとして	Tôi đánh rơi ví.
おちます	43	おちて	Cái ví bị rơi.
とどけます	48	とどけて	Tôi gửi tài liệu cho Trưởng phòng.
とどきます	36	とどいて	Tài liệu đã đến nơi.
ならべます	30	ならべて	Tôi xếp ghế thành hàng.
ならびます	39	ならんで	Người xếp hàng.
かたづけます	30	かたづけて	Tôi dọn dẹp đồ đạc.
かたづきます	26	かたづいて	Đồ đạc được dọn dẹp.
もどします	30	もどして	Tôi để cái kéo lại vào trong ngăn kéo.
もどります	33	もどって	Trưởng phòng sẽ quay lại ngay.
みつけます	31	みつけて	Việc tìm việc làm rất vất vả.
みつかります	34	みつかって	Thật khó tìm được việc làm.
つづけます	31	つづけて	Chúng tôi tiếp tục cuộc họp.
つづきます	32	つづいて	Cuộc họp vẫn còn tiếp tục.
あげます	33	あげて	Anh/Chị hiểu thì hãy giơ tay.
あがります	43	あがって	Nhiệt tăng.
さげます	33	さげて	Tôi giảm giá để bán.
さがります	43	さがって	Giá đã giảm.
おります	34	おって	Tôi đã bẻ cành cây.
おれます	29	おれて	Cành cây bị gãy.
こわします	37	こわして	Trẻ con đã làm hỏng đồng hồ.
こわれます	29	こわれて	Cái đồng hồ kia bị hỏng.
よごします	37	よごして	Trẻ con làm bẩn quần áo.
よごれます	29	よごれて	Quần áo bị bẩn.
おこします	37	おこして	Tôi đánh thức con.
おきます	4	おきて	Con tôi dậy lúc 7 giờ.
かけます	38	かけて	Tôi khóa cửa.
かかります	29	かかって	Cửa được khóa..
やきます	46	やいて	Tôi nướng bánh mì.
やけます	39	やけて	Bánh mì đã được nướng.

Phó từ và những cách nói mang chức năng phó từ

1.	さっき	Vừa rồi anh/chị có cú điện thoại từ gia đình.	(Bài 34)
	たったいま	Tôi vừa mới dậy xong.	(46)
	いつか	Tôi muốn lúc nào đó sẽ tự mình xây nhà.	(27)
	このごろ	Chị Watanabe dạo này về sớm nhỉ.	(36)
	しばらく	Khi buồn ngủ, tôi dừng xe và ngủ một lát.	(28)
	ずっと	Tôi muốn sống suốt ở Nhật.	(31)
	いつでも	Lúc nào cũng có thể đến thăm Hãng NHK.	(26)
	たいてい	Ngày nghỉ thì tôi chủ yếu vẽ tranh.	(28)
	たまに	Tôi không hay xem phim lắm, nhưng thỉnh thoảng xem phim cũ trên ti-vi.	(49)
2.	さきに	Chúng ta ăn bánh trước sau đó uống trà.	(34)
	さいしょに	Trước hết tôi giới thiệu thầy Tanaka.	(50)
	さいごに	Người ra khỏi phòng sau cùng thì hãy tắt điện.	(50)
3.	きちんと	Sách được sắp xếp gọn gàng.	(38)
	ちゃんと	Tôi uống thuốc đầy đủ, thế mà không khỏi cúm.	(45)
	ぴったり	Đôi giày này vừa khít chân.	(43)
	はっきり	Tôi không nghe rõ. Anh/Chị hãy nói to hơn.	(27)
	いっしょうけんめい	Tôi làm việc chăm chỉ để có được cửa hàng riêng của mình.	(42)
	じゆうに	Giáo viên cho học sinh phát biểu ý kiến tự do.	(48)
	ちょくせつ	Chuyện này tôi đã nghe trực tiếp từ giáo viên.	(26)
	きゅうに	Nghe nói anh ấy có công chuyện phát sinh đột xuất nên không thể đến được.	(45)
4.	ずいぶん	Náo nhiệt quá nhỉ.	(26)
	かなり	Tôi có thể hiểu khá tốt các bản tin của ti-vi.	(36)
	もっと	Anh/Chị chú ý ăn rau nhiều hơn.	(36)
	できるだけ	Anh/Chị chú ý không ăn đồ ngọt.	(36)
	ちっとも	Tôi không hề biết chút gì về việc con chị Ogawa đã đỗ vào Đại học Sakura.	(49)
	ほとんど	Tôi đã đọc hầu hết các cuốn sách anh ấy viết.	(27)
		Tôi hầu như không làm được bài thi hôm qua.	(27)
	あんなに	Anh ấy học chăm thế thì chắc chắn sẽ đỗ thôi.	(32)

165

5. かならず — Khi nghỉ làm thì nhất thiết anh/chị hãy liên lạc. (36)
ぜったいに — Anh/Chị chú ý tuyệt đối không đi muộn. (34)
たしか — Nếu không nhầm thì sinh nhật của anh ấy là 15-2. (29)
もしかしたら — Biết đâu là tháng 3 tôi không tốt nghiệp được. (32)
いまにも — Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi. (45)
ちょうど — Đúng bây giờ trận đấu bắt đầu. (46)
どうも — Hình như có tai nạn. (47)
まだ — Chúng tôi vẫn còn sử dụng phòng họp. (30)
もう — Không được nữa rồi. Tôi không thể chạy thêm nữa. (33)
やっと — Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp. (36)

Các cách nối

1. ～ながら　Tôi dùng ảnh trong khi giải thích. (Bài 28)

～し　Nhà hàng này giá vừa rẻ lại vừa ngon, vì thế lúc nào tôi cũng ăn ở nhà hàng này. (28)

それに　Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, lại có kinh nghiệm. (28)

そのうえ　Anh ấy tuổi, thu nhập, sở thích, tất cả đều đúng với nguyện vọng của tôi. Hơn thế, tên cũng trùng với tên tôi. (43)

2. それで　Ở đây cửa hàng đẹp, lại có thể ăn uống được....
…Vì thế mà đông người nhỉ. (28)

～て　Tôi ngạc nhiên khi nghe tin. (39)

～くて　Thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được. (39)

～で　Bộ phim đó có nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm. (39)

Vì tai nạn nên xe buýt bị chậm. (39)

～ので　Vì có việc nên tôi xin phép về trước. (39)

Vì hôm nay là sinh nhật nên tôi đã mua rượu vang. (39)

3. ～のに　Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến. (45)

Ngày nghỉ thế mà tôi phải làm việc. (45)

4. ～ば　Mùa xuân đến thì hoa anh đào nở. (35)

Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia. (35)

～なら　Nếu là suối nước nóng thì Hakuba là được đấy. (35)

～ばあいは　Khi nghỉ làm việc thì hãy liên lạc với chúng tôi qua điện thoại. (45)

Trong trường hợp đánh mất vé thì hãy nói với nhân viên nhà ga. (45)

Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy liên lạc với chỗ này. (45)

(45)

5. では　Thôi vậy, tôi xin phép phải về.

6. ところで　Kết quả học tập của em Hans tốt đấy ạ.
…Thế ạ. Xin cám ơn cô. (40)
Nhân tiện đây xin hỏi chị, sắp đến ngày hội thể thao rồi.
Hôm đó bố em Hans có đến không?

Cộng tác b...

田中よね　Tanaka Yone
牧野昭子　Makino Akiko
重川明美　Shigekawa Akemi
御子神慶子　Mikogami Keiko
古賀千世子　Koga Chiseko
沢田幸子　Sawada Sachiko
新矢麻紀子　Shinya Makiko

Chịu trách nhiệm biên dịch

五味政信　Giáo sư Gomi Masanobu
Trung tâm tiếng Nhật cho sinh viên nước ngoài, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản

Người dịch

ブー・トゥアン・カイ　Giảng viên, Tiến sĩ Vũ Tuấn Khải
Khoa kinh tế, Đại học Seikei, Nhật Bản

Trang trí

佐藤夏枝　Sato Natsue
向井直子　Mukai Naoko

みんなの日本語　初級 II
翻訳・文法解説　ベトナム語版

2009年6月15日　初版第1刷発行

編著者　株式会社　スリーエーネットワーク
発行者　小林卓爾
発　行　株式会社　スリーエーネットワーク
〒101-0064 東京都千代田区猿楽町2-6-3（松栄ビル）
電話　営業 03(3292)5751
編集 03(3292)6521
http://www.3anet.co.jp/
印　刷　三協印刷株式会社
ISBN978-4-88319-478-0 C0081

みんなの日本語初級 I

本冊	2,625円
本冊ローマ字版	2,625円
翻訳・文法解説ローマ字版（英語）	2,100円
翻訳・文法解説英語版	2,100円
翻訳・文法解説中国語版	2,100円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100円
翻訳・文法解説ロシア語版〔第2版〕	2,100円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100円
翻訳・文法解説ベトナム語版	2,100円
標準問題集	945円

漢字 英語版
漢字 韓国語版
漢字練習帳
漢字カードブック
初級で読めるトピック25
書いて覚える文型練習帳
聴解タスク25
教え方の手引き
練習C・会話イラストシート
導入・練習イラスト集
CD
携帯用絵教材
B4サイズ絵教材
会話ビデオ NTSC
会話ビデオ PAL

みんなの日本語初級 II

本冊	2,625円
翻訳・文法解説英語版	2,100円
翻訳・文法解説中国語版	2,100円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100円
翻訳・文法解説ロシア語版〔第2版〕	2,100円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100円
翻訳・文法解説ベトナム語版	2,100円
標準問題集	945円

漢字 英語版
漢字 韓国語版
漢字練習帳
初級で読めるトピック25
書いて覚える文型練習帳
聴解タスク25
教え方の手引き
練習C・会話イラストシート
導入・練習イラスト集
CD
携帯用絵教材
B4サイズ絵教材
会話ビデオ NTSC
会話ビデオ PAL

みんなの日本語初級 やさしい作文 1,260円

みんなの日本語中級 I

本冊	2,940円

翻訳・文法解説英語版